

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIETNAMESE ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES

HỘI THẢO QUỐC TẾ

INTERNATIONAL CONFERENCE

50 NĂM CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ

HISTORIC VICTORY AT ĐIỆN BIÊN PHỦ, 50 YEARS ON

(1954 - 2004)

(1954 - 2004)

HANOI 27 - 28/04/2004



5 (336)

2004

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập
VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

5 (336)

2004

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYỄN GIÁP

- Chiến thắng Điện Biên Phủ - Chiến thắng
của truyền thống văn hoá Việt Nam 3

TRƯƠNG THỊ TIẾN

- Đổi mới chính sách ruộng đất ở Việt Nam
và vấn đề ruộng đất của kinh tế hộ nông dân 5

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ

- Nguyễn Văn Vĩnh với việc cổ vũ và truyền
bá chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX 19

LÊ DUY SƠN

- Về những phủ đệ ở Huế thời các vua
Nguyễn (Tiếp theo và hết) 28

VICTOR GOLOUBEV

- Những khối đá chạm khắc ở vùng Sa Pa
(Bắc Kỳ) 39

NGUYỄN VĂN KIM

- Nhật Bản: Ba lần mở cửa - Ba sự lựa chọn 48

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH ĐÌNH TÙNG

- Sự kiện "Điện Biên Phủ" trong sách giáo
khoa lịch sử ở một số nước phương Tây 61



TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Nội dung tấm bia "Quang Vinh phúc thần sự lục bị ký" dựng tại đình xã Quang Vinh, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên thờ Dương Tự Minh làm Thành hoàng

67

THÔNG TIN

N.P.C

- Hội thảo khoa học Quốc tế: "50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ"

P.C

- Hội thảo khoa học: "Chiến thắng Điện Biên Phủ trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử"

P.X.H

- Hội thảo khoa học: "Trận Điện Biên Phủ và Hội nghị Genève"

Ảnh bìa 1: Hội thảo Quốc tế: "50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954-2004)"

Ảnh: Khổng Diễn

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ CHIẾN THẮNG CỦA TRUYỀN THỐNG VĂN HOÁ VIỆT NAM

(PHÁT BIỂU BẾ MẠC HỘI THẢO ĐIỆN BIÊN PHỦ
CỦA ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP)

LTS: Toà soạn trân trọng giới thiệu Bài phát biểu của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong phiên bế mạc Hội thảo khoa học Quốc tế "50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ" do Viện Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức trong các ngày 27 và 28 tháng 4 năm 2004 tại Hà Nội. Đầu đề do Ban Biên tập đặt.

Tap chí NCLS

Tôi rất vui mừng trước thành công của cuộc Hội thảo Quốc tế và hoàn toàn nhất trí với tổng kết của Chủ tịch đoàn.

Tôi xin phát biểu mấy ý kiến vắn tắt. Cuộc Hội thảo lần này diễn ra sau các cuộc Hội thảo ở Paris, ở một trường Đại học ở Hà Nội và ở Bắc Kinh. Điều mừng nhất là các vị đại biểu đều phát biểu với tinh thần khoa học để làm rõ các chân lý khoa học của chiến thắng Điện Biên Phủ và ảnh hưởng của nó, cũng như vai trò của Hồ Chí Minh, của nhân dân chúng tôi. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, Điện Biên Phủ là một thắng lợi vĩ đại không những của nhân dân Việt Nam và của các dân tộc bị áp bức mà hơn nữa, của nhân loại tiến bộ trên thế giới, điều đó đã đúng với thời gian trước đây, bây giờ và mãi mãi sau này vẫn đúng.

Tôi rất vui mừng là qua mấy cuộc Hội thảo nêu trên và đặc biệt là cuộc Hội thảo rộng rãi nhất và nhiều người phát biểu nhất lần này, trên các vấn đề lớn về chủ trương, chiến lược, chiến thuật, về nguyên nhân thắng lợi, chúng ta đều đi đến chân lý khoa học và đều nhất trí trên cơ sở khoa học. Qua trao đổi, thảo luận, chúng ta đã góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới và tôi cũng rất cảm ơn cảm tình của quý vị đại biểu đối với nhân dân Việt Nam và quân đội nhân dân Việt Nam và đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng tôi.

Trong phát biểu của mình, các vị đã đề cập đến vai trò của nhân dân Việt Nam, của truyền thống văn hoá Việt Nam, điểm đó rất đúng. Bởi vì, như một số tham luận đã nói rõ: nhân dân Việt Nam đã có một truyền thống văn hoá

hàng nghìn năm mà nội dung chủ yếu là nhất định làm chủ cho được đất nước, thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu làm nô lệ. Nói chung truyền thống văn hoá đó biểu hiện bằng việc phấn đấu cho những quyền thiêng liêng của con người: quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc ở Việt Nam cũng như ở các nước trên thế giới. Chúng ta đều nhất trí và làm sáng tỏ về điểm đó. Đây là một thành công rất lớn, tôi nhiệt liệt hoan nghênh.

Các bạn đã đề cập đến vai trò, cống hiến của tôi đối với chiến dịch Điện Biên Phủ. Tôi xin nói tự đáy lòng rằng, tôi có một số cống hiến, nhưng đấy là những cống hiến khiêm tốn, là một giọt nước trong biển cả. Nói như thế không phải là văn vẻ mà thực sự là như vậy. Các lực lượng đưa đến thắng lợi lớn là sức mạnh đại đoàn kết toàn dân Việt Nam, là đấu tranh của toàn dân Việt Nam, là sự hy sinh chiến đấu của các chiến sĩ chúng tôi trên chiến trường Điện Biên Phủ và trên các chiến trường trong cả nước và trước hết là sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh. Tôi muốn nói rõ điểm đó. Một lần nữa tôi hết sức vui mừng trước sự nhất trí trong các cuộc Hội thảo và trên tất cả các vấn đề mà lịch sử đã đề ra, một lần nữa cảm ơn sự nhiệt tình của các bạn đối với nhân dân Việt Nam chúng tôi, đối với quân đội Việt Nam, đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và với bản thân tôi.

Xin chúc các bạn khoẻ mạnh và xin qua các bạn gửi những lời chào anh em, hữu nghị của nhân dân Việt Nam, những lời chúc mừng thắng lợi trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước tới nhân dân nước các bạn.

Tôi xin nói lại một lần nữa: con người luôn luôn có quyền được sống, quyền mưu cầu hạnh phúc. Đúng như một nhà văn Pháp đã nói: Điện Biên Phủ đã chấm dứt các thời đại mà người ta khinh rẻ vai trò của con người, tôi xin gửi những lời đó và nhờ các bạn chuyển những lời cảm ơn và thăm hỏi của nhân dân, của quân đội nhân dân, của bản thân tôi đến nhân dân, quân đội, đến các nhà lãnh đạo của nước các bạn. Và xin một lần nữa nói rằng cái gì nhân dân Việt Nam làm được thì nhân dân các nước trên thế giới đều làm được. Cái gì người Việt Nam làm được thì mỗi một con người trên thế giới đều làm được. Miễn rằng có chí khí đấu tranh vì độc lập tự do, vì quyền sống của con người và có ý thức đoàn kết nhau lại, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chúng tôi đã nói: đoàn kết, đoàn kết đại đoàn kết, thành công, thành công đại thành công.

Mặc dù tình hình thế giới bây giờ có nhiều biến động và có nhiều điều rất phức tạp, chúng ta đều tin rằng với sự thức tỉnh của mọi người dân, mọi dân tộc trên thế giới, với sự đoàn kết càng ngày càng rộng rãi thì thế kỷ XXI và Thiên niên kỷ mới thứ III này sẽ là thế kỷ, thiên niên kỷ của hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, của hạnh phúc con người.

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT CỦA KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN

TRƯƠNG THỊ TIẾN *

I. HÌNH THỨC SỞ HỮU - SỬ DỤNG RUỘNG ĐẤT TỪ 1945 ĐẾN 1981

Cách mạng Tháng 8-1945 thành công, lịch sử Việt Nam bước sang một trang mới và chính trong thời kỳ lịch sử hiện đại này, hình thức sở hữu ruộng đất nông nghiệp có những biến đổi quan trọng.

1. Xoá bỏ hình thức sở hữu ruộng đất của thực dân, phong kiến, thực hiện khẩu hiệu “Người cày có ruộng”.

Trong kháng chiến chống Pháp, do phải tập trung lực lượng thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc nên Việt Nam chủ trương thực hiện từng bước nhiệm vụ dân chủ. Giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến, cải cách ruộng đất được tiến hành ở một số vùng và tiếp tục thực hiện triệt để ở miền Bắc cho đến năm 1956. Mặc dù có những sai lầm nghiêm trọng nhưng cải cách ruộng đất đã xoá bỏ hình thức sở hữu ruộng đất của thực dân, phong kiến, đem lại quyền sở hữu ruộng đất cho nông dân lao động. Đó là sự thay đổi có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam, tạo nên sự khởi sắc của kinh tế nông nghiệp trong những năm khôi phục và bước đầu phát triển kinh tế ở miền Bắc (1955-1957).

Ở miền Nam, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), nông

dân đã nổi dậy đấu tranh giành quyền làm chủ nông thôn đồng thời với quyền làm chủ ruộng đất. Năm 1970, ở vùng tạm chiếm, chính quyền Sài Gòn cũng thực hiện luật “Người cày có ruộng” nhằm tách nông dân ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng, tạo cơ sở xã hội mới cho chính quyền.

Do vậy, trong khu vực trồng lúa và hoa màu phụ, chế độ sở hữu ruộng đất cùng với lối kinh doanh ruộng đất của địa chủ phong kiến ở cả vùng giải phóng lẫn vùng tạm chiếm đều bị xoá bỏ về cơ bản và thay vào đó là chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất của nông dân.

Do tác động của những yếu tố tư bản chủ nghĩa, do sự phát triển của kinh tế hàng hoá, ở nông thôn miền Nam (chủ yếu là đồng bằng sông Cửu Long) lại xuất hiện khuynh hướng mới về tích tụ và tập trung ruộng đất. Trong nội bộ nông dân, tầng lớp trung nông trở nên đông đảo và có nhiều ruộng đất hơn cả. Tầng lớp phú nông - tư sản nông thôn phát triển hơn thời kỳ Pháp thuộc, chiếm hữu nhiều ruộng đất hơn, nhưng mức chiếm hữu không thể bằng địa chủ trước đây. Họ có xu hướng kinh doanh công thương nghiệp là chính. Một bộ phận đáng kể nông dân thiếu ruộng hoặc không ruộng trở thành tầng lớp lao động làm thuê.

*PGS-TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQGHN.

Tuy nhiên, tính đến năm 1975, khoảng 70% ruộng đất đã về tay nông dân lao động, thuộc quyền sở hữu của nông dân lao động. Do đó, hình thức sở hữu nhỏ về ruộng đất của nông dân là hình thức chủ yếu.

Như vậy, cho đến năm 1956 ở miền Bắc, 1975 ở miền Nam, chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến bị xoá bỏ. Ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nông dân lao động (miền Bắc) hoặc phần lớn thuộc quyền sở hữu của nông dân lao động (miền Nam).

Hình thức sở hữu này có nhiều mặt tích cực: Ruộng đất - một tư liệu sản xuất quan trọng của kinh tế nông nghiệp - đã có chủ nhân thật sự. Chủ sở hữu đồng thời lại là người trực tiếp sản xuất. Vì thế, ruộng đất có khả năng được sử dụng một cách có hiệu quả. Cùng với quyền sở hữu ruộng đất, nông dân được làm chủ những sản phẩm do mình làm ra, họ không còn phải nộp tô với mức quá cao cho địa chủ nữa. Đó là động lực vô cùng quan trọng thúc đẩy nông dân tích cực sản xuất nông nghiệp.

Thế nhưng, thời gian tồn tại của hình thức này ở miền Bắc quá ngắn hoặc ở miền Nam, do chịu tác động của chiến tranh nên chưa có điều kiện để phát huy hết những mặt tích cực trong thực tế.

2. Tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp, thực hiện sở hữu tập thể về ruộng đất.

Ở miền Bắc, quyền sở hữu về ruộng đất của các hộ nông dân được duy trì trong thời kỳ khôi phục và bước đầu phát triển kinh tế (1955-1957). Từ năm 1958, thực hiện chủ trương cải tạo XHCN với mục tiêu xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa gồm 2 hình thức sở hữu: toàn dân và tập thể, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp đã được tiến hành với tốc độ nhanh, qui mô ngày càng lớn.

Theo mô hình kinh tế hợp tác lúc bấy giờ thì điều kiện tiên quyết để tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp là tập thể hoá triệt để ruộng đất cùng những tư liệu sản xuất khác, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể. Với tinh thần đó, đến mùa thu năm 1960, toàn miền Bắc đã căn bản hoàn thành xây dựng hợp tác xã bậc thấp, 76% diện tích đất nông nghiệp đã được tập thể hoá (1).

Khi chuyển sang hợp tác xã bậc cao, đất nông nghiệp do hợp tác xã quản lý và sử dụng, hộ xã viên chỉ còn được quyền sử dụng 5% quỹ đất hợp tác xã giành cho "kinh tế phụ".

Với hình thức sở hữu tập thể về ruộng đất, một số khâu có thể làm nhanh và tốt hơn như thuỷ lợi, cải tạo, quy hoạch đất... Nhưng trong thực tế, ruộng đất lại không có người chủ thực sự, gây nên tình trạng lãng phí trong quản lý và sử dụng đất. Hơn thế, sở hữu tập thể về ruộng đất và mô hình hợp tác kiểu cũ đã làm cho nông dân không thiết tha với ruộng đất và không tạo ra động lực vật chất để thúc đẩy người nông dân tích cực sản xuất. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho nông nghiệp phát triển chậm, kém hiệu quả, mặc dù Nhà nước đã đầu tư rất nhiều vào nông nghiệp, đã coi nông nghiệp là "mặt trận hàng đầu", là "cơ sở để phát triển công nghiệp".

Sau năm 1975, hình thức sở hữu ruộng đất cùng mô hình hợp tác hoá - tập thể hoá được áp dụng gần như nguyên xi vào miền Nam mặc dù tình hình nông nghiệp - nông thôn miền Nam rất khác với miền Bắc.

Ở miền Nam, khẩu hiệu "Người cày có ruộng" về cơ bản đã được thực hiện trong kháng chiến chống Mỹ. Nông dân đồng bằng sông Cửu Long đã thực hiện quyền sở hữu ruộng đất trong điều kiện kinh tế hàng hoá tương đối phát triển chứ không

phải trong một nền kinh tế tự cung, tự cấp như ở miền Bắc trước khi hợp tác hoá. Thế nhưng nhiều địa phương trong khi thực hiện chủ trương điều chỉnh ruộng đất đã tiến hành gần như cào bằng theo kiểu bình quân chủ nghĩa và sau đó lại phát động rộng rãi phong trào tập thể hoá nông nghiệp, xúc tiến ồ ạt việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp và tập đoàn sản xuất trong nông thôn miền Nam. Ruộng đất từ chỗ có chủ nhân cụ thể, trực tiếp, nay lại chuyển sang hình thức sở hữu tập thể về ruộng đất. Kinh tế nông nghiệp rơi vào tình trạng khủng hoảng, mặc dù có thêm vựa lúa ở đồng bằng sông Cửu Long nhưng Nhà nước vẫn phải nhập lương thực.

II. ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT (TỪ 1981 ĐẾN NAY)

Thực trạng trì trệ, kém hiệu quả của nền sản xuất nông nghiệp được tổ chức theo mô hình hợp tác hoá - tập thể hóa đòi hỏi phải tiến hành đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nói chung, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp nói riêng, trong đó có vấn đề đổi mới chính sách ruộng đất.

Quá trình đổi mới chính sách ruộng đất ở Việt Nam có thể chia thành 3 giai đoạn:

1. Từ 1981 đến 1988

Ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị 100-CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong hợp tác xã nông nghiệp. Để thực hiện khoán sản phẩm, Ban Bí thư chủ trương: "Tổ chức tốt việc giao diện tích ruộng đất cho đội sản xuất, cho nhóm và cho người lao động sử dụng để thực hiện sản lượng khoán..." (2). Trên thực tế, ruộng đất chủ yếu được giao khoán cho các hộ xã viên. Chủ trương

này chấm dứt xu hướng tập thể hoá về ruộng đất với qui mô ngày càng lớn và tạo khả năng khắc phục được tình trạng nông dân thờ ơ với ruộng đất. Điểm quan trọng hơn là việc thực hiện chủ trương này trong thực tế chính là bước thử nghiệm để *khôi phục lại quyền sử dụng ruộng đất của các hộ xã viên, gắn lao động với đất đai*, với kết quả cuối cùng của sản xuất.

Mặc dù Chỉ thị 100 của Ban Bí thư nêu rõ: Tránh để đồng ruộng bị chia cắt manh mún nhưng các hợp tác xã trong khi giao khoán ruộng đất cho các hộ xã viên đã không qui định cụ thể thời hạn giao đất và với tâm lý bình quân chủ nghĩa nên các địa phương đều thực hiện chia làm sao để đảm bảo công bằng về mặt xã hội, không tính đến hiệu quả kinh tế (ruộng đất đang được qui hoạch bởi hệ thống bờ vùng bờ thửa - một trong những thành quả của thời kỳ dài xây dựng hợp tác xã nay lại chia nhỏ thành nhiều mảnh để mỗi hộ xã viên đều có ruộng tốt, ruộng xấu, ruộng gần, ruộng xa). Do diện tích đất giao khoán không ổn định nên người nông dân không dám đầu tư nhiều cho việc chăm sóc cải tạo đất mà thiên về hướng khai thác đất là chính; tình trạng manh mún về ruộng đất gây cản trở nhiều đến quá trình thâm canh, tăng năng suất.

2. Từ 1988 đến 1993

Với Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5-4-1988), ruộng đất vẫn tiếp tục được giao khoán cho các hộ xã viên nhưng điểm mới về chính sách ruộng đất của Đảng được đề ra từ Nghị quyết 10 là: "... bảo đảm cho người nhận khoán canh tác trên diện tích có *qui mô thích hợp và ổn định trong khoảng 15 năm*" (3).

Việc xác định thời hạn giao khoán ruộng đất ổn định trong thời gian dài

như vậy cùng với những chính sách khác như ổn định mức khoán trong 5 năm, bảo đảm cho các hộ xã viên nhận khoán thu được khoảng trên dưới 40% sản lượng khoán trở lên... đã giúp cho các hộ xã viên yên tâm đầu tư chăm sóc, cải tạo đất; chủ động thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nhất là khi hộ xã viên trở thành đơn vị kinh tế tự chủ.

Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị còn đặt vấn đề: “Điều chỉnh quy mô các nông, lâm trường phù hợp với cơ sở vật chất-kỹ thuật và trình độ quản lý hiện nay. Diện tích đất, rừng dôi ra sau khi điều chỉnh quy mô, phải trả lại cho chính quyền địa phương để giao cho hợp tác xã, gia đình, cá thể hoặc tư nhân kinh doanh. Đất chưa dùng đến của cơ sở quốc doanh quản lý (sau khi điều chỉnh), cũng phải cho nông dân mượn để sản xuất. Cấm cưỡng đoạt ruộng đất đã khai phá của nông dân để lập các nông trường quốc doanh” (4). Vì vậy, diện tích đất được giao cho các hộ nông dân sử dụng tăng lên.

Riêng về tình trạng manh mún ruộng đất, mặc dù Nghị quyết 10 nhấn mạnh cần phải khắc phục nhưng ở các địa phương, do tính chất phức tạp của vấn đề ruộng đất, nhất là về khía cạnh xã hội nên vẫn tiếp tục giao khoán ruộng đất theo hướng như những năm thực hiện khoán 100.

Trong thời gian thực hiện khoán 100, người nông dân chủ yếu quan tâm đến phần sản lượng vượt khoán để giải quyết nhu cầu lương thực cho gia đình mình. Nhưng đến thời gian thực hiện khoán 10 thì nhu cầu lương thực đã được đáp ứng, phần lớn các hộ gia đình đã vượt qua ngưỡng của sự thiếu hụt về lương thực, thực phẩm và trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển sang nền kinh tế thị trường, hộ nông dân được tự chủ về kinh tế thì người nông dân quan tâm nhiều hơn đến

những sản phẩm hàng hoá. Trồng cây gì, nuôi con gì phải có hiệu quả kinh tế, sản xuất kinh doanh phải đem lại lợi nhuận. Chính vì vậy, những bất cập của tình trạng manh mún về ruộng đất càng bộc lộ gay gắt hơn giai đoạn trước.

3. Từ năm 1993 đến nay

Sau khi thực hiện Nghị quyết 10, có rất nhiều ý kiến tranh luận về vấn đề ruộng đất: có tư hữu hoá ruộng đất hay không? Nếu chỉ giao quyền sử dụng thì thời hạn được giao trong bao lâu? Người được giao có những quyền hạn gì? Có quy định mức hạn điền hay không?...

Hội nghị Trung ương lần thứ 12 khoá VI (5-1991) cho rằng ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, không thể tư hữu hoá được. Nhà nước chỉ có thể giao cho hộ nông dân sử dụng lâu dài.

Hội nghị Trung ương lần thứ hai khoá VII (25/11 - 4/12/1991) bàn về các quyền của người sử dụng đất và chủ trương: “trong năm 1992, phải hoàn chỉnh thể chế hoá chính sách ruộng đất, bổ sung sửa đổi Luật Đất đai và các văn bản dưới luật nhằm bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Nhà nước đối với toàn bộ đất đai, đồng thời xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng đất, đặc biệt là của nông dân đối với ruộng đất được nhà nước giao cho sử dụng ổn định lâu dài” (5).

Hội nghị Trung ương lần thứ năm khoá VII (6-1993) vẫn tiếp tục khẳng định chủ trương giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài cho hộ nông dân, thống nhất những quyền hạn và trách nhiệm của người sử dụng.

Để thể chế hoá những chính sách mới về ruộng đất của Đảng, ngày 14-7-1993, Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 3 thông qua Luật Đất đai sửa đổi thay thế Luật

Đất đai được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 29-12-1987.

Theo luật, vấn đề sở hữu ruộng đất không thay đổi nhưng vấn đề sử dụng có sự thay đổi căn bản so với nội dung của Luật đất đai trước đây. Hộ gia đình, cá nhân không có quyền sở hữu nhưng được Nhà nước giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài. Luật quy định thời hạn giao đất - sử dụng ổn định lâu dài để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thuỷ sản là 20 năm, để trồng cây lâu năm là 50 năm (Điều 20). Khi hết thời hạn sử dụng, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng tiếp thì Nhà nước giao tiếp. Luật cũng qui định hạn mức đất nông nghiệp của mỗi hộ ở từng địa phương.

Một trong những điểm mới đánh dấu bước phát triển về đổi mới chính sách ruộng đất của Việt Nam và có tác động quan trọng đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn là việc Luật Đất đai năm 1993 quy định hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước *giao quyền sử dụng đất với 5 quyền: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất* (Điều 3) và được bồi thường thiệt hại khi đất bị thu hồi. Lần đầu tiên, Luật ghi nhận "đất có giá" (6). Đây là nội dung quan trọng thể hiện sự có mặt của quan hệ ruộng đất trong các lĩnh vực hoạt động của thị trường.

Từ 1993 đến nay, Luật Đất đai tuy vẫn tiếp tục có sự sửa đổi nhưng đều trên cơ sở hoàn thiện hình thức sở hữu - sử dụng này.

Như vậy, theo tinh thần của những chính sách mới về ruộng đất thì về mặt pháp lý, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Quy mô, mục đích, thời hạn sử dụng cũng như quyền định đoạt cuối cùng thuộc về Nhà nước. Song, trên thực tế không thể không

thừa nhận người nông dân đã có những quyền hạn không chỉ thuần túy của người sử dụng mà phần nào là của người sở hữu. Hay nói cách khác, *với những quyền hạn đó, người nông dân là người sở hữu trên thực tế phần ruộng đất được giao trong thời hạn nhất định*. Những quyền hạn đó được pháp luật thừa nhận thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

III. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH MỚI VỀ RUỘNG ĐẤT ĐỐI VỚI KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN

1. Tác động tích cực

- Hộ nông dân trở thành đơn vị quản lý, sử dụng phần lớn đất đai nông nghiệp và quyền sử dụng đó được pháp luật thừa nhận.

Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp toàn quốc năm 2000 phân theo đối tượng sử dụng thì hộ gia đình, cá nhân sử dụng tới 8.013.349/9.345.346 ha đất nông nghiệp (7). Sau 3 thập niên tập thể hoá, ruộng đất lại trở về với người lao động, thực sự gắn với người lao động. Đây là thay đổi có ý nghĩa quan trọng nhất trong những nội dung của đổi mới chính sách ruộng đất.

- Hộ nông dân tích cực chăm sóc cải tạo đất, khai khẩn thêm đất hoang, tận dụng ao hồ, đầm lầy... để tăng diện tích canh tác. Quỹ đất nông nghiệp tăng trong những năm vừa qua là minh chứng cho những tác động tích cực của chính sách ruộng đất.

Nếu năm 1994, tổng quỹ đất nông nghiệp có 7.367,2 nghìn ha thì các năm sau đó tăng liên tục, năm sau cao hơn năm trước. Tính chung 5 năm (1994-1999), quỹ đất nông nghiệp đã tăng 900 nghìn ha, bình quân mỗi năm tăng 180 nghìn ha, là mức tăng cao nhất so với các

thời kỳ trước đó (nhiều gấp đôi quỹ đất nông nghiệp tăng trong 15 năm (1980-1994). Ba vùng tăng nhiều là Đông Nam Bộ 315 nghìn ha, đồng bằng sông Cửu Long 258 nghìn ha và Tây Nguyên 213 nghìn ha (8). Nguyên nhân làm tăng nhanh quỹ đất nông nghiệp ở các vùng này, một mặt là do công trình thuỷ lợi, khai hoang của Nhà nước đã phát huy hiệu quả, nhưng mặt khác rất quan trọng là do tác động của Luật Đất đai 1993 đã khơi dậy tiềm năng về vốn và lao động của nông dân đầu tư theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm trong khai hoang, làm thuỷ lợi, cải tạo đất, biến đất không có khả năng nông nghiệp thành đất nông nghiệp. Chẳng hạn như phong trào dân bỏ vốn làm thuỷ lợi nội đồng, khai hoang, thau chua rửa mặn ở vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và Tây Sông Hậu. Chỉ tính riêng vùng Đồng Tháp Mười, sau Luật Đất đai 1993 với sự hỗ trợ của Nhà nước về vốn và nhất là chính sách khuyến khích dân khai hoang và giao quyền sử dụng đất lâu dài đến hộ nông dân, hàng chục nghìn nông dân ở các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre... đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng để khai hoang, làm thuỷ lợi, cải tạo đất, biến vùng hoang hoá trước kia thành vùng đất trồng được 2 vụ lúa/1 năm với quy mô diện tích hàng trăm ngàn ha. Riêng tỉnh Long An, bình quân mỗi năm dân khai hoang thêm khoảng 10-12 nghìn ha (9).

Ở 4 vùng còn lại của phía Bắc và duyên hải miền Trung tuy mức độ tăng diện tích đất nông nghiệp không lớn (chủ yếu vì quỹ đất chưa sử dụng của những vùng này còn ít) nhưng tiến bộ đáng ghi nhận là đã khắc phục được tình trạng giảm sút khá nghiêm trọng của các thời kỳ trước đó.

Nhờ tốc độ quỹ đất nông nghiệp cao hơn tốc độ tăng dân số nên không những khắc phục được xu hướng đất nông nghiệp bình quân đầu người giảm dần của các năm trước: 1985 = 1084m²; 1994 = 1030m² mà còn tăng lên trong những năm gần đây: 1997 = 1059m²; 1998 = 1100m² (dân số hàng năm vẫn tăng 1,7% (1,5 triệu người/năm) (10).

- *Đất đai được sử dụng có hiệu quả hơn.* Khi được làm chủ ruộng đất, người nông dân phải tính toán trồng cây gì, nuôi con gì trên mảnh đất đó để vừa phù hợp với điều kiện đất đai vừa phù hợp với nhu cầu nông sản hàng hoá của thị trường nhằm đem lại hiệu quả kinh tế. Xu hướng tiến bộ rõ nét nhất là các cơ sở sản xuất và hộ nông dân đã chuyển dần những loại đất không phù hợp với trồng cây lương thực, đất lúa năng suất thấp sang trồng các loại cây khác kể cả cây lâu năm để đạt hiệu quả kinh tế cao hơn trên 1 ha đất nông nghiệp cũng như 1 ha đất lúa.

Vì thế, tỷ trọng đất trồng cây hàng năm đã giảm dần, từ 86% năm 1980 giảm xuống còn 68% năm 1998. Tỷ trọng đất trồng cây lâu năm tăng từ 14% năm 1980 lên 32% năm 1998.

Trong đất trồng cây hàng năm, tình trạng độc canh cây lúa cũng được khắc phục dần. Năm 1980, cả nước có 4.672 nghìn ha đất lúa, chiếm tỷ trọng 78%, năm 1994: 4.230 nghìn ha, chiếm tỷ trọng 77,4%, năm 1998 chỉ còn 4.213 nghìn ha, chiếm tỷ trọng 73,1% tổng quỹ đất cây trồng hàng năm.

Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá cố định 1994) bình quân 1 ha đất nông nghiệp từ 8,84 triệu đồng năm 1990 và 10,45 năm 1994 tăng lên 11,39 năm 1998 và 12,10 triệu đồng năm 1999 (11).

- *Hình thức sở hữu - sử dụng ruộng đất hiện nay khuyến khích xu hướng tập trung ruộng đất.*

Sau khi nông dân được giao khoán ruộng đất theo tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị thì thị trường đất đai cũng bắt đầu xuất hiện và vì chưa được pháp luật thừa nhận nên thường gọi là thị trường ngầm. Khi hộ nông dân được giao quyền sử dụng ruộng đất với 5 quyền: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp thì thị trường đất đai trở nên sôi động, nhất là ở những vùng kinh tế hàng hoá phát triển.

Số liệu điều tra 7 vùng kinh tế của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 1998 cho thấy thị trường đất đai đã phát triển trên khắp các vùng trong cả nước với mức độ và hình thức khác nhau tùy từng vùng: thuê đất-cho thuê đất, mượn đất - cho mượn đất, mua - bán đất, đấu thầu, đổi đất.

Hoạt động đổi đất để khắc phục tình trạng manh mún về ruộng đất do một hộ nông dân có quá nhiều thửa ruộng diễn ra phổ biến, nhất là ở đồng bằng sông Hồng, khu Bốn cũ.

Hoạt động thuê đất-cho thuê đất, mượn đất - cho mượn đất diễn ra chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, trung du, khu Bốn cũ, miền Ttrung.

Hoạt động mua-bán đất diễn ra chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long, miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

Do thị trường đất đai phát triển nên các vùng đang có xu hướng tập trung ruộng đất.

Ở các vùng như miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, bình quân ruộng đất tính theo nhân khẩu, theo hộ đều cao và vẫn còn khả năng khai khẩn thêm đất đai. Mặt khác, điều kiện tự nhiên ở vùng này cho phép chuyển sang trồng các loại cây

có giá trị kinh tế cao như cây công nghiệp. Vì vậy, khi điều kiện cho phép, một số người có khả năng đã mạnh dạn bỏ vốn mua hoặc thuê đất của các nông trường, lập nên các trang trại sản xuất nông sản hàng hoá. *Ruộng đất có xu hướng tập trung vào các chủ trang trại.*

Ở đồng bằng sông Cửu Long, bình quân ruộng đất tính theo nhân khẩu, theo hộ cũng cao hơn đồng bằng sông Hồng; đất đai ít manh mún hơn và vẫn còn khả năng khai thác trên cả hai hướng: thâm canh và mở rộng diện tích. Mặt khác, sản xuất hàng hoá phát triển; nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm... Trong điều kiện kinh tế như vậy, người mua đất có khả năng mở rộng qui mô sản xuất nông sản hàng hoá, người bán đất có thể chuyển sang làm dịch vụ hoặc hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp hoặc đi làm thuê. Vì thế, xu hướng tập trung ruộng đất và những ưu việt của sự tập trung ruộng đất thể hiện đậm nét hơn.

Theo kinh nghiệm của người dân trồng lúa ở vùng đồng bằng này, nếu muốn sản xuất lúa hàng hoá có lời thì qui mô ruộng đất phải có trên 3 ha/hộ. Nếu qui mô ruộng đất từ 2 đến 3 ha thì chỉ có lời chút ít, từ 1 đến 2 ha thì hoà vốn, còn dưới 1 ha thì lỗ vốn. Vì vậy, những hộ nông dân muốn sản xuất lúa hàng hoá có hiệu quả thì phải mở rộng qui mô ruộng đất. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn đó nên *ruộng đất có xu hướng tập trung vào các hộ nông dân sản xuất lúa hàng hoá, có vốn, có kiến thức thị trường, có kinh nghiệm sản xuất.* Ruộng đất tập trung theo hướng này một mặt là do các hộ tích cực khai hoang, tăng vụ, chuyển vụ; mặt khác là do sự vận động của thị trường đất đai khi quan hệ cung-cầu về ruộng đất đều tăng lên. Theo kết quả điều tra của các ngành chức năng thì ở đồng bằng sông Cửu Long, 90% số hộ nông dân có

năng lực sản xuất lúa hàng hoá đều có nguyện vọng nhận chuyển nhượng ruộng đất để mở rộng qui mô sản xuất. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 1994 toàn vùng có 3,65% số hộ nông nghiệp có qui mô ruộng đất từ 3 đến 5 ha và 0,73% số hộ có trên 5 ha, thì năm 1998 hai tỷ lệ tương ứng là 30,32% và 12,65%. Phần lớn số diện tích tăng lên là do tích tụ từ chuyển nhượng ruộng đất hợp pháp theo qui định của Luật Đất đai sửa đổi năm 1993 (chiếm 60% số diện tích tăng lên của hộ giàu) (12).

Những hộ chuyển nhượng ruộng đất là những hộ nông dân nghèo, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất, đời sống khó khăn... Những hộ nông dân này chỉ có khả năng giải quyết tạm thời những khó khăn trong cuộc sống, rất khó có khả năng còn vốn để chuyển sang ngành nghề khác, phần lớn lại bổ sung vào đội ngũ lực lượng lao động làm thuê.

Nhưng cũng có những hộ chuyển nhượng ruộng đất để chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Nhiều hộ chuyển nhượng ruộng đất lấy tiền mua máy cày, máy xới, máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy chế biến nông lâm sản hoặc chuyển sang kinh doanh vật tư nông nghiệp, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn. Tính chung toàn vùng và vào thời điểm năm 1998, số hộ loại này chiếm 3,6% (13). Những biểu hiện trên chứng tỏ sự tích tụ ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long đã đi theo hướng: "ai giỏi nghề gì làm nghề đó". Đây là mặt tích cực đáng ghi nhận của xu hướng tích tụ ruộng đất ở vùng đồng bằng này.

Đồng bằng sông Hồng là nơi đất ít, người đông, sản xuất nông sản hàng hoá chưa sôi động bằng các vùng khác, qui mô ruộng đất của các hộ lại quá nhỏ và

phân tán, đất đai đã được thâm canh ở trình độ cao và trong điều kiện kinh tế-xã hội chung của cả vùng, đất đai nhìn chung khó có khả năng đem lại nguồn thu nhập lớn hơn trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Mặt khác, điều kiện để chuyển sang hoạt động ngành nghề phi nông nghiệp và cơ hội tìm kiếm việc làm cũng khó hơn các vùng kinh tế hàng hóa phát triển. Tâm lý, tập quán tiểu nông cũng có ảnh hưởng không nhỏ. Vì vậy, nhu cầu mua và bán ruộng đất đều ít. Các hoạt động của thị trường đất đai chủ yếu diễn ra ở hình thức thuê - mượn và mức độ hoạt động của thị trường đất đai cũng tùy vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng nơi.

Đối với đất trồng lúa, các tiềm năng tự nhiên đã được tập trung đầu tư khai thác ở mức tối đa và đã đạt đến gần mức giới hạn nên tính ưu việt của xu hướng tập trung đất đai không thể hiện rõ. Kết quả nghiên cứu hiệu quả sản xuất của các hộ nông dân trồng lúa ở huyện Vũ Thư, Thái Bình cho thấy những hộ có qui mô ruộng đất lớn hơn 2 lần so với mức bình quân chung của các hộ thì năng suất lúa có xu hướng giảm dần theo qui mô ruộng đất. Thu nhập của các hộ này có cao hơn mức thu nhập bình quân chung của các hộ trong vùng nhưng mức chênh lệch về thu nhập nhỏ hơn nhiều so với mức chênh lệch về đất đai.

Một số địa phương có nghề thủ công phát triển nhưng xu hướng tập trung ruộng đất cũng không thể hiện rõ. Có những hộ đã chuyển sang kinh doanh ngành nghề khác nhưng vẫn giữ đất, không bán, không cho thuê, không cho mượn mà thuê mướn người làm, mặc dù không có hiệu quả kinh tế. Những hộ này không yên tâm vào sự phát triển ổn định của ngành nghề, lo mất đi quyền sử dụng ruộng đất. Và lại, đất đai ở những vùng

này không được giá như những vùng có khả năng chuyển sang cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao nên thu nhập từ cho thuê ruộng cũng không cao hơn việc thuê mướn người làm là bao nhiêu.

Hoạt động của thị trường đất đai và xu hướng tập trung ruộng đất ở đồng bằng sông Hồng thường biểu hiện ở những vùng có thể chuyển sang cây trồng vật nuôi đem lại giá trị kinh tế cao hơn cây lúa.

Theo số liệu điều tra vào năm 1999 của các chuyên gia Viện Kinh tế ở 3 xã thuộc đồng bằng sông Hồng: xã Quyết Tiến (Kiến Xương, Thái Bình) là xã thuần trồng lương thực; xã Nam Giang (Nam Trực, Nam Định) là xã có nghề cơ khí phát triển và xã Thanh Xuân (Thanh Hà, Hải Dương) là xã phát triển mạnh cây vải thiều thì sự chuyển nhượng đất đai diễn ra khác nhau. Ở xã Nam Giang, lao động thu hút vào việc phát triển các ngành nghề, nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình là từ ngành nghề nhưng các hộ này vẫn không chuyển nhượng ruộng đất. Ở xã Quyết Tiến là nơi thuần nông, trong đó chủ yếu là trồng lúa, một số hộ sản xuất giỏi có mua thêm đất để mở rộng qui mô sản xuất, nhưng những hộ này chiếm tỷ lệ rất ít (mới có 31 hộ chiếm 17% số hộ điều tra). Riêng ở xã Thanh Xuân là xã đang phát triển cây vải thiều - cây đem lại hiệu quả cao trên một đơn vị diện tích - thì sự chuyển dịch đất đai diễn ra sôi động hơn (đã có 113 hộ mua thêm đất, chiếm 56,5% tổng số hộ điều tra trong thập niên 90) (14).

Như vậy ở đồng bằng sông Hồng cũng có xu hướng tập trung ruộng đất vào những hộ làm nông nghiệp nhưng xu hướng này diễn ra chậm chạp và bị hạn chế cả từ hai phía: người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng. Số hộ nông dân muốn mở rộng qui mô ruộng đất không nhiều (thường tập trung ở

những vùng có khả năng chuyển sang cây trồng, vật nuôi đem lại giá trị kinh tế cao hơn cây lúa) và số hộ nông dân muốn chuyển nhượng ruộng đất cũng chỉ là một bộ phận nhỏ (không tính những vùng đất đai có khả năng chuyển sang mục đích sử dụng khác do quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá-hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn). Kết quả điều tra xã hội học cho thấy 91% nông dân sống ở đồng bằng sông Hồng khẳng định đất đai là tư liệu sản xuất không thể thiếu được đối với người dân sống ở nông thôn cho nên không thể mua đứt, bán đoạn được. Trong khi đó con số này ở đồng bằng sông Cửu Long là 48% (15). Vì vậy, những điểm tích cực trong việc tập trung ruộng đất theo hướng "ai giỏi nghề gì làm nghề đó" ở đồng bằng sông Hồng chưa thể hiện rõ.

Mặc dù hoạt động của thị trường đất đai diễn ra ở mỗi vùng có khác nhau về hình thức và mức độ hoạt động, xu hướng chuyển dịch cũng có những biểu hiện khác nhau nhưng nhìn chung đất đai đang có xu hướng chuyển dịch tích cực: Hộ thuần nông (chủ yếu là những hộ có khả năng và kinh nghiệm sản xuất nông sản hàng hoá) có xu hướng mở rộng thêm đất đai để sử dụng triệt để lao động dư thừa và các nguồn lực khác của hộ. Hộ chuyển sang hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp có xu hướng chuyển nhượng đất đai cho các hộ thuần nông để tập trung vốn phát triển ngành nghề dịch vụ, thực hiện đa dạng hoá kinh tế hộ. Như vậy, yếu tố tích cực của xu hướng tập trung đất đai được biểu hiện ở chỗ *ruộng đất có xu hướng tập trung trong tay những hộ làm nghề nông giỏi và khuyến khích sự phân công lại lao động.*

Sự hình thành các trang trại và hiệu quả bước đầu của nó cùng với sự phân công lại lao động, sự mở mang các ngành nghề ở các vùng nông thôn đã chứng

minh tính hợp lý của hình thức sở hữu-sử dụng ruộng đất hiện nay.

Kết quả của các cuộc khảo sát còn cho thấy nếu phân theo mức sống thì đất đai có xu hướng tập trung vào các hộ trung bình nhiều hơn là các hộ giàu. Có khoảng 60% số ruộng chuyển nhượng hoặc mua bán được tập trung cho các hộ trung bình và 25% tập trung cho các hộ giàu (16). Bởi lẽ, các hộ giàu muốn chuyển sang các hoạt động công nghiệp, dịch vụ hơn là làm nông nghiệp.

2. Những vấn đề nảy sinh từ hình thức sở hữu - sử dụng ruộng đất hiện nay

Đổi mới chính sách ruộng đất có nhiều tác động tích cực đối với sự phát triển của kinh tế hộ nông dân nhưng cũng có rất nhiều vấn đề nảy sinh cần giải quyết. Chưa bàn đến những vấn đề nhức nhối như mua bán đất trái phép, sử dụng đất nông nghiệp sai mục đích, vấn đề tranh chấp ruộng đất... thì đối với kinh tế hộ nông dân hiện nay, hình thức sở hữu - sử dụng ruộng đất cũng có những vấn đề bất cập.

Quy mô ruộng đất của hộ nông dân nhỏ lại phân tán, manh mún.

Hình thức sở hữu - sử dụng ruộng đất trong thời kỳ tập thể hoá đã dẫn đến tình trạng lãng phí đất đai, năng suất cây trồng thấp kém, lương thực và thực phẩm luôn luôn thiếu thốn. Thời kỳ đổi mới, ruộng đất gắn với các hộ nông dân, đất đai được sử dụng có hiệu quả hơn nhưng lại dẫn đến tình trạng quy mô ruộng đất của hộ nông dân nhỏ và manh mún.

Nếu tính riêng đất nông nghiệp thì bình quân một nhân khẩu nông nghiệp có 0,1 ha, một lao động nông nghiệp có 0,34 ha, một hộ nông dân có khoảng 0,5 ha. Trong đó, khoảng 30% tổng số hộ có trên 0,5 ha (chủ yếu tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long), còn lại khoảng 70% tổng

số hộ có từ 0,5 ha trở xuống (ở đồng bằng sông Hồng, bình quân một hộ chỉ có 0,23 ha) (17).

Số liệu trên cho thấy, quy mô ruộng đất của hộ nông dân Việt Nam quá nhỏ nếu so với các nước khác trên thế giới. Không những thế, do cách phân chia ruộng đất có tốt, có xấu, có gần, có xa để đảm bảo công bằng về mặt xã hội nên ruộng đất của các hộ nông dân bị phân tán, manh mún.

Hội thảo khoa học với chủ đề "*Chuyển đổi ruộng đất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn*" do Viện Nghiên cứu quản lý kinh Trung ương phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên tổ chức vào ngày 10-11/5/2001 tại huyện Khoái Châu, Hưng Yên, đã nêu lên những vấn đề bức xúc của kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, đặc biệt chú ý đến tình trạng manh mún về ruộng đất: "Tính đến nay cả nước có khoảng 11 triệu hộ nông dân đang quản lý và sử dụng trên 80 triệu mảnh ruộng với diện tích rất khác nhau. Bình quân mỗi hộ có từ 5-10 mảnh, cá biệt có hộ có tới 30 mảnh" (18).

Sự manh mún về ruộng đất còn biểu hiện ở qui mô diện tích của từng thửa ruộng quá nhỏ: "Có hộ được giao 2000 đến 3000m², đã phải nhận tới 10-15 thửa, có nơi tới 20-30 thửa, thậm chí hơn. Có thửa chỉ có diện tích 30 đến 50m², có thửa chiều rộng 1m và chiều dài hàng chục mét... Bờ ngăn, bờ giới giữa các thửa chiếm tới 4-5%" diện tích đất canh tác (19).

Ruộng đất manh mún, phân tán gây khó khăn cho việc cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, thực hiện thâm canh cũng như chuyển đổi cơ cấu cây trồng; gây lãng phí diện tích đất do có quá nhiều bờ ngăn giữa các thửa ruộng; hạn chế việc thực hiện các quyền sử dụng đất của các hộ do giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất thường được cấp chung cho các thửa và các thành viên trong một hộ...

Do vậy, nhiều địa phương đã có sáng kiến “dồn điền đổi thửa” để khắc phục một phần tình trạng manh mún ruộng đất. Xã Trầm Lộng (Ứng Hoà - Hà Tây) có 251 ha được chia thành 20 nghìn thửa ruộng và có hộ phải nhận tới 20-30 thửa. Từ 1992 đến 1995, xã đã vận động bà con chuyển đổi ruộng đất từ thửa nhỏ thành thửa lớn. Kết quả là toàn xã chỉ còn 2246 thửa, có tới 43,4% số hộ nhận một thửa, 4,8% số hộ có 2 thửa và 51,8% số hộ có 3 thửa, không có hộ nào phải nhận 4 thửa. Và từ năm 1995 sản xuất đã có tiến bộ rõ rệt. Sau Trầm Lộng, nhiều xã ở huyện Ứng Hoà đã chỉ đạo tiến hành trong toàn huyện. Huyện Phú Xuyên - Hà Tây tính đến tháng 5 năm 1998 đã hoàn thiện việc đổi ruộng giữa các hộ nông dân để có thửa lớn. Từ chỗ toàn huyện Phú Xuyên có 727 nghìn thửa, sau phong trào chuyển đổi ruộng đất chỉ còn chưa đầy 185 nghìn thửa, giảm được 75% tổng số thửa so với trước. Số hộ nông dân có 4 hay 5 thửa chiếm 90% tổng số hộ (trước đó trung bình 1 hộ có đến 15-20 thửa; đặc biệt có hộ trồng trọt trên 34 thửa). Riêng xã Sơn Hà - Phú Xuyên đã tự giác đổi ruộng, kết quả mỗi hộ chỉ còn 2-3 thửa (20).

Để khắc phục tình trạng phân tán, manh mún về ruộng đất trong quá trình thực hiện giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một số địa phương còn tập trung chỉ đạo, tuyên truyền, hướng dẫn và đầu tư cho nông dân chuyển đổi ruộng đất kết hợp với công tác quy hoạch lại hệ thống kênh mương và đường giao thông nội đồng, đồng thời bê tông hoá hệ thống thuỷ lợi. Các tỉnh Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Thanh Hoá, Hà Tĩnh,

Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Sơn La là những tỉnh đã triển khai thực hiện chuyển đổi ruộng đất, một số tỉnh đạt kết quả khả quan. Từ chỗ mỗi hộ có từ 15 đến 25 thửa đất, sau khi chuyển đổi mỗi hộ chỉ còn từ 3 đến 5 thửa.

Những biện pháp trên góp phần khắc phục một phần tình trạng manh mún về ruộng đất nhưng cũng chỉ dừng lại ở mức làm giảm số thửa ruộng của mỗi hộ. Trong khi đó, *vấn đề đặt ra đối với hình thức sở hữu-sử dụng ruộng đất hiện nay là phải tích tụ được ruộng đất vào trong tay những hộ sản xuất nông sản hàng hoá có hiệu quả*. Sự tích tụ ruộng đất theo tinh thần của Luật Đất đai sửa đổi năm 1993 (như đã trình bày ở phần trên) bước đầu đã đi theo hướng đó, nhiều trang trại sản xuất hàng hoá với quy mô ruộng đất tương đối lớn đã hình thành. Tuy nhiên, sự tích tụ ruộng đất lại làm nảy sinh vấn đề khá nhức nhối: một bộ phận nông dân không có ruộng đất nhưng lại chưa có công ăn việc làm với thu nhập ổn định.

Tình trạng một bộ phận nông dân không có ruộng đất.

Mô hình hợp tác hoá-tập thể hoá có một hạn chế cơ bản là biến ruộng đất thành sở hữu tập thể một cách chung chung. Vì vậy ruộng đất ở trong tình trạng “cha chung không ai khóc”. Nhưng ở một khía cạnh nào đó, nó lại đảm bảo cho mọi người nông dân trên địa bàn, dù trước khi vào hợp tác xã có nhiều hay ít ruộng, thậm chí là không có ruộng, cũng có phần “của mình” trong số ruộng đất đã tập thể hoá, một đảm bảo tối thiểu về nguồn sống của họ. Trên thực tế, gia đình xã viên nào cũng được chia đất 5%, tuy theo số lượng lao động, nhân khẩu của gia đình mình.

Sau khi thực hiện giao khoán ruộng đất cho các hộ xã viên, đặc biệt là sau khi

thi hành Luật Đất đai năm 1993, hộ nông dân được giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài, với 5 quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp thì đất đai được quản lý và sử dụng một cách có hiệu quả hơn. Nhưng ở nông thôn lại nảy sinh một vấn đề mới: xuất hiện một bộ phận nông dân không có ruộng đất. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hình thành bộ phận nông dân này. Chẳng hạn:

- Ở Nam Bộ, các địa phương đã giao khoán ruộng đất trên cơ sở khoán nguyên canh. Trong bối cảnh đó, một số chủ ruộng cũ đã đòi lại phần ruộng mà trong những năm tiến hành điều chỉnh ruộng đất, họ đã nhường cho các hộ nông dân khác.

- Một bộ phận nông dân ở độ tuổi mới trưởng thành, họ lập gia đình và tạo thành những hộ độc lập, có nhu cầu được chia phần ruộng đất riêng để cày cấy. Song trừ vùng nông thôn phía Bắc còn có quỹ đất công ích 5-10% nên ít nhiều có khả năng đáp ứng nhu cầu này, tuy cũng rất tạm thời. Nhiều nơi khác, nhất là ở Nam Bộ, các hộ mới tách buộc phải gia nhập hàng ngũ nông dân không ruộng. Đây là bộ phận đông đảo nhất trong số hộ đăng ký danh sách những người không có ruộng đất, mặc dù hoặc nhiều hoặc ít, họ vẫn tiếp tục tham gia cùng canh tác trên phần ruộng vườn của bố mẹ. Nhưng với qui mô ruộng đất bình quân không lớn, số lượng thành viên gia đình đông, nhiều anh chị em của họ cũng sắp sửa lập hộ riêng, thì việc họ đăng ký vào diện không ruộng là điều sát thực tế.

- Ngoài ra cũng có một bộ phận nông dân đã được giao ruộng đất nhưng họ lại chuyển nhượng cho người khác. Trong số đó, bộ phận chuyển nhượng vì mục đích dồn vốn đầu tư cho các ngành nghề phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ không lớn. Thu

nhập của họ ổn định và cao hơn khi còn làm nông nghiệp. Sự hình thành bộ phận nông dân này là biểu hiện tích cực của xu hướng tích tụ ruộng đất. Một bộ phận khác vì thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm làm ăn hoặc do ốm đau, bệnh tật, do rượu chè cờ bạc... nên buộc phải cầm cố, nhượng bán ruộng đất cho người khác. Kết quả là tỷ lệ nông dân không ruộng ngày càng tăng.

Theo số liệu Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn của Tổng cục Thống kê năm 1994 thì vùng đồng bằng sông Cửu Long có 12.250 hộ nông dân không đất, chiếm 0,7% tổng số hộ nông nghiệp toàn vùng. Năm 1998, số hộ không đất của vùng đồng bằng này tăng lên tới 135.338 hộ và chiếm 5,69% tổng số hộ nông nghiệp (theo số liệu báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh với các đoàn công tác của Chính phủ, tháng 6 năm 1998).

Điều tra 144 ấp trọng điểm được lựa chọn ở 12 tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long thì số hộ nông dân không có ruộng đất tăng nhanh hơn. Năm 1994, ở những ấp này có 39.292 hộ nông nghiệp, trong đó có 6.355 hộ không đất. Năm 1998, có 51.438 hộ nông nghiệp, trong đó số hộ không đất lên tới 10.129 hộ. Như vậy trên địa bàn điều tra 144 ấp, năm 1998 so với năm 1994, số lượng hộ không đất tăng 86,9% và tỷ trọng hộ không đất từ 13,79% năm 1994 tăng lên 19,69% năm 1998.

Trong số 51.438 hộ nông nghiệp năm 1998 của 144 ấp được lựa chọn đã tiến hành điều tra trực tiếp 5.744 hộ, trong đó có 3.079 hộ không đất. Nếu phân theo ngành nghề thì loại hộ kiêm ngành nghề chiếm 6,92% tổng số hộ không đất, hộ kiêm dịch vụ chiếm 7,34%, hộ kiêm làm thuê chiếm 12,6% và hộ chuyên làm thuê chiếm 73,14% (21).

Đời sống của phần lớn hộ nông dân không đất, thiếu đất gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, các địa phương đều có nhiều cố gắng để giải quyết tình trạng nông dân không đất, như cho các hộ nông dân nghèo vay vốn để chuộc lại ruộng đất. Một số tỉnh kiên quyết thu hồi đất đã giao không đúng chính sách; một số tỉnh đầu tư khai hoang, tạo quỹ đất mới v.v... để giao cho các hộ nông dân không đất. Trong thực tế, những giải pháp trên đã ít nhiều có kết quả. Một bộ phận nông dân nhờ vậy đã có ruộng đất để sản xuất.

Tuy nhiên về lâu dài, đất đai có hạn về số lượng và khả năng thâm canh, số hộ thì ngày một đông thêm dẫn đến tình trạng sẽ không còn đất để tiếp tục giao cho các hộ nông dân không đất. Vả lại, khi đã chuyển sang sản xuất hàng hoá thì không chỉ hộ nông dân không đất mà những hộ nông dân ít đất nếu muốn sản xuất kinh doanh hiệu quả cũng có nhu cầu mở rộng quy mô ruộng đất. Vì vậy, nếu giải quyết theo hướng đã là nông dân thì phải có ruộng đất đủ để bảo đảm cuộc sống cho họ là điều sẽ khó có thể tiếp tục thực hiện được.

Trong khi đó, chuyển sang cơ chế thị trường, nền kinh tế phát triển theo hướng đa ngành thì ở khu vực nông thôn, ngoài nông nghiệp, các hộ nông dân có thể chuyển sang một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác. *Do đó, hướng ra căn bản trong bối cảnh kinh tế hiện nay không phải là hộ nông dân nào cũng phải có ruộng đất mà là giải quyết việc làm ổn định, lâu dài cho người lao động.*

Để giải quyết vấn đề này, bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, thu hút và tiếp nhận lực lượng lao động nông thôn đang tìm về đô thị, các khu công nghiệp mới hình thành, các vùng kinh tế mới hoặc xuất khẩu lao động v.v... thì chủ trương công nghiệp hoá - hiện đại hoá

nông nghiệp, nông thôn; phát triển các ngành nghề; giúp cho người nông dân tìm kiếm việc làm trong các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn, ổn định cuộc sống, "ly nông bất ly hương" là một hướng đi đúng. Nhưng trước mắt, các ngành nghề phi nông nghiệp chưa thể thu hút hết lực lượng lao động dồi dào ở nông thôn. Trong khi đó, chuyển sang sản xuất hàng hoá và với trình độ kỹ thuật sản xuất như hiện nay thì nông nghiệp cũng rất cần đến lực lượng lao động làm thuê. Chẳng hạn như các trang trại, ngoài lao động gia đình, hàng năm còn thuê thêm 10 vạn lao động thường xuyên và 30 triệu ngày công lao động thời vụ (22). Lao động làm thuê trong nông nghiệp thường không ổn định và thu nhập thấp. Do đó, lực lượng này cần được sự hướng dẫn, giúp đỡ của các cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể xã hội để bảo vệ quyền lợi cho họ.

Kết hợp biện pháp trước mắt với những biện pháp lâu dài để giải quyết việc làm cho lực lượng lao động dồi dào ở nông thôn sẽ khuyến khích sự tích tụ ruộng đất vào những hộ nông dân có khả năng sử dụng đất đai một cách có hiệu quả để tiến hành sản xuất nông sản hàng hoá, đồng thời thực hiện đúng chủ trương của Đảng: không để quá trình tích tụ ruộng đất diễn ra tự phát "làm cho người nông dân mất ruộng mà không tìm được việc làm, trở thành bán cùng hoá" (23).

Nhìn một cách tổng quát, chính sách ruộng đất của Việt Nam đã có những đổi mới căn bản, giải quyết được mối quan hệ giữa vấn đề sở hữu-sử dụng ruộng đất. Những đổi mới đó đã được kiểm nghiệm, phát huy tác dụng tích cực trong thực tế nhưng vẫn còn rất nhiều vấn đề cần phải giải quyết, đặc biệt là cần có những chính sách nhằm khuyến khích xu hướng tập trung ruộng đất đồng thời với sự phân công lại lao động ở các vùng nông thôn.

Mặt khác, đổi mới chính sách ruộng đất chỉ là một nội dung của đổi mới kinh tế nông nghiệp nên phải được tiến hành đồng bộ với đổi mới trong các lĩnh vực khác. Thực tế cho thấy, có đất để sản xuất là vấn đề quan trọng nhưng các hộ nông dân hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, như vốn liếng, giống mới, tiêu thụ

nông sản... Tiềm năng của kinh tế hộ, vai trò tích cực của chính sách ruộng đất còn chưa được phát huy hết, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ hơn, nhất là trước thách thức của tiến trình cạnh tranh và hội nhập quốc tế mà chúng ta đã và đang sẽ phải vượt qua để tiếp tục đi lên.

CHÚ THÍCH

(1). Chủ Văn Lâm, Nguyễn Thái Nguyên, Phùng Hữu Phú, Trần Quốc Toàn, Đặng Thọ Xương. *Hợp tác hoá nông nghiệp Việt Nam - Lịch sử, Vấn đề, triển vọng*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1992, tr. 16.

(2), (3), (4), (5). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Một số văn kiện của Đảng về phát triển nông nghiệp*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 15, 67, 59, 107.

(6). Nguyễn Thị Hồng Phấn. *Tác động của chính sách ruộng đất đối với phát triển nông nghiệp*. Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 1-2001, tr. 9.

(7). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Kế hoạch và Qui hoạch. *Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996-2000*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2002, tr. 17.

(8), (9), (10), (11). Nguyễn Sinh Cúc. *Hiệu quả giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đất nông nghiệp. Xu hướng biến động quỹ đất nông nghiệp từ sau Luật Đất đai 1993 đến nay*. Tạp chí Địa chính, số 11-1999, tr. 4, 5, 6.

(12), (13). Nguyễn Sinh Cúc. *Những xu hướng vận động của ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long những năm đổi mới*. Tạp chí Cộng sản, số 2 (1-1999), tr. 40, 41.

(14). Nguyễn Thế Nhã. *Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*, Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, số 1-2001, tr. 10.

(15), (16). Đỗ Kim Chung. *Thị trường đất đai trong nông nghiệp Việt Nam: Thực trạng và các định hướng chính sách*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 260, tháng 1-2000, tr. 26, 27.

(17). Hội khoa học kinh tế Việt Nam - Hội khoa học kinh tế nông, lâm nghiệp. *Kinh tế và chính sách đất đai ở Việt Nam* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thái Nguyên 17-18/12/1999). Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2000, tr. 5. Những số liệu này là của năm 1999.

(18). *Vấn đề "đổi điền đồn thửa" ruộng đất nông nghiệp* (Tin hoạt động lý luận thực tiễn). Tạp chí Cộng sản, số 11-2001, tr. 58.

(19), (20). *Cần mở rộng nhanh và vững chắc cuộc vận động đổi ruộng thành ô thửa lớn*. Tạp chí Địa chính, số 4-1998, tr. 1, 2.

(21). Nguyễn Thế Nhã. *Thực trạng và đời sống của hộ nông dân không đất và thiếu đất ở vùng đồng bằng sông cửu Long*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 247, tháng 12-1998, tr. 35-36.

(22). Lê Huy Ngọ. *Phát huy hiệu quả của kinh tế trang trại trong thời kỳ mới*. Tạp chí Lao động xã hội, tháng 4-2002, tr. 5.

(23). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 20.

NGUYỄN VĂN VINH VỚI VIỆC CỔ VŨ VÀ TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGŨ ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ*

Trong lịch sử cận đại Việt Nam, Nguyễn Văn Vinh là một trí thức Tây học, từng cộng tác với thực dân Pháp nhưng đã có những đóng góp nhất định trên lĩnh vực văn hoá đối với nước nhà. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu vấn đề được coi là những đóng góp của ông trên lĩnh vực văn hoá và giáo dục. Đó là việc cổ vũ và truyền bá chữ Quốc ngữ hồi đầu thế kỷ XX.

1. Vài nét về Nguyễn Văn Vinh

Nguyễn Văn Vinh sinh ngày 30 tháng 4 năm Nhâm Ngọ, (tức ngày 15-6-1882), tại số nhà 46 phố Hàng Giầy, Hà Nội, nguyên quán làng Phượng Dực, thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây). Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, đông con ở vùng đồng chiêm trũng, quanh năm đói kém, nên bố mẹ ông phải bỏ quê ra Hà Nội kiếm sống. Tám tuổi ông làm nghề kéo quạt ở trường Thông ngôn của Pháp mới mở tại đình Yên Phụ.

Nhờ tính chịu khó và ham học ông được Hiệu trưởng D'Argence cấp học bổng cho đi học. Ông trở thành học sinh thực thụ lớp thông ngôn tập sự ngạch Toà công sứ, niên khoá 1893-1895 và đỗ thủ khoa khi mới 14 tuổi. Kết thúc khoá học,

ông được tuyển thẳng vào làm phiên dịch viên của Toà công sứ Lào Cai, Toà công sứ Hải Phòng, sau lại làm thông ngôn ở Toà công sứ Bắc Giang (từ 1902-1905).

Ngoài công việc chính ở Toà công sứ, Nguyễn Văn Vinh còn là cộng tác viên của hai tờ báo tiếng Pháp: "*Courrier de HaiPhong*" và "*Tribune Indochinoise*" của Schneider. Chính những hoạt động này của Nguyễn Văn Vinh đã tranh thủ được cảm tình của Hauser, Công sứ Bắc Giang lúc ấy. Nguyễn Văn Vinh trở thành thư ký riêng của Hauser. Cho nên khi Hauser được cử về làm Đốc lý Thành phố Hà Nội, ông ta cũng đưa Nguyễn Văn Vinh về theo.

Đầu thế kỷ XX, tình hình thế giới có nhiều biến đổi: phong trào "châu Á thức tỉnh" nổi lên; cuộc chiến tranh Nga - Nhật kết thúc mà phần thắng thuộc về nước Nhật. Ở trong nước, phong trào Đông Du, phong trào Duy Tân phát triển rầm rộ. Đứng trước tình hình này, sau khi P. Beau được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương thay cho P. Doumer, Toàn quyền P. Beau thấy cần thiết phải cải cách nền giáo dục Việt Nam, tổ chức mở rộng và xây dựng lại hệ thống y tế để có thể theo kịp được những biến động xã hội. Đồng thời, P.Beau cũng chú ý đến các công việc từ thiện nhằm xoa dịu sự

*NCV. Viện Sử học.

phản kháng của nhân dân trước chính sách hà khắc của chính quyền thuộc địa. Toàn quyền P. Beau giao nhiệm vụ cho Đốc lý Hauser trực tiếp vận động và giúp đỡ người Việt làm đơn và thảo điều lệ xin phép lập các trường, các hội, rồi dịch ra tiếng Pháp để đệ trình lên Phủ thống sứ. Nguyễn Văn Vĩnh đã được Hauser tín nhiệm và giao cho đảm trách toàn bộ công việc này. Chính vì thế mà Nguyễn Văn Vĩnh đã trở thành sáng lập viên của các hội, các trường được thành lập ra lúc bấy giờ trong đó tiêu biểu là:

- Hội Trí Tri ở 59 phố Hàng Quạt, Chủ hội là ông Nguyễn Liên. Nguyễn Văn Vĩnh là sáng lập viên, đồng thời là Chủ tịch Ban diễn thuyết và giảng sách mỗi tuần một lần, cùng với ông Nghiêm Xuân Quảng và Trần Tấn Bình là Ủy viên.

- Trường Đông Kinh Nghĩa Thực thành lập năm 1907 ở phố Hàng Đào, Nguyễn Văn Vĩnh là người thảo điều lệ và viết đơn xin thành lập, đồng thời là giáo viên giảng dạy tiếng Pháp, dạy cách viết văn và diễn thuyết.

- Thành lập "Hội dịch sách", "Hội giúp đỡ người Việt đi sang Pháp học trung, đại học và kỹ thuật", cùng nhiều trường, nhiều hội khác...

Năm 1906, Pháp mở Hội chợ thuộc địa tại Thành phố Marseille. Đốc lý Hauser được giao tổ chức gian hàng Bắc Kỳ. Đốc lý Hauser đã giao cho Nguyễn Văn Vĩnh tất cả công việc từ thu thập sản phẩm hàng hoá, thiết kế trưng bày đến tuyển thợ đi Marseille dựng gian hàng. Đồng thời, ông được giao quản lý luôn gian hàng Hội chợ thuộc địa từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1906, lúc đó ông 25 tuổi.

Hội chợ thuộc địa kết thúc, Nguyễn Văn Vĩnh ở lại Marseille một tháng. Sau đó được Đốc lý Hauser đưa lên Paris thăm nhà in và báo "*Revue de Paris*",

Nhà xuất bản Hachette, Nhà xuất bản Từ điển Larousse. Năm 1907, Nguyễn Văn Vĩnh là người Việt Nam đầu tiên gia nhập Hội Nhân quyền Pháp.

Sau khi về nước, ông xin nghỉ việc để cùng với một người Pháp tên là Dufour thành lập nhà in. Ông cùng với Phan Kế Bính dịch và xuất bản hai tác phẩm đầu tiên là *Tam Quốc* và *Truyện Kiều*. Chính trong *Lời tựa* của cuốn truyện đầu tiên này ông đã đưa ra câu nói nổi tiếng: "*Nước Nam ta mai sau này hay hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ*". Có thể coi đây là mục đích trong suốt cuộc đời làm báo và xuất bản của ông, đồng thời chính câu nói đó đã trở thành khẩu hiệu kêu gọi của các nhà truyền bá chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX, và được in trên tất cả các bìa sách do nhà in của Nguyễn Văn Vĩnh xuất bản. Từ đó, Nguyễn Văn Vĩnh chuyển hẳn sang nghề làm báo và xuất bản. Ông đã quyết định "tự cách tân" mình, bỏ búi tóc, khăn xếp, bỏ áo dài, mặc quần áo theo kiểu Âu, đội mũ cát két, cắt tóc ngắn, đi giày da, dùng xe mô tô mang từ Pháp về. Năm 1907 là năm đầu tiên ông thực sự bước vào làng báo với nhiều bút danh khác nhau như: Tân Nam Tử, Đào Thị Loan, V, Bản Quán... tùy theo từng thể văn.

Cho đến nay, phần lớn các tác giả khi nghiên cứu về Nguyễn Văn Vĩnh đều cho rằng ông là người thông minh, có tài và đặc biệt xuất sắc trong nghề làm báo và xuất bản. Nhưng để đạt được kết quả đó ông đã phải vượt qua rất nhiều khó khăn vì thời thơ ấu ông không được học hành căn bản.

Nguyễn Văn Vĩnh chính thức làm chủ bút tờ *Đăng Cổ Tùng báo* số ra đầu tiên ngày 28-3-1907, thay cho tờ *Đại Nam Đồng văn nhật báo*. Tờ *Đăng Cổ Tùng báo* chỉ tồn tại được 9 tháng, đến ngày 14-11-1907 thì ngừng hẳn. Sau khi tờ *Đăng Cổ Tùng báo* đình bản, ông chủ

trương ra tờ báo tiếng Pháp *Notre Journal* (1908-1909). Một năm sau vào năm 1910 ông lại ra tờ *Notre Revue* nhưng cũng chỉ tồn tại được 12 số, và cùng năm đó, ông làm chủ bút tờ *Lục Tỉnh tân văn* ở Sài Gòn.

Đầu năm 1913, ông ra Hà Nội làm chủ bút tuần báo *Đông Dương tạp chí*, số đầu ra ngày 15-5-1913. Năm 1915 ông kiêm làm chủ bút luôn cả tờ *Trung Bắc tân văn*. Từ đây, tờ *Đông Dương tạp chí* chỉ chuyên về những bài đại luận, bài văn chương, bài sư phạm, còn những bài thời sự và tạp luận thì chuyển hết sang tờ *Trung Bắc tân văn*. Cả 3 tờ báo tiếng Việt mà Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút đều do một người Pháp là Schneider sáng lập (1). Đến năm 1919 tuần báo *Đông Dương tạp chí* lại một lần nữa được đổi thành *Học báo* vẫn do ông làm chủ nhiệm. *Học báo* là chuyên san về những vấn đề sư phạm, nhằm giúp các giáo viên dạy tốt và đặt ra phương pháp mới để dạy chữ Quốc ngữ. Cùng năm, ông mua lại tờ *Trung Bắc tân văn* và cho xuất bản nhật báo. Đây là tờ nhật báo đầu tiên ở Bắc Kỳ trong lịch sử báo chí Việt Nam.

Năm 1927 cùng với Vayrac, Nguyễn Văn Vĩnh lập ra tủ sách *Âu Tây tư tưởng*, in các sách do chính ông dịch; sách thường in thành những quyển nhỏ và cho không những tập đầu. Mục đích là cổ động mọi người ham đọc sách để hiểu biết về văn hoá Đông-Tây và học chữ Quốc ngữ một cách nhanh chóng, dễ dàng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cuối những năm 20 - đầu những năm 30 thế kỷ XX đã ảnh hưởng trực tiếp đến tất cả các lĩnh vực. Ngành báo chí và kinh doanh nhà in của Nguyễn Văn Vĩnh cũng không tránh khỏi những khó khăn. Báo, sách in ra nhưng không phát hành được. Mặt khác, trong giai đoạn này Chính

quyền thuộc địa Pháp cũng kiểm duyệt gắt gao báo chí tiếng Việt, do tình hình chính trị trong nước có những thay đổi lớn, cùng với phong trào cách mạng lên cao và sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông cho ra tờ báo tiếng Pháp "*Annam Nouveau*" (An Nam mới). Ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút cho tới năm 1936. Trong 30 năm tròn ông vừa là một cây bút viết một cách say mê trong tất cả mọi lĩnh vực, đồng thời còn là người quản lý nhà xuất bản. Bên cạnh đó, ông là một hội viên hoạt động rất tích cực của hai hội lớn là Trí Tri và Khai Trí Tiến Đức. Song song với công việc mà cả cuộc đời ông say mê kể trên, ông còn tham gia hoạt động chính trị, làm Ủy viên Hội đồng Thành phố Hà Nội khi mới 26 tuổi (1907), trong nhiều khoá liên tiếp làm hội viên Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ (tức Viện Dân biểu) từ năm 1913, và thành viên của Đại Hội đồng Kinh tế Tài chính Đông Dương (cơ quan tư vấn tối cao về kinh tế của Chính phủ Liên bang Đông Dương). Ngoài ra ông còn tham gia Hội Nhân quyền Pháp tại Việt Nam và Hội Tam điểm Quốc tế.

Có thể nói, Nguyễn Văn Vĩnh là một trong số rất ít người Việt Nam lúc đó tham gia vào tất cả các tổ chức tư vấn của Chính quyền Pháp. Chính vì thế có những ý kiến của các nhà nghiên cứu cho rằng ông hoàn toàn phục vụ quyền lợi cho thực dân Pháp. Nhưng có một thực tế là ông đã hai lần từ chối Bắc Đẩu bội tinh, một huân chương cao quý mà người Việt và người Pháp lúc này đều mơ ước.

Nguyễn Văn Vĩnh là một trong những người Việt Nam đầu tiên tiếp nhận văn hoá Âu Tây và tích cực truyền bá vào Việt Nam. Chính ông là một trong những người đánh những tiếng trống đầu tiên mở màn cho cuộc cách mạng chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ thời kỳ này có rất ít

người chấp nhận sử dụng, trong khi đó chữ Hán, chữ Nôm đã tồn tại lâu đời và được tất cả mọi người chấp nhận nó như là một thứ chữ truyền thống.

2. Nguyễn Văn Vĩnh với việc cổ vũ và truyền bá chữ Quốc ngữ

Phát minh ra chữ Quốc ngữ là công của những giáo sĩ phương Tây (Francisco de Pina, Gaspar do Ammarl, Antonio de Barbosa, Alexandre de Rhodes). Nhưng lúc đó chỉ là chữ dùng mẫu tự La tinh để thể hiện ngữ âm Việt Nam, giúp các giáo sĩ dễ dàng truyền đạo vào Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XIX rất ít người Việt Nam biết và dùng được chữ Quốc ngữ. Phải đến khi Pháp chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ thì chữ Quốc ngữ mới bắt đầu được dạy và được phổ biến.

Người Việt Nam có công truyền bá chữ Quốc ngữ đầu tiên là Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của. Khi đó Trương Vĩnh Ký đã đem những sách đọc dễ hiểu và gần gũi với tâm lý người Việt như *Lục súc tranh công*, *Phan Trần truyện*, *Lục Vân Tiên* in ra chữ Quốc ngữ, mục đích là để truyền bá rộng rãi trong nhân dân. Năm 1868, Trương Vĩnh Ký viết cuốn sách giáo khoa: *"Tiếng Annam thực hành, dùng cho trường thông ngôn"*. Năm 1876, ông xuất bản cuốn: *"Sách học đánh vần quốc ngữ"*. Tuy Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của là hai người sớm nhất dùng chữ Quốc ngữ làm báo và in sách, nhưng hai ông lại không phát động, hô hào và đẩy lên một phong trào học chữ Quốc ngữ sâu rộng như Nguyễn Văn Vĩnh sau này ở miền Bắc. Nguyễn Văn Vĩnh và nhóm *Đông Dương tạp chí* (Nguyễn Đỗ Mục, Phan Kế Bính, Nguyễn Bá Học...) nhận thấy ở chữ Quốc ngữ rất cần thiết cho dân tộc như ông đã từng nói năm 1907: *"Nước ta sau này hay hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ"*. Và ông đã lấy

chính chữ Quốc ngữ để truyền tải những điều mới lạ của văn hoá phương Tây cho đông đảo nhân dân ta, như ông đã nêu rõ tại Hội quán Trí Tri (ngày 4-8-1907): *"... Nước Nam ta muốn chóng bước lên đường tiến hoá thì phải mau thu thái lấy những tư tưởng mới. Muốn cho những tư tưởng mới trong văn hoá Âu Tây truyền bá khắp trong dân gian, thì phải cần phiên dịch những sách chữ nước ngoài ra Việt Nam..."*. Sáu năm sau (1913), ông lại đưa vấn đề này trên báo *Đông Dương tạp chí*: *"Bản quán định đem hết những bài luận hay về các công nghệ, về việc buôn bán, dịch ra quốc văn cho người Annam được tận hưởng"* (2).

Từ khi bắt đầu bước vào nghề làm báo và tham gia giảng dạy ở trường Đông Kinh Nghĩa Thực, Nguyễn Văn Vĩnh đã cổ động nhân dân học chữ Quốc ngữ. Đến năm 1913 ngay số 2 của tờ *Đông Dương tạp chí*, mặc dù vấn đề về thời sự chính trị chiếm gần hết nội dung của tờ báo, nhưng ông vẫn tuyên truyền, cổ động nhân dân Việt Nam học chữ Quốc ngữ để thay thế chữ Hán, chữ Nôm: *"Mở ngay tờ nhật báo này ra mà ngẫm xem bấy nhiêu điều luận trong báo, thử nghĩ: giá thử luận bằng chữ Nho thì có mấy người đọc được, mà trong những người đọc được, thì có mấy người hiểu cho hết nghĩa. Thế mà chữ Quốc ngữ, thì không những là người biết chữ Quốc ngữ đọc được, hiểu được, một người đọc cả nhà nghe cùng hiểu được, từ đàn ông cho đến các bà (không dám nói đàn bà sợ các bà quở) trẻ con cũng nghe được mà chỉ với chúng ta trong cuộc luận bàn thế sự thì có phải nó vui việc ra là bao nhiêu"*. Đồng thời ông cũng cho rằng để đọc, viết được chữ Quốc ngữ rất dễ *"ai có ý chí vài ngày, ngu dốt là một tháng cũng phải thông"* (3). Trong khi đó học chữ Nho thì phải *"mất hàng nửa đời người, mà trăm người học không*

được một người hay, học được hay cũng chỉ ích lấy một mình, không đem ra mà dùng cho đời được nhờ cái học vấn của mình chẳng qua là một cái thú rung đùi mà thôi” (4). Còn chữ Nôm thì dễ hơn, nhưng có cái khó là mỗi miền, mỗi người lại có cách viết và hiểu khác nhau. Do vậy nó cũng gây khó khăn cho việc học, hiểu và phổ biến rộng rãi.

Nguyễn Văn Vĩnh ý thức được rằng sẽ là rất khó khăn nếu chỉ một mình ông xông xáo trong cuộc cách mạng chữ viết, với mục tiêu là chữ Quốc ngữ phải được tất cả mọi người dùng, phải chiếm lĩnh trên tất cả các lĩnh vực từ hành chính, giáo dục, truyền bá văn hoá qua dịch thuật cũng như sáng tác văn học, nên ông luôn vận động, kêu gọi “những bậc tài hoa, những người có học thức trong nước, phải chuyên vào nghề văn quốc ngữ”, và cả những “bậc có Pháp học, thì tuy rằng cái ngoại tài ấy phải chuyên làm cách tren - cạnh, làm mồi kiếm ăn, nhưng hễ muốn nhân việc lập thân mà lại có ích cho cả đồng bào mình, thì phàm luyện được chút tài nào của người, cũng nên dùng quốc văn mà phát đạt nó ra cho cả người đồng - bang được hưởng” (5).

Chữ Quốc ngữ thời gian đầu vẫn còn lúng củng, khi viết câu văn vẫn chưa được lưu loát. Nguyễn Văn Vĩnh thấy cần thiết phải khắc phục những mặt hạn chế đó để chữ Quốc ngữ khi nói, viết diễn tả được đúng ý và chuẩn xác. Ông đã đề xuất một biện pháp đơn giản và hiệu quả là tất cả các thể loại như: báo, sách, văn chương, thơ, tiểu thuyết, nghị luận, đơn từ đến những câu đối, câu phú, lời chúc mừng bạn bè... đều phải viết bằng chữ Quốc ngữ, để cho người dân làm quen dần một thứ chữ mới, nhưng đọc dễ hiểu và đồng thời cũng luyện cho người viết trôi chảy, chau chuốt hơn.

Bên cạnh việc vận động mọi người cùng tham gia cổ động và viết chữ Quốc ngữ, thì vấn đề ngữ pháp tiếng Việt cũng được ông đưa ra bàn luận để đi đến thống nhất trong toàn quốc về cách đặt câu, cách viết, chấm phẩy, cách nói, viết cho cả 3 miền và cần phải có một thể lệ chung “*Nay bản báo lấy việc cổ động cho chữ Quốc ngữ làm chủ nghĩa, tưởng cũng nên đem hết các khuyết điểm, các nơi không tiện ra mà bàn lại, chẳng dám đem cách nào mới mà xin thế vào lời cũ, sợ thiên hạ lại bảo vẽ vờ, song cũng nên bàn các nơi bất tiện ra để ai nấy lưu tâm vào đó, thì dễ có ngày tự đứng chẳng phải ai làm mà chữ Quốc ngữ tự đổi dần dần đi*” (6).

Nguyễn Văn Vĩnh có điều kiện đi dọc 3 miền đất nước. Ông đã chú ý giọng nói, cách viết của 3 miền và thấy có sự khác biệt nhau rõ nét như chữ **ch** với chữ **tr** ngoài Bắc không phân biệt mấy nhưng “ở Nam Kỳ thì thật có phân biệt. Như con trâu mà viết thành châu (hạt châu) thì người Nam Kỳ không hiểu... Sự này tôi đã có ý nghiệm từ Thanh Hoá vô tới Quảng Nam và ở Sài Gòn”. Hay chữ **s** với chữ **x**: ngoài miền Bắc và miền Trung thì không phân biệt hai chữ này còn người miền Nam thì “*chữ s uốn lười như chữ ch tây, còn chữ x thì đọc như chữ s tây. Chữ gi, chữ d, chữ r thì ở Bắc Kỳ ta không phân, còn ở Nam Kỳ và Trung Kỳ phân biệt được chắc chữ r mà thôi, còn d với gi cũng đọc như chữ y, mà không mấy người biết chắc được tiếng nào đáng viết d hay gi*” (7). Mục đích của ông khi ông đưa ra sự so sánh giữa 3 miền là mỗi miền nên học những tiếng chuẩn của nhau, mỗi bên “*nhường nhịn*” nhau một chút, như ngoài Bắc nên theo trong Nam mấy tiếng “*gi thành tr, d thành nh, nh thành l...* để dùng cho đều trong văn tự, ba miền cùng dễ hiểu cả”. Ông đã liệt kê ra một số từ:

“1. Gi đổi ra tr:

trả để thay cho tiếng *giả*, *trai* gái - *giai*, *trăng* gió - *giăng*, *trao* đổi - *giao*, *trầu* không - *giầu*, *tro* tàn - *gio*, *trồng* cây - *giồng*, *trở* về - *giở*.

2. s đổi ra tr:

trống mái để thay cho tiếng *sống*.

3. d đổi ra nh:

mạng nhện để thay tiếng *dện*, *nhọn* - *dọn*, *nhốt* gà - *dốt*, *nhơ* bản - *dơ*...

4. nh đổi ra l:

lạt để thay tiếng *nhạt*, *lát* (chốc) - *nhát*, *lầm* (lẫn) - *nhầm*, *lẹ* - *nhẹ*...” (8). Theo ông nếu mỗi miền chịu học những từ chuẩn của nhau thì chữ Quốc ngữ ngày càng trở nên rõ ràng và trên văn tự có sự thống nhất trong cả nước.

Theo Nguyễn Văn Vĩnh chữ Quốc ngữ trong thời gian đầu “*viết có mẹo mực lối lằng. Lối chỉ có một, không phân ra lắm cách như bây giờ, cho nên dễ nhận. Lối ấy, tất là lối của những người Âu châu sang đây trước nhất, tức là các cố đạo*”. Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh muốn chữ Quốc ngữ phải là một lối viết có luật lệ, có kinh điển để “*xứng đáng làm văn chương riêng của nước Nam ta*” (9). Cho nên ông cho rằng sự khác biệt giữa 3 miền và việc học hỏi hợt chữ Quốc ngữ của một số người đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển của chữ Quốc ngữ, vì nhiều khi các chữ viết không đúng đã làm cho người đọc phải suy nghĩ và dễ gây hiểu sai nghĩa. Từ thực tế đó ông sợ chữ Quốc ngữ dần dần “*thành một lối chữ hỗn độn, không ai hiểu được nữa*” (10). Ông đã đề nghị các quan cai trị xét trong các đơn từ nếu đơn nào viết sai lỗi chính tả thì không nhận, trừ những việc khẩn cấp. Nếu được “*như thế thì chắc rằng chẳng bao lâu bắt được người Annam phải viết chữ Quốc ngữ theo phép chớ không viết liều được nữa*” (11).

Trên *Đông Dương tạp chí* ngay từ những số đầu năm 1913, đã có những bảng mẫu chữ cái Quốc ngữ bao gồm một số nguyên âm và phụ âm, nguyên âm đôi, các vần ghép: *bơ, cơ, dơ, gơ, hơ, kơ*... và một số đếm đơn giản từ 1 đến 9 và số 0. Bảng chữ cái viết hoa to và các chữ thường theo sau là cách phát âm khá chuẩn xác. Chúng tôi thấy đủ 23 chữ cái, 6 nguyên âm ngắn và 11 phụ âm. Cách phát âm các từ này có kèm theo tranh vẽ dễ hiểu như sách học vần của các em lớp 1 hiện nay, ví dụ: *Dép* (vẽ đôi dép), *Tháp* (vẽ cái tháp), *lọ* (vẽ cái lọ), *người mẹ*, *cái chợ*, *con quạ*... đều có vẽ tranh nhỏ minh họa. Đặc biệt ở *Đông Dương tạp chí* năm 1918 còn có bài hướng dẫn cách cầm bút, cách ngồi, cách viết... Tất cả những công việc này đều có đóng góp quan trọng bậc nhất của chủ bút Nguyễn Văn Vĩnh, người đã hết lòng cho việc cổ súy chữ Quốc ngữ phát triển sâu rộng trong quảng đại quần chúng nhân dân.

Để chữ Quốc ngữ ngày càng hoàn chỉnh, giúp cho mọi người đọc và hiểu được dễ dàng, bên cạnh việc chỉnh sửa những chữ còn sai khi nói và viết (chính tả) thì cần phải thống nhất cách phiên âm tên đất, tên người nước ngoài khi dịch ra chữ Quốc ngữ. Thông thường người dịch theo tiếng Trung Quốc, mặc dù rất dễ đọc và nhớ nhưng lại bị sai với nguyên bản, còn nếu dịch thẳng từ tiếng nước ngoài ra chữ Quốc ngữ thì nhiều người lại không hiểu, còn để nguyên như bản gốc thì những người không biết tiếng nước ngoài lại không đọc được. Từ những khó khăn đó Nguyễn Văn Vĩnh đã đưa ra hai cách phiên âm: “*Bao nhiêu những tên nước lớn, ai cũng biết theo tiếng Tàu rồi như là Pháp, Anh, Nga, Đức, Bỉ-li-thì, Áo, thì cứ để tiếng biết rồi mà dùng... Còn bao nhiêu những chỗ chưa mấy biết thì dịch theo cách mới, lấy cho gần nguyên âm*”, tức là “*khi viết lần những tên ấy*

vào văn quốc ngữ thì nên viết tiếng dịch trước rồi vòng hai bên hai cái viết nguyên dạng chữ vào sau cho người đã biết tiếng Tây dễ nhận ra” (12). Đây là một vấn đề rất cần thiết và rất thời sự đối với báo chí, xuất bản lúc bấy giờ.

Với mong muốn đưa chữ Quốc ngữ nhanh chóng trở thành một chữ viết phổ thông, Nguyễn Văn Vĩnh đã tham gia viết nhiều thể loại, từ nghị luận, dịch tiểu thuyết, thơ ngụ ngôn... bằng chính chữ Quốc ngữ, để chữ Quốc ngữ dần hoàn chỉnh, có khả năng truyền tải được tất cả tư tưởng, tình cảm của con người. Những người không biết chữ Hán và chữ Pháp thì qua chữ Quốc ngữ cũng có thể tiếp cận được những áng văn hay, những tư tưởng mới của nước ngoài. Nguyễn Văn Vĩnh còn biên soạn một quyển sách tự học chữ Quốc ngữ để phát cho những người mua báo.

Nguyễn Văn Vĩnh không chỉ chú trọng đến các thể loại văn chương phương Tây, mà ông cũng rất quan tâm đến văn chương nước nhà. Nhưng, cũng giống như công việc tuyên truyền, cổ vũ chữ Quốc ngữ, một mình ông không thu được kết quả, nếu không có những người cùng chí hướng đồng tình, hưởng ứng “*ước gì, các bậc cao minh trong nước Nam, ông nào cũng lo việc gây dựng văn chương của nước mình, và đồng tình với bốn quán, sẽ hết lòng mà giúp cho bốn quán thành được việc hay và có ích lâu dài cho người Annam*” (13). Ông và những người cùng chí hướng đã thành công trong việc đưa được văn chương Việt Nam thoát dần khỏi khuôn mẫu của văn chương Trung Hoa. Ông là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho nền văn học hiện đại nước nhà “*Tiếng Annam mình hiện bây giờ cũng đã đủ tiếng mà lập nên được một văn chương riêng, làm ra sách vở có ích được cho cả nước, nam phụ lão ấu cũng hiểu được*” (14).

Trong số những người cùng chí hướng với ông thời gian đó như Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Quỳnh... thì Nguyễn Văn Vĩnh được coi là người đứng đầu của phong trào cổ vũ và truyền bá chữ Quốc ngữ ở Việt Nam. Ông luôn thực hiện bằng cả hai hình thức: diễn thuyết và xuất bản (hay ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết).

Với mục đích đào tạo một số người trở thành phiên dịch phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa, cho nên trong chương trình giảng dạy, chữ Quốc ngữ chỉ chiếm thời lượng rất ít mà phần lớn thời gian dành cho việc học chữ Pháp. Vì vậy, Nguyễn Văn Vĩnh, cùng với việc truyền bá văn hoá phương Tây đã rất tích cực tuyên truyền, cổ vũ người dân học chữ Quốc ngữ, dùng chữ Quốc ngữ để truyền tải những cái hay cái đẹp của nền văn minh Việt, phổ biến những tư tưởng Đông - Tây để làm cho nhân dân vừa hiểu được nền văn hoá Pháp, vừa giữ được bản sắc văn hoá dân tộc. Ông đã từng nói “*Nước Nam ta mất vì những trí thức nho học chỉ biết làm văn Tàu. Chúng ta bây giờ đừng để trở thành những người trí thức mới chỉ biết làm văn chương Tây*” (15).

Chữ Quốc ngữ lúc đầu rất phức tạp vì chữ có rất nhiều nguyên âm (72 nguyên âm), cho nên việc in ấn gặp rất nhiều khó khăn do các máy chữ mua của phương Tây không có nhiều dấu như vậy. Do đó, việc cải cách chữ Quốc ngữ cho bớt dấu đi là rất cấp thiết và quan trọng. Nguyễn Văn Vĩnh là một trong những người đầu tiên đề xướng việc cải cách chữ Quốc ngữ để tiện in ấn, xuất bản. Theo Hồ Lân Trình trong “*Sự cải cách văn chữ Việt*” thì “*Muốn cho chủ và thợ nhà in áp dụng những tiến bộ về kỹ thuật ấn loát cho chữ Việt, thì phải cải cách chữ viết thế nào cho ít dấu chữ chừng nào hay chừng nấy. Đi từ ý này và đưa ý đó đến chỗ cùng tột,*

Nguyễn Văn Vĩnh đề nghị hạn chế các dấu lại còn 26: đó là số người Anh hùng. Như vậy bất cứ mấy sắp chữ mua ở thị trường nào trên thế giới cũng có thể “phụng sự” chữ Việt được. Nhưng làm sao để nhốt 72 nguyên âm Việt vào trong phạm vi chật chội của 7 nguyên âm Anh? Nguyễn Văn Vĩnh liền đề nghị hai ước lệ: thay thế một số nguyên âm bằng những nguyên âm đôi và đánh dấu giọng thấp cao bằng phụ âm không ở cuối vần mà người sẽ để ở chót tiếng” (16).

Chữ Quốc ngữ có tới 5 dấu thanh: nặng, sắc, huyền, hỏi, ngã và những râu ở chữ đ, ơ, ư. Nguyễn Văn Vĩnh đã đề xướng cải cách ngay trên tờ báo do ông làm chủ bút (*Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc Tân văn*). Theo đó chữ F thay dấu huyền, chữ W thay dấu sắc... Sự cải cách của ông rất tiện lợi trong thời kỳ máy chữ mua của Pháp. Nhưng những việc làm đó của ông không được nhiều người cùng thời hưởng ứng. Mãi sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, và sau ngày hoà bình lập lại, ngành bưu điện Việt Nam đã áp dụng chính hệ thống “chữ Quốc ngữ cải cách của Nguyễn Văn Vĩnh” trong các điện tín.

Đến năm 1918 (17) năm kết thúc của tờ *Đông Dương tạp chí*, đồng thời cũng là năm chữ Quốc ngữ thắng lợi hoàn toàn, thì không còn ai có thể nghi ngờ khả năng của chữ Quốc ngữ nữa. Chữ Quốc ngữ đã có thể dịch được tất cả những áng văn hay của nước ngoài, cũng như diễn tả được những tư tưởng và cảm xúc một cách chân thực. Chữ Quốc ngữ đã được sử dụng rộng rãi thay thế chữ Hán và chữ Nôm (chữ Hán bị bãi bỏ trong thi cử năm 1915 ở Bắc Kỳ, và chấm dứt trên cả nước năm 1919 ở Trung Kỳ). Từ đây chữ Quốc ngữ đã trở thành thứ chữ phổ thông chiếm vị trí quan trọng và được tất cả người dân Việt Nam ưa dùng.

Để đạt được thành quả đó, những người đi tiên phong cổ vũ và cải cách chữ Quốc ngữ như Nguyễn Văn Vĩnh đã trải qua rất nhiều khó khăn, một phần vì chính quyền thuộc địa Pháp muốn người Việt cắt đứt những liên hệ truyền thống với Trung Quốc thông qua chữ Hán và mặt khác: “Việc truyền bá chữ Quốc ngữ chỉ có thể là rất lợi cho sự mở rộng ảnh hưởng của chúng ta trong xứ này, và làm quan hệ của chúng ta với người bản xứ được dễ dàng” (18). Nhưng trong thực tế, chương trình học của nước ta lúc đó, chỉ 3 năm đầu cấp tiểu học được học bằng chữ Quốc ngữ, đến bậc trung học chữ Quốc ngữ chỉ còn là một môn sinh ngữ, trong khi tiếng Pháp được nâng lên trong tất cả các môn học. Và đến bậc cao đẳng, đại học thì chữ Việt mất hẳn, chỉ còn lại chữ Pháp. Đồng thời, họ phải đối đầu với ý thức hệ phong kiến lạc hậu, bảo thủ trong xã hội Việt Nam. Vì vậy việc cổ động cho việc học chữ Quốc ngữ từ thành thị đến nông thôn là một việc rất khó khăn. Trước thực tế đó việc lên tiếng bảo vệ, cổ động cho chữ Quốc ngữ của Nguyễn Văn Vĩnh và những người cùng chí hướng với ông là một việc làm rất đáng kể, rất đáng trân trọng.

Mặc dù chữ Quốc ngữ và những người truyền bá chữ này được đặt dưới sự bảo trợ của Chính quyền thuộc địa, nhưng người Pháp không thể ngờ rằng, khi loại chữ này đã trở thành chữ viết của dân chúng để truyền đạt tư tưởng và nguyện vọng, thì chính quyền thuộc địa lúc này đã không thể kiểm soát được nữa và nó đã trở thành nhân tố quan trọng trong công cuộc giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam sau này cũng nhận thấy việc truyền bá chữ Quốc ngữ là một biện pháp để giáo dục quần chúng và đưa quần chúng đi theo con đường cách mạng của Đảng và Mặt trận

Việt Minh tiến tới Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi. Chữ Quốc ngữ đã được giảng dạy trong tất cả các trường từ bậc tiểu học đến đại học.

Những năm cuối đời, Nguyễn Văn Vĩnh gặp nhiều khó khăn trong công việc báo chí, xuất bản lẫn trong chính trường. Từ năm 1930 trở đi, Nguyễn Văn Vĩnh đã nợ Ngân hàng Đông Dương rất nhiều tiền nên chính quyền thuộc địa Pháp buộc ông phải lựa chọn một trong ba con đường do Pháp đặt ra: Một là vào Huế làm quan Thượng thư; Hai là vào tù; Cuối cùng là phải đi biệt xứ sang Lào tìm vàng về trả nợ. Ông đã chọn phương án thứ ba để bảo vệ nhân cách của mình, đồng thời ông cũng muốn qua chuyến đi này có thể khảo sát thêm và có điều kiện tiếp tục viết báo. Nhưng ông đã chết trong lần thứ hai đi tìm vàng trên dòng sông Sê-băng-gi, trên một chiếc thuyền độc mộc, trong người không có lấy một đồng xu, nhưng trên tay vẫn đang cầm một quả bút và một bài phóng sự đang viết dở "*Một tháng với những người đi tìm vàng*", mà mấy bài đầu ông gửi về đăng trên tờ *Annam Nouveau*. Ông mất vào ngày 1-5-1936.

CHÚ THÍCH

(1). Schneider ban đầu làm việc trong xưởng in của Nhà nước, sau đứng ra mở nhà in riêng. Ông là một trong những thầy dạy người Việt Nam đầu tiên bước chân vào nghề làm báo và nhà in.

(2), (3). *Đông Dương tạp chí*, số 2-1913, tr. 2.

(4). *Đông Dương tạp chí*, số 31-1913, tr. 3.

(5). *Đông Dương tạp chí*, số 40-1914, tr. 4.

(6), (7). *Đông Dương tạp chí*, số 33-1913, tr. 4.

(8). *Đông Dương tạp chí*, số 82-1914, tr. 6.

(9), (10), (11). *Đông Dương tạp chí*, số 51-1914, tr. 4-5.

(12). *Đông Dương tạp chí*, số 67-1914, tr. 9.

(13), (14). *Đông Dương tạp chí*, số 9-1913, tr. 10.

Cụ Hoàng Đạo Thuý, một trí thức yêu nước người Hà Nội đã nhận xét về Nguyễn Văn Vĩnh: "*Nguyễn Văn Vĩnh là một trong những thông ngôn đầu tiên giỏi tiếng Pháp, có học thức, tinh khôn, tài hoa, lại có óc kinh doanh. Vĩnh rất hăng hái trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ... Sau Nguyễn Văn Vĩnh kinh doanh nghề in, cải tiến nhà in, ra được nhiều sách đẹp, lại làm việc kinh doanh nữa. Đã kinh doanh thì va ngay vào các quyền lực tài chính của thực dân Pháp và bị dè bẹp*" (19). Khi ông mất có rất nhiều các bậc danh tiếng thời đó như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Trọng Kim, Phan Bội Châu, Nguyễn Văn Tố... đã gửi tới viếng ông những câu đối, trướng, liễn với biết bao tình cảm tiếc thương và kính trọng.

Việc nghiên cứu, đánh giá về cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Văn Vĩnh còn cần phải đầu tư nhiều công sức và thời gian.

Bài viết này chỉ góp một phần rất nhỏ vào việc nhận định, đánh giá nhân vật Nguyễn Văn Vĩnh.

(15). Sơn Tùng: *Tiểu thuyết hoa râm bút*. Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1998, tr. 181. (trích lời ông Nguyễn Văn Vĩnh).

(16). Hồ Lân Trinh. *Sự cải cách văn chữ Việt*, trong "*Phê bình văn nghệ*", tập 1, ngày 8-2-1958. Dẫn lại của Tân Phong Hiệp: "*Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)*". Bách Khoa, số 32-1958.

(17). Nhiều tài liệu cho rằng năm 1917 là năm kết thúc của tờ *Đông Dương tạp chí*, nhưng chúng tôi khảo sát tờ báo lại là năm 1918.

(18). *Bulletin administratif du Tonkin* (Thông tư của Thông sứ Bắc Kỳ SIMONI gửi công sứ các tỉnh) ngày 7-3-1910, tr. 303.

(19). Hoàng Đạo Thuý: *Người và cảnh Hà Nội*. Nxb. Hà Nội, 1982. tr. 242.

VỀ NHỮNG PHỦ ĐỆ Ở HUẾ THỜI CÁC VUA NGUYỄN

(Tiếp theo và hết)

LÊ DUY SƠN*

III. MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ KIẾN TRÚC, MỸ THUẬT

Có thể thấy rằng: Kiến trúc là sự phản ánh phần nào những đặc trưng về kinh tế, xã hội, kỹ thuật, nhận thức thẩm mỹ, hoàn cảnh môi trường... của một giai đoạn lịch sử ở một vùng đất nhất định. Đây cũng là những tác phẩm mỹ thuật mà con người đã sáng tạo nên để vừa phục vụ cho chính bản thân con người và tô điểm cho cảnh quan. Trong quy luật chung đó, hệ thống các phủ đệ thời Nguyễn ở Huế chính là những tác phẩm tiêu biểu cho một thời kỳ lịch sử, phản ánh những đặc điểm chung cũng như tính đặc thù của loại khuôn viên nhà vườn đặc biệt ở Huế thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX.

Đặc điểm chung nhất của các công trình kiến trúc, mỹ thuật không chỉ riêng của thời Nguyễn mà trong nhiều thời kỳ khác nhau ở Việt Nam là thể hiện đậm đà những tư tưởng của triết lý phương Đông và mang bản sắc của riêng từng vùng nhằm thích ứng với các điều kiện tự nhiên, xã hội. Môi trường, dịch lý và thuật phong thủy là những yếu tố quan trọng đối với kiến trúc nhà cửa. Trong đó thuật phong thủy có ảnh hưởng rất lớn trong việc lựa chọn hướng ngôi nhà, mở cổng và xây cất, bố trí các công trình..., chúng ta có thể thấy rõ điều này khi

phân tích cụ thể vị trí của từng khuôn viên phủ đệ.

Triết lý sống của người Việt Nam là luôn gắn bó với môi trường và cảnh vật thiên nhiên. Điều này giải thích vì sao phần lớn các phủ đệ thường tọa lạc ở những nơi trù phú, đông dân cư, gần với các dòng sông có phong cảnh hữu tình. Để làm yếu tố minh đường, thủy tụ trong khuôn viên, một bộ phận không thể thiếu trước ngôi nhà là chiếc bể cạn, chức năng của bộ phận khiêm tốn này còn là hình tượng thu nhỏ của núi non, cảnh vật, sông nước, đưa con người đến gần với tự nhiên hơn. Sự hài hoà, gắn bó với thiên nhiên còn thể hiện ở việc thiết kế, tạo lập nên những ngôi vườn mang hình ảnh như một lâm viên đầy cỏ cây, hoa trái mà phần trên chúng tôi đã có dịp đề cập.

Chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo pha lẫn Phật giáo và Đạo giáo, kiến trúc phủ đệ chính là những ẩn tượng về tinh thần trung quân, về quan niệm sống và cả nhận thức thế giới khách quan... Điều này thể hiện trong việc tuân thủ theo những quy định của Nhà nước khi xây dựng nhà cửa, dinh thự mà cụ thể nhất là trong sự bố trí mặt bằng, kiểu dáng, cách thức một ngôi nhà, số bậc, số gian, số đòn tay và những cấu kiện khác...

* Th.S. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Huế.

Công bằng mà nói, kiến trúc phủ đệ ở Huế không có sự cách biệt thái quá so với kiến trúc dân gian. Có khác chăng chỉ là mức độ "quý tộc hoá" bởi sự giàu sang, phú quý của chủ nhân. Một trong những đặc điểm của kiến trúc nhà ở truyền thống Việt Nam nói chung và ở miền Trung nói riêng là không vươn lên chiếm lĩnh chiều cao, độ dốc mái lớn, nền thấp và vững chãi, bộ sườn làm bằng gỗ chắc chắn thông qua hệ thống mộng ghép, sử dụng sức nặng của mái để tăng tính ổn định của ngôi nhà... Những đặc tính trên có lẽ đã được con người đúc rút qua nhiều đời khi phải sống trong điều kiện mưa gió, lụt bão thất thường của thiên nhiên. Nhìn rộng ra, việc thiết kế và bố cục mặt bằng theo nguyên tắc đơn tuyến, kỷ hà, theo dạng chữ "nhất" (一), "nhị" (二), "đình" (丁)... cùng sự đăng đối chính là đặc điểm của kiến trúc truyền thống Việt Nam.

Nhìn vào quá khứ xa xôi của lịch sử, nếu như thời Lý-Trần, kiến trúc hướng tâm đóng vai trò chủ đạo, thể hiện tư tưởng nhất quán, tính cộng đồng, bình đẳng thì đến thời Lê sơ, kiến trúc đăng đối và trải dài theo trục đường ngày càng phổ biến. Có lẽ kiến trúc phủ đệ ở Huế là hiện thân của truyền thống này, tất cả các công trình được bố trí trải dài theo trục từ cổng - bình phong - sân vào đến ngôi nhà, trong đó ngôi nhà là vị trí trung tâm, là công trình quan trọng nhất. Lối bố cục đăng đối theo trục đường tạo ra sự trang nghiêm, quy chỉnh và thể hiện sự trật tự khá nghiêm ngặt. Sự chỉnh chu, đối xứng trong kiến trúc phủ đệ hầu như là một cách tái hiện quy luật bố trí các công trình kiến trúc trong hoàng thành Huế.

Khi nhận xét về cấu trúc cổng ngõ, nhà cửa, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, bộ vì kèo trong ngôi nhà rường thuộc các

công trình phủ đệ ở Huế mang đậm phong cách kiến trúc cổ Việt Nam, với hệ thống "chồng rường" "bẩy kẻ"... Ván cặp kèo nóc đỡ tròng lương được đặt trên những trụ tiêu dạng chày cối giống như bộ vì kèo cánh ác trong kiến trúc truyền thống, hay trên những chiếc cổng dày với những mái giả, ở trên là những đường cong quen thuộc của mái đình, chùa ở Bắc Bộ. Nhiều người cũng cho rằng, những ảnh hưởng của ấn Độ thông qua kiến trúc Chăm-pa đã để lại nhiều dấu ấn trong kiến trúc thời Nguyễn. Điều này có thể thấy ở những cổng dày dặn, đồ sộ, nhiều tầng mái, nhiều ô học, nhiều bậc cấp... ấy là bóng dáng của các ngọn tháp Chăm.

Dấu sao thì tính đặc thù của ngôi nhà rường Huế vẫn là yếu tố cơ bản trong kiến trúc phủ đệ. Bộ vì kèo được coi là ví dụ điển hình khi so sánh với phong cách kiến trúc Bắc Bộ. Để mở rộng nội thất căn nhà, người thợ thường tăng từ 4 cột lên 6 cột. Tuy nhiên vấn đề quan trọng là hình dáng và kết cấu của chiếc kèo trong vai trò nối các cột với nhau. Trên bộ vì kèo Bắc Bộ, thường chiếc kèo là một cây gỗ liền nối suốt từ cột cái đến cột quân, cột hiên, hay cũng có thể là hai đoạn kèo khác nhau, đoạn thứ nhất thẳng nối cột cái với cột quân, đoạn thứ hai là dạng cong, được gọi là kèo "cổ ngỗng" nối cột quân với cột hiên, những chiếc kèo này có khi là tròn hay vuông. Trong những ngôi nhà rường ở phủ đệ Huế, hầu như chúng ta không thấy dạng kèo thẳng mà thường là dạng kèo chuyền, tuy nhiên đoạn kèo thứ hai nối cột quân với cột hiên là dạng kèo thẳng và thân kèo luôn có tiết diện là hình vuông.

Kiểu nhà "trùng thiềm điệp ốc" được coi là sản phẩm sáng tạo của kiến trúc, mỹ thuật Huế thời Nguyễn. Không thể dựng một ngôi nhà đơn chiếc có diện tích

rộng mà không phải đẩy nóc lên cao. Với vùng Huế nhiều mưa bão, việc nâng chiều cao ngôi nhà là điều tối kỵ. Để giải quyết mặt bằng rộng lớn và vuông vắn cho nội thất ngôi nhà, người ta đã nối ghép hai khung nhà liền nhau thành một thể thống nhất và xử lý nơi ghép nối bằng hệ thống trần thừa lưu. Nhìn từ phía ngoài, với kiểu nhà này có thể nhận ra hai bộ mái của ngôi nhà, mái sau cao hơn mái trước, nhưng nội thất ngôi nhà lại là một thể thống nhất. Đây là dạng kiến trúc khá đặc trưng của các công trình nhà cửa trong kinh thành Huế và có lẽ từ đó đã lan toả đến tận các dinh phủ ở ngoài vòng thành.

Tóm lại, sẽ còn nhiều điều để bàn luận về kiến trúc phủ đệ ở Huế nhưng từ cái nhìn tổng thể, chúng ta có thể phần nào đánh giá được các giá trị của một loại hình di tích của kiến trúc xưa rằng đây là loại hình kiến trúc vừa mang tính chất cung đình lẫn yếu tố dân gian, vừa mang tính truyền thống lại vừa thể hiện tính đặc thù của một khu vực, một giai đoạn lịch sử.

Cũng như bất kỳ công trình kiến trúc nào, trong khuôn viên các phủ đệ, trên nền kiến trúc từ ngoại vi đến nội thất ngôi nhà, việc tô điểm bằng các thủ pháp nề vôi, chạm khắc, hội họa, sơn thếp... không chỉ nhằm tăng thêm nét đẹp duyên dáng mà còn là phương pháp nhằm tạo nên tính thâm nghiêm, trang trọng.

Với các bộ phận kiến trúc ngoại vi như tường rào, cổng ngõ, bình phong và ngoại thất của ngôi nhà như bờ nóc, diềm mái, hiên đình... là nơi phải thường xuyên chịu đựng những tác động khắc nghiệt của thời tiết, việc trang trí được thực hiện chủ yếu bằng kỹ thuật nề vôi vữa đắp nổi và khắc sành sứ. Cổng được coi là công trình tạo ấn tượng đầu

tiên về quy mô của kiến trúc và khuôn viên bên trong. Loại cổng tam quan được coi là những công trình khá đồ sộ về mặt cấu trúc và cầu kỳ về trang trí. Thông thường, những chi tiết trang trí thường được bắt đầu từ phần nóc mái của cổ lâu với đề tài "lưỡng long triều nguyệt" uốn lượn một cách mềm mại, như cổng các phủ Vĩnh Quốc công, Hoàng Hoá Quận vương, Gia Hưng Quận vương... Mô típ rồng dây cách điệu từ hồi văn hoá lá kết hợp với việc tạo thể đầu mái cong, phía dưới là những ô học... là một kiểu thức thường gặp. Tam quan các phủ đệ Thoại Thái vương, Kiên Thái vương, Nghĩa Quốc công, An Hoá công, Kiến Tường Quận vương, Cẩm Xuyên Quận vương, Đức Quốc công, Gia Hưng Quận vương... là những công trình khá điển hình cho kiểu trang trí này. Trong các ô học có khi để trống, nhưng phần nhiều chúng được đắp nổi dạng phù điêu hay tượng tròn các đề tài hoa dây, điều thú, tứ quý, ngũ phúc, bát tiên, bát bửu... hoặc các đề tài đượm màu sắc dân gian khác, thậm chí còn xuất hiện hình ảnh con vật huyền thoại makara trong truyền thuyết Ấn Độ như ở phủ Kiến Thái vương, An Hoá công...

Thông thường ở mặt trước phía trên cổng phủ đệ có một biển đề tên phủ, những cổng phủ được trùng tu về sau khi chủ nhân đã qua đời, tên phủ lại có gắn thêm chữ "từ" và lúc đó chức năng của ngôi nhà chính quan trọng nhất thay đổi từ nơi sinh hoạt thành nơi thờ tự. Biển ngạch thường được thể hiện bằng chữ Hán theo dạng chữ "chân", vài nơi theo dạng chữ "triện" (phủ Huấn Vũ hầu, Cẩm Xuyên Quận vương..., còn lại ở một số phủ được trùng tu về sau biển ngạch đề bằng chữ Quốc ngữ (phủ Quảng Biên Quận công, Phong Quốc công, Đức Quốc công, Kiến Hoà công...).

Bình phong cũng là một bộ phận kiến trúc được coi trọng trong khâu trang trí. Cũng bằng kỹ thuật nề vôi, khảm sành sứ, có những tấm bình phong của phủ đệ như những tác phẩm mỹ thuật được thể hiện công phu với đề tài "long mã đội hà đồ", hình ảnh con mãnh hổ đang vươn vai xoè vuốt tượng trưng cho sức mạnh (phủ ấn Tường, Đông Cung Nguyên soái), hay đề tài "long cuốn thuỷ" (phủ Quốc Uy công, Tương An Quận vương, Phong Quốc công, Huấn Vũ hầu...).

Đề tài trang trí quen thuộc ở bình phong là hình ảnh long mã. Mô típ này thường được trang trí ở phía trước, hai bên là những ô học hình vuông hay chữ nhật trong đó là chủ đề tứ linh, tứ quý. Phía sau bình phong thường là hình ảnh phượng hoàng đang xoè cánh, ngậm dải lụa dài buộc hai cuốn sách, xung quanh là cảnh mây nước hội tụ. Nhiều tấm bình phong vẽ hình dáng được thể hiện theo kiểu "cuốn thư", phía trên có mái giả bằng kỹ thuật nề vôi tạo ngói âm dương và những đầu đao, góc mái là hình rồng cách điệu (phủ Gia Hưng Quận vương, Kiến Hoà công, Nghĩa Quốc công...), chính giữa tấm bình phong ở cả hai mặt là chữ "Thọ" (phủ Phúc Lộc, Cẩm Xuyên Quận vương, Kiến Tường Quận vương).

Trong tổng thể các công trình kiến trúc ở một khuôn viên phủ đệ, ngôi nhà được coi là trung tâm của sự đầu tư về kỹ thuật lẫn mỹ thuật. Đây là nơi thể hiện những tư tưởng, quan niệm thẩm mỹ, sự chi phối của ý thức hệ thời đại và những nét khá đặc thù của kiến trúc, mỹ thuật Huế thời Nguyễn.

Thông thường, từ bên ngoài nhìn vào, một ngôi nhà rường phủ đệ nổi bật với phần bờ nóc, bờ quyết được ghép bằng những hình tượng trang trí theo chủ đề "lưỡng long triều nguyệt" (phủ Hoằng Hoá Quận vương, Thiệu Hoá vương...)

hay "lưỡng long châu thái cực" (phủ Khoái Châu Quận công...). Các bờ quyết cũng được đắp nổi các hình tượng theo đề tài tứ linh (long, lân, quy, phượng) và dạng hồi văn cách điệu với những sắc thái khác nhau, tạo nên sự thanh thoát, bay bổng (phủ Phú Mỹ Quận công, Duyên Khánh vương, Huấn Vũ hầu...). Đối với các góc mái, đầu đao của ngôi nhà, hình ảnh quen thuộc là dạng cong vút mềm mại như mũi thuyền được tạo bởi các chi tiết trang trí hình rồng, phượng cách điệu.

Nhằm làm nổi bật các chi tiết trang trí và để đảm bảo sự trường tồn, chịu đựng trước những tác động của mưa nắng, trên cốt nề vôi đắp vữa, các nghệ nhân Huế áp dụng một cách linh hoạt kỹ thuật khảm sành sứ, thuỷ tinh. Người ta nhìn thấy ở đây sự cầu kỳ, kỹ lưỡng trong việc biến những chất liệu vốn khô cứng và rời rạc thành những hình tượng uyển chuyển, liên hoàn và các sắc độ tương phản khác nhau. Nghệ thuật khảm sành sứ thời Nguyễn ở Huế đã được đẩy lên với trình độ điêu luyện về kỹ thuật và sự thăng hoa về thẩm mỹ, điều này có thể thấy rõ ở tất cả các công trình kiến trúc kinh thành, lăng tẩm, đền đài, phủ đệ...

Nếu như phần ngoại thất của ngôi nhà cần sự trang điểm của những thợ nề, thợ kép... thì nội thất là cần đến bàn tay tài hoa của những người thợ mộc, những nghệ nhân điêu khắc. Do đặc điểm các cấu kiện ngôi nhà và bài trí bên trong chủ yếu là trên chất liệu bằng gỗ nên những ý tưởng thẩm mỹ, những mô típ trang trí được thể hiện bằng kỹ thuật cưa, đục, chạm, khảm.

Đề tài chạm khắc khá quen thuộc là các chi tiết đầu rồng ở các đầu kèo, những đường hồi văn, kỷ hà bao quanh các ô học ở liên ba, thanh vọng mà nội tiếp là những mảng trang trí "nhất thi

nhất hoạ", hay tứ linh, bát bửu, mây mưa, cảnh vật, cây quả, con người... vừa thể hiện tư tưởng chính thống, vừa thấm đượm màu sắc dân gian. Để thể hiện được những đề tài một cách sinh động nhưng lại hết sức chặt chẽ trong sự tương ứng với kết cấu và chủ đề tư tưởng, người thợ chạm khắc phải là những người am hiểu, giàu trí tưởng tượng và có trình độ tay nghề cao. Vậy là việc xây dựng các phủ đệ cũng đồng thời là sự quy tập những người thợ giỏi, những nghệ nhân trong dân gian và trên khía cạnh nào đó đã có phần tạo điều kiện để nghệ thuật điêu khắc, chạm khắc được dung dưỡng và phát huy những tinh hoa.

Ngoài việc trang trí bằng nghệ thuật tạo hình trên gỗ, cách bài trí bên trong các ngôi nhà cũng thể hiện tính thẩm mỹ cao. Gian giữa của ngôi nhà là nơi trang trọng, thâm nghiêm nhất, án thờ, khám thờ đặt trang nghiêm chính giữa với những đồ tế tự như lư đèn, ngũ quả, lổ bộ hoặc ngai thờ, lọng thờ... Song song với hệ thống liên ba, thanh vọng ở phía trong, ở phía trên nằm ngoài gian thờ thường là một bức hoành phi lớn sơn son thếp vàng khắc đại tự bằng những chữ Hán. Ngoài hệ thống các án thờ, khám thờ, ở chính giữa phía ngoài cũng thường được đặt thêm những bộ tràng kỷ hay sập gụ, hai gian bên bày biện thêm những án thư, kỷ trà, hòm sách..., trên các cột chính treo các câu đối, liễn được chạm khắc, sơn son thếp vàng. Tất cả những đồ vật và cách sắp đặt, bài trí đó tăng thêm tính thâm nghiêm của ngôi nhà, sự quý phái của chủ nhân.

Như vậy, với cái nhìn khái quát về những khuôn viên phủ đệ ở Huế, chúng ta có thể thấy rằng, đây là một bộ phận

gắn liền với hệ thống các công trình kiến trúc cố đô Huế thời Nguyễn, mang đậm những yếu tố cung đình trên cả phương diện kiến trúc lẫn mỹ thuật. Điều đó thể hiện không chỉ trên vật liệu, cấu kiện, phong cách bài trí mà còn ở tư tưởng, nhân sinh quan, thế giới quan, những quan niệm về xã hội, đạo đức, thẩm mỹ... thông qua những đặc trưng mỹ thuật. Tuy nhiên, như trên đã nói ở những công trình phủ đệ tính chất cung đình không bị tuyệt đối hoá mà vẫn có sự hoà trộn của những yếu tố dân gian. Có lẽ những yếu tố vừa dân dã, vừa chính thống đó là phong cách nổi bật nhất khiến cho giá trị các di tích phủ đệ càng được trân trọng.

*

Tóm lại ở Huế hiện đang tồn tại nhiều loại hình di tích cần được nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị. Trong đó, những phủ đệ mà chúng tôi vừa đề cập trên đây là một loại hình di sản quý báu và còn tàng ẩn nhiều vấn đề cũng cần phải được làm sáng tỏ. Bởi đây là những di tích đã góp phần hoàn thiện cho một cố đô Huế đầy tính bản sắc, đầy tính độc đáo.

Ngày nay, những công trình kiến trúc, những khuôn viên vườn phủ vẫn đang tồn tại và đang phải chịu nhiều tác động của điều kiện tự nhiên, xã hội. Trong hơn chục năm trở lại đây, nhiều nhà nghiên cứu đã tiến hành được một số công việc có ý nghĩa thiết thực như khảo sát hiện trạng, thống kê phân loại, tìm hiểu bước đầu về các đặc điểm kiến trúc - mỹ thuật, nhưng để làm sáng tỏ hơn những giá trị đích thực đang tiềm ẩn ở hệ thống những phủ đệ này thì đòi hỏi phải có sự đầu tư thích đáng với những công trình nghiên cứu quy mô hơn.

DANH MỤC PHỦ ĐỆ THỜI CÁC VUA NGUYỄN TRÊN ĐẤT HUẾ *
(Chỉ bao gồm những công trình đã xác định được)

STT (1)	Tên phủ (2)	Chức năng ban đầu và hiện tại (3)	Địa chỉ (phường, xã) (4)	Diện tích, công trình kiến trúc chính (5)	Năm xây dựng (6)
1	Quy Quốc công	Phủ đệ - Phủ thờ Tổng Phước Khuông (Nhạc phụ của vua Gia Long)	Vạn Xuân, Kim Long	1450m ² , cổng gồm 2 trụ biểu gần biển ngách, trong có bình phong, từ đường 3 gian.	1806
2	Phúc (Phước) Quốc công	Phủ đệ - Phủ thờ Hà Văn Bôi (Nhạc phụ của vua Minh Mạng)	Xuân Hoà, Lương Long	5500m ² , có bình phong, từ đường, 3 gian 2 chái	khoảng 1804 (?)
3	Đức Quốc công	Phủ đệ - Phủ thờ Phạm Đăng Hưng (1765- 1825), nhạc phụ của vua Thiệu Trị	Kim Long	5760m ² , quanh có la thành, cổng tam quan có cổ lâu, từ đường 5 gian 2 chái, có bia đá	1849
4	Cẩm Xuyên Quận vương	Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Ký (con trai thứ 37 của vua Minh Mạng)	Vạn Xuân, Kim Long	1100m ² , cổng một lối vào, có 2 bình phong, từ đường 1 gian 2 chái	1927
5	Ấn Quang	Phủ đệ - Phủ thờ Đoàn Văn Trường (?-1835) và con là Đoàn Thọ (?- 1870)	Kim Long	600m ² , cổng vòm 2 bình phong, từ đường nhà rường 3 gian 2 chái	khoảng sau 1830
6	Diễn Quốc công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Trung (Nhạc phụ của chúa Nguyễn Phúc Tần; 1723-1765)	Kim Long	50m ² , từ đường nhỏ kiểu 3 gian 2 chái	?
7	Duyên Phúc Trưởng công chúa	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Tĩnh Hảo (1824-1848, trưởng nữ của vua Thiệu Trị) cùng chồng con của bà	Kim Long	4500m ² , cổng tam quan, ngách, tả vu đổ nát, từ đường kiểu nhà tứ diện (1 gian 2 chái)	khoảng 1846
8	Khoái Châu Quận công	Phủ đệ - Phủ thờ Quận Tượng Nguyễn Đức Xuyên (1763-1824)	Xuân Hoà, Hương Long	5000m ² , cổng vòm, có bình phong, từ đường 3 gian 2 chái	1805
9	Vinh Quốc công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Hữu Độ (?- 1888, nhạc phụ của vua Đồng Khánh)	Xuân Hoà, Hương Long	La thành trước mặt, cổng tam quan, có bình phong và 2 cổng phụ, từ đường dáng hiện đại	khoảng trước 1875

* Khi chúng tôi đã tiến hành xong công tác khảo sát thực địa thì Thành phố Huế tiến hành điều chỉnh lại số nhà, vì vậy chúng tôi không thể xác định một cách chính xác tuyệt đối địa chỉ (TG).

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	Diên Khánh vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Tấn (1799-1894), là con trai thứ 7 của vua Gia Long	Vĩ Dạ	1125m ² , cổng vòm trên có cổ lâu, trong có bình phong, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái	1817 (Vân Thê) - 1857 (Vĩ Dạ)
11	Kiến An vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Đài (1795-1854) là con trai thứ 5 của vua Gia Long	Vĩ Dạ	630m ² , la thành bao quanh, cổng có cổ lâu, trong có bình phong, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái	1817
12	Thiệu Hoá Quận vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Chấn (1803-1824), con trai thứ 9 của vua Gia Long	Vĩ Dạ	550m ² , quanh có la thành, cổng vòm có cổ lâu, trong có bình phong, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái	1824 tại kinh thành, năm 1919 dời về Vĩ Dạ
13	Phong Quốc công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Kiên (1831-1864), con trai thứ 55 của vua Minh Mạng	Vĩ Dạ	1100m ² , cổng có dáng hiện đại, có khu lăng mộ, từ đường là ngôi nhà rường 1 gian 2 chái	1846
14	Lăng Quốc công	Nguyên là từ đường của một Công thần, năm 1889 vua Thành Thái cho sửa lại để thờ Nguyễn Phúc Hồng Dật (1847-1883), con trai thứ 29 của vua Thiệu Trị	Vĩ Dạ	750m ² , trong có bình phong, từ đường kiểu nhà rường 1 gian 2 chái	1889
15	Kiến Tường công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Quan (1827-1847), con trai thứ 36 của vua Minh Mạng	Vĩ Dạ	240m ² , cổng vòm, từ đường kiểu nhà rường 1 gian 2 chái	1840
16	Đông Cung nguyên soái	Phủ thờ Nguyễn Phúc Cảnh (1780-1801), con thứ nhất của vua Gia Long	Vĩ Dạ	950m ² , cổng 1 lối vào có cổ lâu, trong có bình phong, từ đường kiểu nhà rường 1 gian 2 chái	1806
17	Tuy Lý vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Trinh (1820-1897), con trai thứ 11 của vua Minh Mạng	Vĩ Dạ	1797,8m ² , có la thành và cổng tam quan, bình phong long mã, có 2 từ đường thờ sinh mẫu Tuy Lý vương Nguyễn Phúc Miên Trinh và ông	1849
18	Định Viễn Quận vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Bính (1797-1863), con trai thứ 6 của vua Minh Mạng	Vĩ Dạ	860m ² , xung quanh không có la thành, cổng đã bị đập, trong có bình phong, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái	khoảng 1817

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	Nghĩa Hưng Quận vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Khê (1588-1646), con trai út của chúa Nguyễn Hoàng	Tây Thượng, Phú Thượng	1277m ² , từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái, nằm trong một khuôn viên có nhiều cây ăn trái	khoảng trước sau năm 1616
20	Phủ Quang Quận vương	Phủ đệ Tôn Thất Hân (1854-1944), đời 6, phòng Cương quận công, hệ 5 họ Nguyễn Phước, từng làm các chức quan lớn trong triều Nguyễn	Lại Thế, xã Phú Thượng	Phủ xây dựng, không rõ năm, tổng thể theo kiểu nhà vườn Huế, kiến trúc gồm một nhà thờ mặt bằng 108m ² , một nhà nằm ở phía tả mặt trước sân	khoảng đầu thế kỷ XIX
21	Khánh Quận công	Phủ thờ Nguyễn Phúc Kỳ (?-1824), con trai cả của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên	Tây Thượng, Phú Thượng	Diện tích còn lại nhỏ hẹp, con cháu trùng tu năm 1996 theo kiểu nhà một gian hai chái, lợp ngói liệt	?
22	Tuy Biên Quận công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Sủng (1834-1893), con trai thứ 53 của vua Minh Mạng	Phú Thượng	937m ² , từ đường kiểu dáng hiện đại 3 gian	?
23	Tuy An Quận công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Kháp (1828-1893), con trai thứ 41 của vua Minh Mạng	Phú Hiệp	750m ² , cổng xưa bị sập, trong có bình phong, từ đường 3 gian 2 chái trước đóng ván, sau xây gạch	1840 ở Dương Xuân, 1913 dời về Phú Hiệp
24	Ngọc Sơn công chúa	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Hỷ Hỷ, con gái thứ 3 của vua Đồng Khánh	Phú Hiệp	2730m ² , trước sân cỏ bể cạn và non bộ, mặt bằng kiến trúc rộng 200m ² , từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái, nội thất có ba án thờ	khoảng đầu thế kỷ XX, trùng tu các năm 1975, 1991, 1996
25	Lạc Biên Quận công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Khoan (1825-1863), con thứ 33 của vua Minh Mạng	Phú Hiệp	670m ² , từ đường dáng đắp hiện đại	1840
26	Nghĩa Quốc công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Tế, con trai thứ 18 của vua Minh Mạng	Phú Hiệp	750m ² , không có la thành nhưng có cổng nhỏ và bình phong, từ đường kiểu 3 gian 2 chái	1840

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27	Quảng Biên Quận công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Gia (1826-1875), con thứ 32 của vua Minh Mạng	Phú Hiệp	750m ² , cổng dáng đắp hiện đại, từ đường 3 gian 2 chái	1848
28	Phú Mỹ Quận công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Phú (1817-1885), con thứ 8 của vua Minh Mạng	Phú Hiệp	700m ² , trước có 2 trụ biểu làm cổng vào, từ đường kiểu nhà rường 3 gian, trong khuôn viên có khu lăng mộ	nguyên ở Dương Xuân, năm 1937 con cháu lập tại Phú Hiệp
29	Hoà Thành (Thịnh) vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Tuấn (1827-1907), con thứ 37 của vua Minh Mạng	Phú Hiệp	2500m ² , không la thành nhưng có cổng vòm, từ đường kiểu nhà rường 1 gian 2 chái đơn sơ	1848
30	Phúc Lộc trưởng công chúa (hay Hoài Quốc công từ)	Phủ đệ của Nguyễn Phúc Ngọc Dụ (1762- 1820), chị ruột của vua Gia Long, nay là phủ thờ bà và chồng là Chưởng Hậu quân Vũ Tĩnh (1788)	Phú Hiệp	970m ² , cổng có dáng đắp hiện đại, bình phong, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái đơn sơ	1806
31	An Thành vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Lịch (1841-1919), con thứ 78 của vua Minh Mạng	Phú Cát	530m ² , có la thành bao quanh, cổng vòm đơn, từ đường 3 gian 2 chái, xung quanh hiện nay có nhiều nhà mới của con cháu	1858
32	Gia Hưng vương (A)	Phủ thờ Nguyễn Phúc Hồng Hưu (1835-1885), con thứ 8 của vua Thiệu Trị	Phú Cát	372m ² , chỉ còn một đoạn la thành ngắn, cổng tam quan có cổ lâu, trong có bình phong long mã bên có 2 cổng gác, từ đường 3 gian 2 chái dựng lại năm 1926	1846
33	Hoàng Hoá Quận vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Triện (1833-1905), con thứ 66 của vua Minh Mạng	Phú Cát	2000m ² , cổng đơn, trong có bình phong long mã, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái	1846
34	Thoại (Thụy) Thái vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Hồng Y (1833-1871), con trai thứ 4 của vua Thiệu Trị	Phú Cát	3227m ² , cổng tam quan có cổ lâu, bình phong mới, từ đường nhà rường 5 gian, tả vu đã đổ nát	1846

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35	Thọ Xuân vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Định (1810-1886), con thứ 3 của vua Minh Mạng	Đông Trì, Phú Cát	1516m ² , cổng tam quan có cổ lâu, từ đường 3 gian 2 chái được con cháu dựng lại năm 1991	1823
36	Vĩnh Tường Quận vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Hoàn (1811-1835), con thứ 5 của vua Minh Mạng	Phú Cát	700m ² , có la thành, cổng vòm đơn, trong có bình phong, bia đá, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái	1830
37	Nghi Quốc công	Phủ đệ Hoàng Văn Tích, người có con gái Hoàng Thị Cúc (1890-1980) nạp cung, sau thành Mẫu hậu của vua Bảo Đại, được phong Đoan Huy Hoàng thái hậu nên ông được truy tặng Thái thượng tự khanh Nghi Quốc công	Đường Nguyễn Du, Phú Cát	Khuôn viên có nhiều nhà ở nên không xác định được diện tích ban đầu. Tiền đường rộng 9 x 3m, chính đường rộng 13 x 14m, kiểu nhà rường ba gian hai chái	1933?
38	Gia Hưng vương	Trước là phủ đệ, nay là phủ thờ Nguyễn Phúc Ứng Huy, con của Gia Hưng vương Nguyễn Phúc Hồng Hưu (1835-1885)	Phú Hậu	300m ² , có cổng tam quan, trong có bình phong khắc 13 tự khí, từ đường đã sụp đổ hoàn toàn	1920
39	An Hoá công (Ngoại từ đường)	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Bửu Tùng, con thứ 8 của vua Đồng Khánh	Phú Nhuận	1040m ² , có la thành, cổng tam quan, bình phong, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái	khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu XX
40	An Định cung	Trước năm 1916 là phủ đệ của Nguyễn Phúc Bửu Tuấn (Vua Khải Định khi chưa kế vị)	Phú Nhuận	5600m ² , có la thành, cổng, lầu chuông, nhà 2 tầng phong cách kiến trúc phương Tây	xây dựng lại năm 1918
41	Tùng Thiện vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Thẩm (1819-1876), con thứ 10 của vua Minh Mạng	Phú Nhuận	1596m ² , có la thành, tam quan, bên có cổng ngách, bình phong xây mới, có 2 từ đường thờ sinh mẫu Tùng Thiện vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm và ông	1847
42	Kiến Hoà Quận công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Diễn (1836-1891), con trai thứ 71 của vua Minh Mạng	Vĩnh Ninh	1430m ² , có cổng, bình phong, từ đường kiểu nhà rường 1 gian 2 chái mới xây dựng lại	1852
43	Hàm Quận công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Thủ (1819-1859), con thứ 9 của vua Minh Mạng	Phú Hội	2900m ² , có cổng vòm, trong có bình phong long mã, từ đường mang dáng dấp hiện đại 3 gian	1840
44	An Thường công chúa	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Lương Đức (1817-1891), con gái thứ 4 của vua Minh Mạng	Phú Hội	3580m ² , không có la thành, có cổng gỗ kiểu nhà rường tho nhỏ, trong có bình phong, từ đường 3 gian 2 chái, xung quanh là vườn cây	Biến hoàn đề Tự Đức năm 32 (1879), trùng tu 1917

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
45	Lạc Hoá Quận công	Người được thờ tự là Nguyễn Phúc Vũ (?-?), con trưởng của chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, ông chết trẻ và vô tự, Lạc Hoá Quận công là tước triều Nguyễn truy phong	Phú Hội	Khuôn viên rộng 150m ² , có đủ các công trình kiến trúc như cổng, la thành, bình phong, sân, nhà rường 3 gian với tiền đường và nội điện, bài trí 3 án thờ	?
46	Kiên Thái vương (Hân Vinh từ đường, Đình Phượng từ đường)	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Hồng Cai (1845-1876), con trai thứ 26 của vua Thiệu Trị	Phú Nhuận	3000m ² , có la thành, trong có bình phong, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái	1888
47	Quốc Uy công	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Thuần (Hiệp) (1653-1675), con trai thứ 4 của chúa Nguyễn Phúc Tần	Vân Thê, Thủy Thanh, Hương Thủy	1500m ² , trong có bình phong, sau có cổng hậu, từ đường có 3 án thờ, vườn có lăng mộ, miếu thờ nhị vị tiên ông	?
48	Tương An Quận vương	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Miên Bữu (1820-1854), con thứ 12 của vua Minh Mạng	Nguyệt Biểu, Thủy Biểu	16500m ² , có la thành, cổng tam quan, trong có bình phong, từ đường nhà rường 3 gian 2 chái, khuôn viên có mộ chủ nhân	1833
49	Huấn Võ (Vũ) hầu	Phủ đệ - Phủ thờ Nguyễn Phúc Thử (1699-1763), con trai thứ 9 của chúa Nguyễn Phúc Chu	Lương Quán, Thủy Biểu	1491m ² , có la thành, cổng, trong có bình phong long mã, từ đường kiểu nhà rường 3 gian 2 chái, trùng tu năm 1941	trước sau 1763
50	Lăng Quận công (Hoà Quốc công)	Phủ thờ Lăng Quận công Nguyễn Ưông (?-1545) con cả chúa Nguyễn Kim và Hoà Quốc công Nguyễn Phúc Miên Quân (1828-1864) và Quảng Hoá Quận công Nguyễn Phúc Miên Uyển (1833-1893) con thứ 60 của vua Minh Mạng	Lúc đầu ở An Cựu, sau dời lên Trường Đá, Thủy Biểu	790m ² , từ đường 3 gian kiểu mới	1846?
51	Phong Quận công	Phủ của Phong Quận công Nguyễn Phúc Tú, con trai 18 chúa Nguyễn Phúc Chu và phu nhân Nguyễn Thị Gia, làm đến chức Cai cơ, tặng Chuông cơ, sau gia tặng Phong Quận công	Thủy An, Hương Thủy	Khuôn viên rộng 300m ² , có cổng vòm tam quan đã bị triệt hạ. Bình phong trang trí hoa văn kỉ hà và hoa lá. Từ đường kiểu nhà rường ba gian hai chái, tường xây gạch, mái lợp ngói liệt, nội thất bài trí ba án thờ	1880

NHỮNG KHỐI ĐÁ CHẠM KHẮC Ở VÙNG SAPA (BẮC KỲ)

VICTOR GOLOUBEV*

Cách phía Nam - Đông Nam Sapa khoảng 6km, thung lũng Mường Hoá Hồ, cho đến đó khép chặt giữa những khối đá dựng đứng, trải rộng ra thành một vòng cung xếp thành tầng mà ở đáy và trên những bậc thang là những ruộng lúa (1). Chỉ cần thoáng qua cũng có thể thấy được là việc trồng tủa ở đây được chăm sóc cẩn thận và sự sắp xếp bố trí của chúng đòi hỏi phải lâu công và kiên nhẫn. Xen kẽ giữa các thửa ruộng là những cánh đồng ngô và một vài chỗ đất cao trồng đậu đỗ. Hai chiếc cầu tre dùng làm phương tiện qua lại giữa hai bờ suối. Cũng không tiện cho lắm, nên người Âu đặt cho chúng cái tên là Cầu khỉ (2). Người ta tới đây và dạo chơi bằng ngựa, men theo những con đường hẹp để xuống thung lũng Mường Hoa - đối diện là một khối rừng của dãy Fan Si Pan.

Tại khúc quanh của nó ở đây, con suối nằm ở độ cao chừng 1.200m. Những ruộng lúa và cánh đồng đã được canh tác chiếm lĩnh những sườn dốc của vòng cung cho đến độ cao khoảng 120m. Cao hơn là những khu đất do phá rừng còn bị bỏ hoang, dùng làm đồng cỏ để nuôi gia súc; trên nữa, tới chỗ cao nhất của thung lũng là những khe nước nhỏ, chảy xen kẽ những hang đá đã bị bào mòn. Nước từ những con suối chảy xuống được dùng để tưới cho những ruộng lúa.

Theo phong tục của người miền núi Thượng du Bắc Kỳ, những ngôi nhà ở không tập trung thành xóm, rải rác một cách riêng rẽ ở chân và trên các sườn dốc của vòng cung, tất cả tập hợp lại làm thành một làng chừng 30 hộ. Cư dân ở đây chủ yếu là Mèo hay Miao-tseu, thêm vào một vài gia đình đồng bào Mán (3).

Thung lũng được đánh dấu ở những độ cao khác nhau, bằng những khối đá granit (hoa cương) bị nghiền nát mà một vài mẫu đã nhẵn, cho tới ven bờ suối (4). Trên hai trong số những tảng đá đó, gần phía hạ lưu của "chiếc cầu khỉ" thứ nhất, một vị khách mới của khu điều dưỡng Sapa, ông Jean Bathellier, Thạc sĩ về khoa học tự nhiên đã phát hiện vào tháng 8 vừa qua những vết chạm khắc rất gây sự tò mò, và ông ta vội vã báo về cho Viễn Đông Bác cổ Pháp (5).

Ngày 22-8-1925, tôi đi thăm thung lũng Mường Hoa để kiểm tra những vết chạm, tiến hành chụp ảnh, rập lại những hình chạm khắc đó (6). Hôm sau, khi tôi trở lại Sapa, tôi được biết trong vùng còn có những khối khắc khác, giống những khối đá mà ông Bathellier đã chỉ cho chúng tôi. Tôi quay lại thung lũng lần thứ hai, đi cùng có viên Thượng sĩ Fouyer - người mà tôi phải chịu ơn về chuyến đi thứ

* Thành viên của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp.

hai này. Những kết quả thăm dò của chúng tôi còn tốt hơn. Không chỉ ở chỗ là tôi có thể yên tâm tại chỗ rằng những chỉ dẫn mà ông Fouyer cung cấp là hoàn toàn chính xác, mà còn là ở chỗ số những hòn đá có hình chạm khắc đã được đánh dấu vượt xa số mà tôi mong đợi. Như vậy, quy mô của việc phát hiện đã bắt đầu được xác định. Ở đây thì không chỉ còn là hai khối riêng rẽ nữa, mà là cả một tập hợp bao gồm là những mỏm đá, những hòn đá kích thước khác nhau với tổng số là khoảng 30. Vì thiếu thời gian, những trận mưa lại thường hay đổ xuống vào mùa này đã không cho phép tôi tiếp tục đi sâu nghiên cứu; hơn nữa, có nhiều tảng đá không thể tới được do những ruộng lúa và những khe nước bao quanh, trong khi đó những khối đá khác thì chìm trong những ruộng ngô đang mọc. Vậy là đành phải hài lòng với kết quả khảo sát vội vàng và đo vẽ mang tính chất tương đối trừ khi những khảo sát của chúng tôi tiếp tục về sau, khi điều kiện ít bất lợi hơn. Tôi cũng phải nói thêm rằng những người dân sống trong thung lũng, trừ ông “phó lý”, một cựu binh làm người phiên dịch cho chúng tôi, chẳng có ích gì cho chúng tôi cả và rằng không ai trong số họ có thể chỉ dẫn cho chúng tôi về những hòn đá và hình vẽ đang được nghiên cứu. Vả lại, cũng chẳng có gì ngạc nhiên về điều đó. Những người Mèo ngụ tại thung lũng này chắc chắn không phải từ lâu và không phải họ là những người đầu tiên chiếm những ruộng lúa này. Tất cả những gì mà tôi có thể ghi lại tại chỗ nằm ở những điểm sau:

1. Vùng này trước đây có nhiều dân hơn hiện nay.
2. Bên trái con suối trước đây đã từng có một cái chợ lớn, rất gần 1 trong 2 chiếc cầu tre hiện nay.

Những khối đá chạm khắc phân bố phía Bắc thung lũng, một số nằm ngang với độ cao của con suối, số khác nằm ở độ cao 150m.

Để làm mốc, tôi ghi chú:

1. Mốc km 6 (hướng Sapa - Mường Bô).
2. Một gò đất có bụi rậm, trên đó có độc một cây to.
3. Cột chỉ đường từ Sapa đi Mường Bô.
4. Một lạch dẫn nước mưa vào ruộng lúa ở tận cùng phía Đông của vòng cung.

Cho đến lúc này, chưa thể xác định, chính xác số khối đá có chạm khắc. Tại sao thì như chúng tôi nói ở trên. Việc khảo sát thống kê đều đặn còn đang tiếp tục. Trước mắt, chúng tôi chỉ có thể miêu tả cho độc giả biết về 2 đặc điểm, với việc tái tạo lại chúng qua một số bức ảnh và bản rập.

Khối đá đầu tiên trong số 2 khối đá được chúng tôi miêu tả sau đây, nằm cách con đường mòn từ Sapa tới, độ vài bước về phía phải và trước khi đến gò đất to mà chúng tôi đã đánh dấu để làm mốc kia (7). Khối đá này có hình dáng rất lạ. Thoạt nhìn nó làm cho người ta liên tưởng đến một con vật bằng đá đã mòn do gió và mưa. Vả lại cũng có thể các cạnh và bề mặt của khối đá đã chịu đựng một thứ giống như chế tác đơn sơ cho việc đục hình. Kích thước đo được là: cao 1,3m, dài 6,6m, rộng 4,1m. Bề mặt của khối đá lởm chởm, một số đường nét chạm khắc bị mất. Chi tiết này không phải là không quan trọng bởi vì những hình vẽ và dấu hiệu có vẻ rất cổ xưa và xít nhau trên phần lớn nhất của khối đá.

Bản rập lại trong bài viết này cho thấy rõ gần như tất cả những đường chạm khắc của nó. Trước hết, người ta có thể nhìn thấy một đường nét nghệch ngoạc, hoàn toàn chẳng có một giá trị gì về khảo cổ học. Nhìn kỹ hơn, chẳng bao lâu sau,

dần dần người ta thấy rằng những đường nét chằng chịt, đường bán nguyệt, đường thẳng, những dấu chấm và những dấu ngoặc, có thể có một ý nghĩa nào đó, cũng như là những hình ảnh được sơ đồ hoá về con người được đưa vào gần như ở khắp nơi trong tác phẩm lạ lùng này. Người ta nghĩ đến những cách trình bày mang tính chất nguyên thủy đó, mà đại đa số là lối chữ vẽ, cái mà người ta có thể nghiên cứu trên những cái trống thiêng của Mông Cổ và Groenland, trên những cái “trống cầu mưa” nổi tiếng tại Bảo tàng Hà Nội, trên các tảng đá của vùng Irtych và Iénissei ở Sibérie. Nói một cách chính xác thì chính những sự gần gũi đó đã làm cho chúng tôi tự hỏi phải chăng là sự tình cờ mà những khối đá ở Mường Hoa cũng có mang những hình ảnh và những thể thức dành cho một tín ngưỡng sơ khai nào đó về thiên nhiên.

Thật dễ dàng phân biệt trên bản khắc của chúng tôi, hình ảnh, được thu lại ở mức đơn giản nhất của sự biểu đạt, của một cái gì đó gần như là người, bên dưới hình đó, trong khoảng không tạo ra bởi hai cặp chân dạng ra, nhìn thấy một hình xoắn khắc trong một vòng tròn. Nhân vật này không có mặt, nhưng đầu thì lại được bao quanh bằng những tia và một nét đi từ chỗ đã có thể được hình dung ra là cái miệng, kéo dài đến một mạng lưới các đường mà chỗ chéo nhau vẽ ra một thứ hình như là ngôi sao (8). Hình ảnh này liệu có thể là sự thể hiện một cách ngây thơ về một vị phù thủy, một vị thần, về một con người nào đó được thần thánh hoá, được phú cho quyền lực siêu nhiên? Người ta đã ngã theo việc chấp nhận cái đó và cũng gán một giá trị thần bí cho những hình vẽ khác kiểu này trên bản rập của chúng tôi.

Ở đây, cách giải thích mang tính giả thuyết đối với các hình khắc đã không

vấp phải những khó khăn quá lớn. Tuy nhiên, công việc trở nên rắc rối khi chúng tôi chuyển sang những chi tiết khác. Những hình chữ nhật và những hình thoi không bình thường này có ý nghĩa gì? Những đường nét đó là gì? Những nét vẽ song song nhau, những nét vẽ dài và toả ra nhiều hướng khác nhau, cắt chéo nhau này có ý nghĩa gì? Dường như chẳng có gì để chỉ ra ý nghĩa của chúng cả. Chỉ đến chuyến thăm thứ hai của tôi ở vòng cung Mường Hoá, tôi mới liêu đưa ra một sự giải thích. Khi ngắm thung lũng từ mỏm núi cao, tôi bỗng nhiên tưởng tượng về một sự giống nhau mà một sự miêu tả, một biểu đồ của vùng này hay như là một bức không ảnh (chụp từ trên máy bay) đem lại với những hình khắc trên bản rập mà tôi đã mang về trong lần khảo sát trước đó. Trước mắt tôi, phía dưới và ở những độ cao khác nhau, những thửa lúa được xếp theo hình thang song song, những con đường, những lối mòn quanh co, những lạch nước được đào trên sườn dốc của thung lũng; cuối cùng là những đường uốn lượn của con suối. Tôi có cảm tưởng rõ ràng rằng toàn bộ những đường nét đó, được thể hiện trên bản đồ có tỷ lệ rất lớn, có thể đã cung cấp cái gọi là sự tương ứng mang tính chất khoa học của những bản chạm khắc. Vậy, phải chăng chìa khoá của ẩn ngữ đã thực sự được tìm thấy? Tôi không dám khẳng định điều đó, song người ta sẽ thấy dưới đây cơ sở bất ngờ nào mà việc nghiên cứu hòn đá chạm khắc thứ hai sẽ làm chỗ dựa cho giả thuyết này.

Khối đá thứ hai này nằm ở phía Đông Nam của thung lũng, bên phía phải của lạch nước mà chúng tôi đã ghi chú ở trên như là dấu mốc và chỉ cách vài bước từ con đường dẫn đến Mường Bô. Nó có hình lưới liềm mà ở góc người ta đã gọt bớt để có một mặt phẳng, có thể viết và

khắc lên đó. Phía trên cao của khối đá, hình lập phương, có đánh dấu kẻ sọc. Kích thước của khối đá này là: cao 2,1m; khoảng cách giữa những điểm mút của đường cong ở bên trong là 10m. Những đường chạm khắc được phân bố gần như duy nhất trên bề mặt Nam - Đông Nam, quay về phía thác nước. Bề mặt này của khối đá tạo nên một tam giác khá đặc biệt, trên sơ đồ nghiêng nó giống như một kim tự tháp; phần đáy đo được 7,5m. Ít đường nét và kém rõ ràng hơn là ở khối đá thứ nhất, những hình vẽ được trình bày ở đây thành nhóm thưa và nối với nhau bằng những đường vạch linh tinh. Vì những lý do khác nhau, tôi đã không ráp lại toàn bộ những nét chạm khắc đó, nhưng những bản khắc của chúng tôi đã cho thấy những yếu tố chủ yếu.

Sự chú ý được thu hút ngay lập tức bởi một kiểu hoạ hình mà cho đến lúc đó người ta chưa hề gặp. Kiểu hoạ hình đó được tạo thành bởi nhiều hình chữ nhật, bên trong có những nét chéo nhỏ và những nét vạch; thoạt tiên, người ta nghĩ đó là dấu của những con dấu của người Trung Quốc. Những hình chữ nhật này khi được tập hợp thành cụm, khi thì lại được bố trí một cách riêng rẽ, nhưng dù bố cục như thế nào thì mỗi đường trong đó cũng gắn, qua một cái như cái cột với một chuỗi những đường nét ngoằn ngoèo, di khắp mọi hướng, trên bề mặt của khối đá. Sự bài trí này gợi cho người ta liên tưởng một chút đến cách bài trí của những cây gia phả của chúng ta, nhưng có lẽ đó chỉ là một sự giống nhau mang tính chất ngẫu nhiên.

Vậy thì, những ký hiệu bí ẩn này tương ứng với loại tư tưởng nào, với mối liên kết nào giữa các sự vật đây? Chính là nhờ một lưu ý của ông L. Finot đã đưa tôi đến chỗ thừa nhận ở đây hình ảnh của

một hay nhiều làng được dựng lên một cách cẩn thận, theo những qui định của thuật vẽ bản đồ, bằng hình chiếu trên mặt phẳng ngang. Dù có những bất bẻ như thế nào về bài viết này người ta cũng không thể phủ nhận rằng chúng tôi hài lòng về cách nó giải thích và cho đến chi tiết nhỏ nhất, về những bản rập khắc mà chúng tôi đang có ở trước mắt. Hơn nữa, điều đó cũng phù hợp với cách giải thích mà tự tôi đưa ra đối với những hình chạm khắc trên khối đá thứ nhất. Tôi cũng không do dự khi nhìn thấy trong những hình vuông, hình chữ nhật kia sự biểu hiện bằng hình vẽ mang tính chất sơ đồ hoá những ngôi nhà và những kho chứa thóc gạo. Có thể chấp nhận điểm này thì những đường và nét quyện vào nhau mà chúng ta nhìn thấy khắc ở trên cùng khối đá liệu có ý nghĩa gì nếu không phải là những con đường mòn dẫn vào những căn nhà và những con đường chạy qua vùng đất này?

Người ta sẽ thấy được ở một trong những bản rập của chúng tôi, những hình chữ nhật là để chỉ những căn nhà được bố trí theo hai cách khác nhau. Một số được xếp theo đường thẳng đều đặn và xít nhau có thể là những dãy phố, còn những ngôi nhà khác thì rải rác lộn xộn và thiếu trật tự cho phép nghĩ đến những làng ở vùng thượng du nơi mà những ngôi nhà có thói quen được nhóm lại một cách ngẫu nhiên, trên một vùng thung lũng hay là trên sườn núi (9). Không nghi ngờ gì, tác giả của sơ đồ đã muốn tính đến một dữ kiện mang tính chất địa hình học thực sự và có thể được coi là quan trọng. Làng trên đá liệu có thể vẽ cảnh sinh sống của người Trung Quốc, những người có truyền thống đô thị, và là những người "hoang dã", ít quen với lối sống trong những khu chung cư được bài trí theo một quy tắc được xác định cư trú không?

Chúng tôi còn ghi nhận một chi tiết lý thú khác. Trong số những ngôi nhà được thể hiện trên sơ đồ của chúng tôi, có hai ngôi nhà, lớn hơn những ngôi nhà khác, mà những con đường mòn dẫn tới đó, được vạch ra không phải là theo đường thẳng mà là ngoằn ngoèo hình chữ chi. Giả sử như bản đồ của chúng tôi liên quan đến một khoảnh đất trống, thì có thể điều đó đã không có ý nghĩa gì lớn, hay ít nhất, là một điều chỉ dẫn khó giải thích. Đằng này, trái lại, thật dễ dàng giả thích điều đó khi người ta chấp nhận rằng hai công trình đó, có thể là hai ngôi nhà của hai chức quan hay chỉ là của hai thân hào, được dựng trên những độ cao bao quát cả thung lũng.

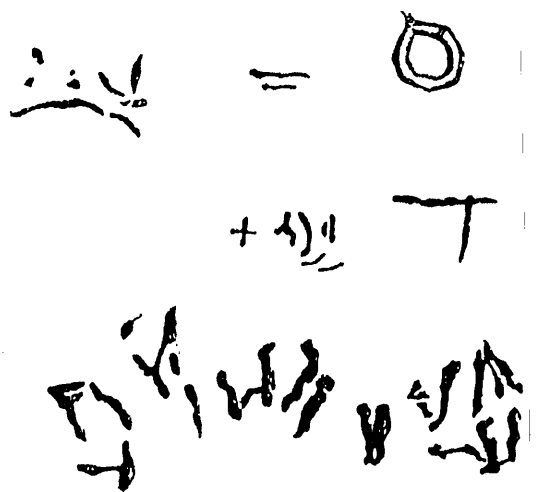
Sự miêu tả của chúng tôi sẽ đầy đủ hơn nếu chúng tôi không lưu ý tới một ký hoạ Trung Quốc hay có vẻ là chữ Trung Quốc, nổi lên ở trên một trong hai khối đá. Về điều này, ông L. Aurousseau rất muốn lưu ý với tôi như sau:

"1. Bản rập cho thấy ở gần giữa của phần trên bên phải một kiểu ống hình chữ nhật, nằm về một bên của bản khắc. Ở bên trong của ống đó có một vài chữ Hán, khó đếm được bao nhiêu, nhưng theo ý kiến tôi thì chúng chắc chắn là chữ Hán.

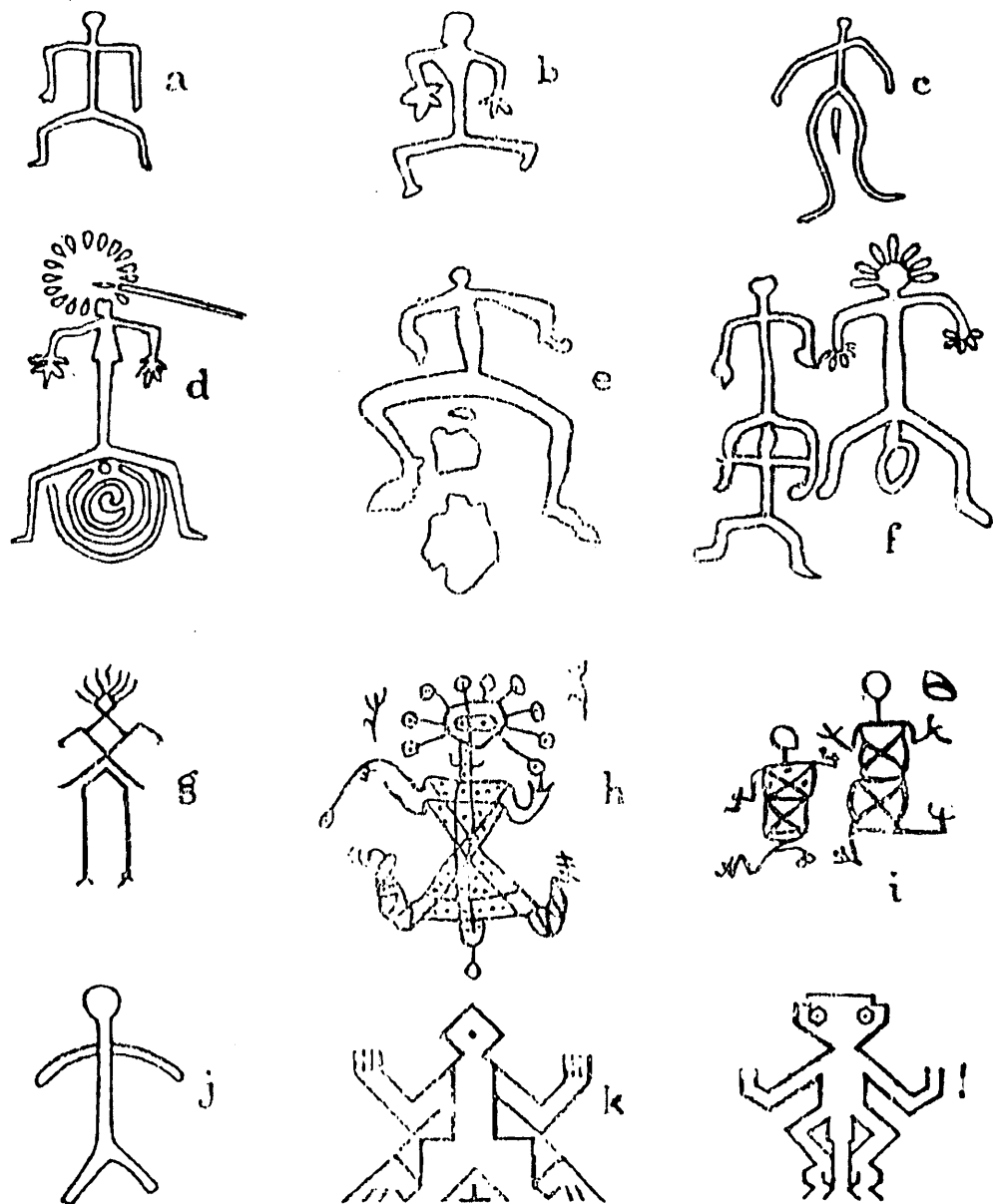
Phần đầu của ống này có những đường nét, như hình mũi tên A và B kéo dài. Hình chữ nhật này được sao lại dưới dạng 3 bản khắc khác nhau. Từ trên xuống dưới, tôi đọc được các từ mà tôi không hoà toàn chắc vì hòn đá đã bị mòn "大明弘治三年" (Đại Minh Hoàng Trị tam niên), tức là năm 1490. Nếu việc đọc là chính xác thì khối đá này có niên đại vào thế kỷ XV của kỷ nguyên chúng ta.

2. "Một vài hình vẽ khác trên khối đá này có thể là những chữ Hán như là, ở góc trên, bên phải có chữ 天 chỉ 天 (thiên) "trời"; và ở góc dưới bên trái có chữ: 上 chỉ 上 (thượng)..."trên, bên trên"; cuối cùng ở giữa có: 千 chỉ 千 (thiên) đọc là "nghìn" (hay là muôn-TTT), hay 干 (can) "thân cây"; 道 chỉ 道 (đạo) "đạo" (nẻo - TTT), đọc là "đường, lối". Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận là, dấu của những chữ cuối cùng này không hoàn toàn đúng lắm và người ta tự hỏi là liệu đây có phải là một thứ chữ của địa phương chịu ảnh hưởng của chữ Hán.

Theo ý kiến chúng tôi, cái có thể làm chỗ dựa chắc chắn cho giả thiết cuối này, đó là sự hiện diện trên hai khối đá này những ký hiệu khác, còn khó đọc hơn cho thấy một sự giống nhau không thể chối cãi được với những chữ do người Lolo sử dụng (10). Chúng tôi cho sao lại và thể hiện lại một vài chữ đó trên hình 1 và chúng tôi xin mời các chuyên gia xem xét kỹ những mẫu đó và xác định xem đó có phải là nét nghệch ngoạc đơn giản hay là những chữ viết.



Hình 1: Những hình vẽ trên đá giống với chữ viết (Mường Hoá)



Hình 2: Những cách thể hiện nguyên thủy hình người

a-f: Hình khắc trên đá ở Mường Hoá; g: Mẫu thêu của người Mán (Theo Lunet de Lajonquière: *Nghiên cứu các dân tộc ở các vùng đạo quan binh*, tr. 179); h và i: Bản viết tay của người Lolo; j: Trống Mông Cỏ; k và l: Hình thêu ở Thượng Lào (Theo những hiện vật được bảo quản ở Bảo tàng Maurice Long ở Hà Nội).

Một vấn đề khác giải quyết cũng không kém phần khó khăn hơn đó là vấn đề mà chúng tôi đặt ra về những sơ đồ dáng tò mò hình người, đã là vấn đề được đặt ra ở trên.

Việc nghiên cứu những hình ảnh thô thiển đó, chỉ việc đó thôi, có thể ấn định

được nguồn gốc của các hình khắc, nếu như chúng ta có một số lượng đầy đủ những hình ảnh khắc cùng kiểu này, mà nguồn gốc, có thể chắc chắn dưới góc độ dân tộc học. Thật không may, chúng ta lại thiếu gần như hoàn toàn “những mẫu so sánh”. Những mẫu được tập hợp trên hình 2 và 3 là được mượn từ các mẫu

thêu của người Mán và người Thái, trên trống Mông Cổ, trên những vũ khí được gọi là “tiền sử” của Bắc Kỳ và những bản viết tay của người Lolo của trường Viễn Đông bác cổ (11).

kia. Kiểu cách được đơn giản hoá nhất đã được đưa vào hình 2a.

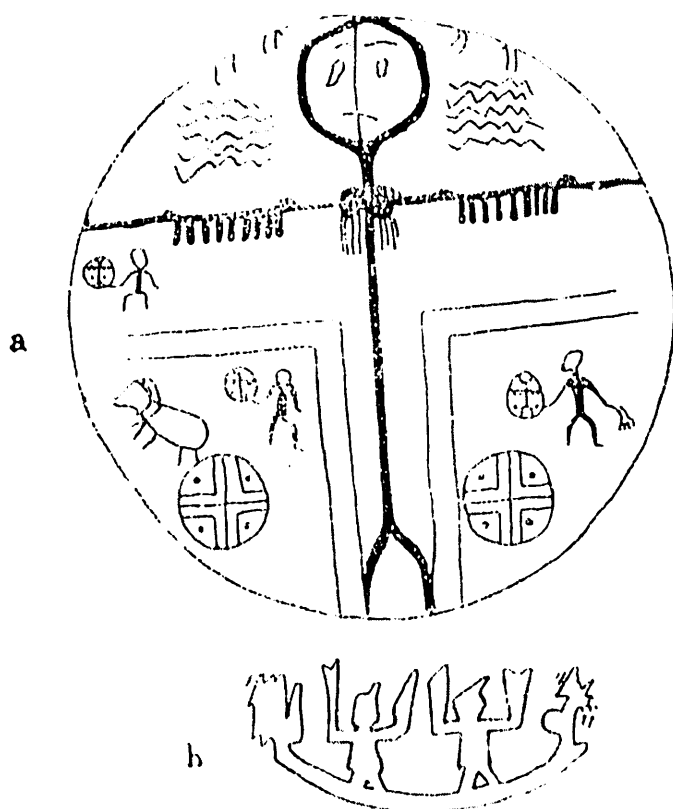
Thoạt nhìn vào, người ta có thể nói đó là một sự ký tự hoá đơn thuần. Nhưng sự giống nhau này với một chữ viết đã

không cách nào chứng tỏ chúng ta đã có trước mắt mình một yếu tố của một loại chữ viết đã được ấn định và chỉ định ra một từ được xác định. Tóm lại, những sơ đồ đó dường như vừa thuộc về lĩnh vực tranh ảnh học bao nhiêu thì cũng thuộc về lĩnh vực văn khắc học bấy nhiêu.

Như chúng tôi đã nói, tất cả những hình ảnh đó có thể có một ý nghĩa thần bí, nhưng thật không mấy thận trọng khi đưa ra một ý kiến cụ thể về vấn đề này, chừng nào chúng ta không hoàn chỉnh những nguồn tài liệu bằng những bản khắc được lấy từ những khối đá khác.

Một trong những khối đá cuối này có một hình ảnh gây tò mò

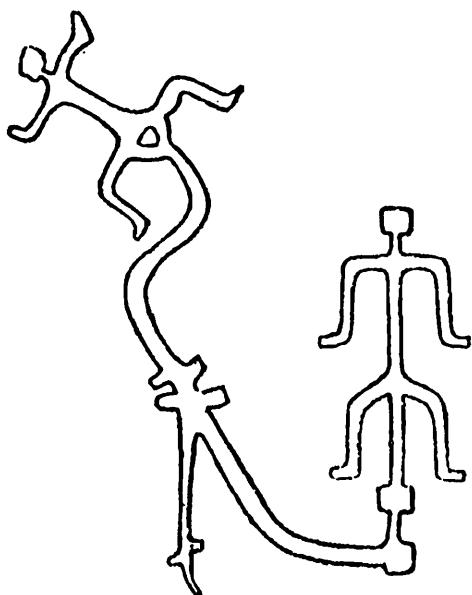
được chúng tôi vẽ lại theo cách lược họa (hình 4). Người ta phân biệt ở đây, hình ảnh của hai con người, một đàn ông và một đàn bà, nối họ với nhau bằng một loại ống mền có những cái nút và một phần phụ. Phải chăng đó là đôi vợ chồng tổ tiên mang tính chất truyền thuyết mà những người sống trong thung lũng có thể đã tỏ lòng tôn kính đối với một đôi vợ chồng được thần thánh? (13).



Hình 3: a: Trống thiêng kiểu Mông Cổ (Theo 1 bản vẽ của G.Potanin Otcherki Sjévéro-Zapadnoy Mongdii (St. Pétersbourg, 1883, tập 4, pl. VI); b: Trang trí trên một chiếc búa tiền sử xuất xứ từ Bắc Kỳ (Theo H. Parmentier: Những chiếc trống đồng cổ, B.E.F.E.O, tập 18, I, pl. IX, c)

Tất cả những hình vẽ đó đều có điểm chung là con người, có một dáng vẻ ngây thơ, được nhìn trực diện; đặc trưng này được phân biệt một cách rõ nét với những hình ảnh mang tính sơ khai kiểu khác, cũng nổi tiếng ở Đông Dương mà ở đó, con người được nhìn nghiêng (12).

Trên những khối đá được chạm khắc của chúng tôi, sự biểu đạt về con người có một chút khác nhau giữa mẫu nọ với mẫu



Hình 4: Hình khắc trên đá ở Mường Hoá

Sự hiện diện của những hình ảnh chạm khắc trên đá đã không loại trừ khả năng những hình ảnh này còn được dành cho những phong tục khác hơn là những phong tục của một tín ngưỡng của địa phương. Những hình vẽ được tái hiện trên ván khắc có thể được dùng để làm bản đồ địa chính hay như trong công việc thống kê mà những chỉ dẫn chúng chứa đựng thật là chính xác (14). Cũng như vậy, người ta đã thử giả sử rằng những ruộng lúa mà chúng ta tin là đã nhận ra dấu hiệu trên một trong những khối đá, đã tồn tại trên thực tế và

chúng đã được vạch ra trên đá với mục đích vừa là tôn giáo vừa là thực tế. Về điều này, người ta có thể nhớ đến sự tồn tại tại nhà của những người vùng núi Thượng du Bắc Kỳ, những bản kế ước bằng chữ viết, ký kết giữa những bộ tộc người khác nhau và quy định về việc khai thác những ruộng lúa hoặc chung nhau hoặc dựa vào một sự uỷ quyền (15). Nhìn chung, dù các văn bản đó có niên đại mới đây, nhưng không thể không có khả năng là chúng tương ứng với một tập tục cũ trong xứ và đã tồn tại một mối liên hệ huyết thống mang tính lịch sử giữa họ với những hình ảnh được chạm khắc của chúng ta.

Tuy nhiên, ít nhất thì lúc này đó mới chỉ là những giả thiết. Chỉ có sự giải mã chính thức về một bản văn khắc trên tài liệu khắc này hay tài liệu khắc khác mới có thể đem đến cho chúng ta một sự chắc chắn nào đó. Cho tới lúc đó, sự nghi ngờ vẫn còn lan toả về niên đại của những hình khắc chìm dọc đèo trên đá đó, về dân tộc "dã man" kia, mặc dù đã Trung Quốc hoá một cách mạnh mẽ, mà những hình ảnh đó lưu giữ kỷ niệm.

Người dịch: Lê Huy Tuấn

(Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

Người hiệu đính: TS. Tạ Thị Thuý

(Viện Sử học)

CHÚ THÍCH

(1). Xin đọc giả lưu ý rằng Chapa, một nơi an dưỡng rất quen thuộc ở vùng Thượng du Bắc Kỳ, nằm ở phía Tây Nam Lào Kay: 24, 82 độ vĩ Bắc và 142, 80 độ kinh Đông. Mường Hoa Hô, có nghĩa là suối Mường Hoa bắt nguồn từ dãy núi Fan Si Pan (3.142m), đó là một nhánh của sông Hồng. Nước chảy qua hai thung lũng màu mỡ, cắt ngang bởi nhiều thác nước, ngăn cách nhau bằng một thung lũng hẹp. Tại vùng này đã có một bản đồ tỷ lệ

1/100.000 (Tờ số 15) do Sở Địa lý Đông Dương lập theo các công việc đo đạc năm 1905 và 1906.

(2). Tại Đông Dương, người ta gọi chung là "cầu khi" đối với một cái cầu nhỏ, bằng các vật liệu nhẹ, mềm và do chính người bản xứ làm.

(3). Có nhiều nhóm người Mán ở tỉnh Lào Kay. Đa số là Mán, theo tiếng Kouan - Houa gọi là lan-tiên và theo phát âm Hán Việt là Lam - diên, có nghĩa là "Mán màu chàm"; Xem Lunet de

Lajonquiere, *Nghiên cứu dân tộc các vùng đạo quan bình*. Hà Nội, 1904, tr. 194. Những người Mán Lan-tiên sống tập trung ở Vân Nam biên giới Việt - Trung. Họ cũng có mặt ở Lào, vùng Luang-Prabang, ở đó được biết dưới cái tên "Lau - Ten". Các tập quán và nhà ở của các bộ tộc Mán đã được Trung tá Bonifacy miêu tả trong các công trình nghiên cứu quan trọng mà xuất bản gần đây nhất là trong *Nghiên cứu châu Á*. Tập 1, tr. 49 dưới tiêu đề: *Một chuyến công tác tại vùng đồng bào Mán*. Xin xem thêm M. Abadie. *Các nòi giống ở vùng Thượng Bắc Kỳ*. Paris, 1924, tr. 109.

(4). Về các khối đá ở Mường-Xen, xem Charles Jacob. *Nghiên cứu địa chất vùng Bắc - Trung Kỳ và Bắc Kỳ*. Hà Nội - Hải Phòng, 1921, tr. 153 và 159.

(5). Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới ông J. Bathelier.

(6). Ông H. A. Klein, Công sứ Pháp ở Lào Kay cũng tạo điều kiện thuận lợi cho công việc nghiên cứu của tôi "Xin gửi tới ông những lời cảm ơn chân thành, cũng như với ông George Beau, người đã tham gia chuyến đi đầu tiên của tôi".

(7). Việc phát quang nhanh bụi rậm của gò đất này đã làm lộ ra những khối đá khắc được đeo gọt cẩn thận xếp thành vòng xung quanh. Có thể ở đó là một ngôi mộ.

(8). Bằng sự giống nhau với các hình vẽ trên đá của vùng Bắc Mỹ, người ta có thể cho rằng nét vẽ này chỉ cho ta thấy đó là nhân vật đang nói.

(9). Ảnh của một ngôi làng kiểu của vùng cao được minh hoạ trong một bài viết của C. Henri Roux với nhan đề: *Hai bộ lạc vùng Phong Sa Ly*. Xem B.E.F.E.O, XXIV, sơ đồ VIII.

(10). Xem các tự điển Lolo được công bố trong Mission d' Ollone (1906-1909), tập VII và xem Paul Vial: *Những người Lolo*, tr. 41. Người Lolo còn sống nhiều ở vùng Nam Trung Quốc, họ chỉ có mặt ở Bắc Kỳ một số nhóm riêng biệt, không có sự liên hệ nữa với các bộ tộc Lolo của vùng Vân Nam và có xu hướng hoà nhập với người Thái, Mán và Mèo. Về quan điểm này, xem M. Abadie. Chương V.

Theo Lajonquiere, tr. 243, những người Lolo có chủ trương sống ở những vùng đất cao ở Vân Nam và Tây Bắc Bắc Kỳ. Các hiểu biết của chúng ta về người Lolo được tóm tắt trong B.E.F.E.O; XXI, tr. 193-196.

(11). Do thiếu tài liệu nên chúng tôi không thể trình bày ở đây theo các mẫu này sự tái tạo của một trong những hình người trên vải mà người Miao-tseu mặc hay khâu trên quần áo của họ, hoặc trên lưng hay ngực. Theo P.F.M. Savina, có thể những hình người có chân, tay dang ra này giống với "những con rối đang muốn đánh nhau". Xem *Lịch sử người Miao*. Hồng Kông, 1924, tr. 260.

(12). Ví dụ, các hình chạm khắc trên trống đồng của Bảo tàng Hà Nội (D. 6214, 21). Xem H. Parmentier: *Những trống đồng cổ*. B.E.F.E.O. XVIII.

(13). Xem nhận xét này với truyền thuyết Phu-Hay và chị Phu-Hay-Mui (Lajonquiere, tr. 182). Giống như truyền thống của người Mèo và Lolo (Theo Vial, tr. 49), truyện về đôi vợ chồng định chỗ xung quanh đỉnh núi Pia - ya giữa Bảo Lạc và Chợ Rã. Xem Bonifacy. B.E.F.E.O. VIII, 55.

(14). Chúng ta khó nhận biết tác giả của hình chạm khắc này có thể thực hiện chúng nếu không biết sử dụng bản đồ địa lý hoặc của người Trung Quốc hoặc của người Việt. Tuy nhiên, chúng tôi ghi nhận ý kiến này như một điều kỳ lạ: Hiện vẫn tồn tại ở một vài bộ tộc thuở ban đầu những hình vẽ mà người ta có thể coi như là các bản đồ sơ lược, ví dụ như hình vẽ của người Ấn Độ da đỏ mà H.G. Wells đã vẽ lại (Theo Schoolcraft) trong *Phác thảo về lịch sử thế giới*, tr. 93, xuất bản ở Pháp năm 1925. Xin xem thêm J. Deniker. *Các chủng tộc và dân tộc trên trái đất*, tr. 165.

(15). Dĩ nhiên, các khế ước này liên quan đến những thửa ruộng ngập nước và không phải là sự canh tác bình thường trên đồi núi "được cày xới bằng dao và gieo bằng lửa". Xem H. Abadie, tr. 118.

NHẬT BẢN

BA LẦN MỞ CỬA - BA SỰ LỰA CHỌN

NGUYỄN VĂN KIM*

Trước hết, cần phải quan niệm rằng, khái niệm “*mở cửa*” được sử dụng trong bài viết này chỉ mang ý nghĩa tương đối. Trong tiến trình phát triển của lịch sử Nhật Bản, có lẽ chưa bao giờ người Nhật muốn và có thể thực thi một chính sách cô lập. Điều đó cũng đúng ngay cả vào cuối những năm 30 của thế kỷ XVII, khi Chính quyền Tokugawa từng theo đuổi một chính sách toả quốc (*sakoku*) hết sức gắt gao, hạn chế đến mức tối đa mọi liên hệ với bên ngoài (1).

Tuy nhiên, cũng có thể thấy, trong suốt quá trình phát triển lịch sử lâu dài đó, với vị thế của một quốc đảo, tương đối tách biệt với môi trường chính trị - văn hoá khu vực và thế giới, trong nhiều thời điểm lịch sử Nhật Bản gần như đã phát triển trong trạng thái biệt lập. Và, Nhật Bản đã ba lần chủ động mở rộng cánh cửa bang giao quốc tế, thực sự hội nhập với thế giới. Đó chính là ba sự lựa chọn. *Cả ba quyết định đó đều có ý nghĩa chiến lược, tạo nên bước ngoặt lịch sử đồng thời góp phần hết sức quan trọng đến tốc độ, đặc điểm và khuynh hướng phát triển của Nhật Bản về sau.*

I. LẦN THỨ NHẤT

Hướng về lục địa Trung Hoa và nền Văn minh Phật giáo

Các bằng chứng về khảo cổ học, dân tộc học... cho thấy, ngay từ thời tiền sử

và sơ sử, Nhật Bản luôn có quan hệ mật thiết với lục địa Trung Hoa (2). Đây là một khu vực địa - văn hoá có không gian phân bố rộng lớn và sức lan toả mạnh mẽ. Tuy nhiên, tâm điểm của sự kết tụ và toả sáng của khu vực địa - văn hoá này chính là văn minh Trung Hoa với chiều sâu lịch sử cùng kinh nghiệm xây dựng thể chế chính trị. Sau nhiều thế kỷ lĩnh hội, tiếp giao văn hoá, đến những thế kỷ đầu sau Công nguyên đặc biệt là thời kỳ văn hoá *Kofun* (Thế kỷ III-VII), *ảnh hưởng và nguồn tri thức tiếp thu được từ văn minh Trung Hoa đã góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển những nhà nước sơ khai trên lãnh thổ Nhật Bản*. Dựa trên nền tảng kinh tế, xã hội trong nước, về đối ngoại các nhà nước này đều muốn thiết lập quan hệ với Trung Quốc nhằm qua đó khẳng định tầm ảnh hưởng cũng như sự lớn mạnh của mình.

Vào thế kỷ thứ V-VII, song song với tiến trình dân tộc, tôn vinh Thần Amaterasu (Nữ thần Mặt trời) làm chủ thần đồng thời là vị thần đem lại ánh sáng, nguồn sống và sự sinh sôi cho dân tộc Nhật Bản, người Nhật cũng hướng mạnh hơn đến trung tâm văn minh Trung Hoa. Điều cần nhấn mạnh là, trong khi không ngừng đề cao những giá trị văn hoá bản địa, tự coi mình có nguồn gốc thần thánh với lòng tự tôn dân tộc

*TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.

cao độ, người Nhật cũng mở rộng cửa đón nhận Phật giáo và Đạo giáo, Khổng giáo. Trong nhiều thế kỷ bị thuyết phục bởi *những giá trị nhân bản cùng sự sâu sắc về lý luận, tư tưởng của Phật giáo, người Nhật còn tiếp nhận tôn giáo này bởi chính đó là kênh truyền tải văn hoá hữu hiệu. Sau những sắc màu tôn giáo, họ cũng nhận thấy Trung Hoa là cả một thế giới văn minh đã đạt đến trình độ phát triển cao.* Thêm vào đó, Phật giáo cũng được dung nạp để bổ sung cơ sở lý luận cần thiết cho những quan niệm hazy còn sơ giản của *Shinto* (Thần đạo) mà về bản chất vẫn mang nhiều yếu tố của tín ngưỡng đa thần.

Điều tương hợp và cũng hết sức may mắn là, vào thế kỷ VII-IX, thời kỳ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển của các nhà nước cổ đại, khi Nhật Bản hướng mạnh đến trung tâm văn minh Trung Hoa thì cũng là khi văn hoá nhà Đường (618-907), một trong những thời đại văn hoá tiêu biểu của Trung Hoa, đang phát triển hưng thịnh và đạt đến độ sung mãn. Nhiều thành tựu văn hoá đã khai nở chính trong giai đoạn phát triển rực rỡ này. Không sợ hiểm nguy và cả sinh mạng của mình, nhiều đoàn trí thức và tu sĩ Nhật Bản đã sang Trung Quốc lưu học. Thật khó có thể thống kê một cách đầy đủ tổng số người Nhật sang Trung Quốc học tập trong suốt 3 thế kỷ cũng như không thể biết được một cách chính xác những môn học và lượng tri thức mà Nhật Bản đã tiếp nhận được nhưng điều chắc chắn rằng người Nhật đã muốn dựa vào mẫu hình văn hoá và thể chế chính trị Trung Quốc để chấn hưng văn hoá dân tộc. Có thể khẳng định rằng, thời kỳ Nara (710-794) và Heian (794-1185), dấu ấn của văn minh Trung Hoa trong đời sống chính trị và văn hoá Nhật Bản là hết sức sâu đậm.

Thành Nara rồi Kyoto... chính là sự mở phỏng Kinh đô Trường An của nhà Đường. Thiết chế chính trị về căn bản là dựa vào cơ chế và sự vận hành của lục bộ. Về kinh tế, chính quyền trung ương cũng muốn khẳng định quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và thực hiện chế độ quân điền...

Lịch sử luôn trân trọng ghi nhận một thái độ thực sự cầu thị, quyết tâm học hỏi và chấp nhận mô hình phát triển kiểu Trung Hoa của thái tử Shotoku Taishi (573-621) cùng một số quý tộc, trí thức thời đại bấy giờ nhưng khi đánh giá Cải cách Taika (Đại hoá) trong lịch sử Nhật Bản không ít học giả đã cho rằng cuộc cải cách còn nhiều hạn chế, thậm chí mang yếu tố thất bại.

Điều hiển nhiên, so với những mục tiêu chính trị ban đầu thì Cải cách Taika đã không thực hiện được một cách đầy đủ và triệt để các nội dung đã đề ra. Nguyên nhân cơ bản là, thời bấy giờ chính quyền Shotoku còn thiếu kinh nghiệm và năng lực tổ chức. Họ cũng chưa thể thích nghi với cách thức quản lý Nhà nước trên quy mô lớn và sự vận hành của một chính quyền trung ương được thiết lập theo kiểu tập quyền. Hơn thế nữa, mô hình chính trị mà Nhật Bản hướng tới đã và đang được điều hành bởi một triều đại mạnh, có kinh nghiệm và đã qua tôi rèn nhiều thế kỷ. Mô hình đó rõ ràng còn có những bất cập so với xã hội Nhật Bản. Mặc dù không tránh khỏi những hạn chế lịch sử nhưng *Cải cách Taika đã làm xáo trộn xã hội Nhật Bản, làm thay đổi căn bản nhiều mối quan hệ xã hội và kinh tế truyền thống. Cuộc cải cách cũng đã bước đầu thể chế hoá hệ thống hành chính, thúc đẩy chế độ luật lệnh đồng thời nâng cao năng lực quản lý xã hội lên một thang bậc mới. Cải cách Taika cũng đi tới sự khẳng định vị thế của một Chính*

quyền - Nhà nước trung ương, làm sâu sắc thêm ý thức của cư dân Nhật Bản về chủ quyền quốc gia cùng sự trường tồn dân tộc.

Và điều quan trọng là, *lần đầu tiên trong lịch sử, người Nhật đã có nhận thức giàu lý trí về tầm mức của văn hoá dân tộc và những giá trị trội vượt của văn minh Trung Hoa.* Do vậy, “để đối chọi với một đế chế khổng lồ, hùng mạnh hơn về văn hoá, Nhật Bản đã phát triển mạnh chủ nghĩa dân tộc mang tính phòng thủ” (3). Nhưng để tự vệ, tự bảo tồn nền văn hoá bản địa, người Nhật đã không ngừng học hỏi, mở cửa tiếp nhận văn minh Trung Hoa và mau chóng biến những thành tựu đó thành một bộ phận của di sản văn hoá dân tộc. Như vậy là, *lần đầu tiên trong lịch sử, Nhật Bản đã chủ động tham gia và hội nhập vào dòng chủ lưu của văn minh Đông Bắc Á đồng thời là một trong hai trung tâm văn minh tiêu biểu của phương Đông.*

II. LẦN THỨ HAI

Thách thức của Văn minh Cơ đốc giáo và sự lựa chọn đối tác Hà Lan

Sau những phát kiến lớn về địa lý, các nước châu Âu bắt đầu thâm nhập đến nhiều vùng đất châu Á. Đến năm 1543, sau phát hiện ngẫu nhiên của một số thuỷ thủ Bồ Đào Nha ra vùng đảo phía Nam Nhật Bản là Tanegashima, các nước phương Tây như: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha rồi Hà Lan, Anh... đã lần lượt đến thiết lập quan hệ giao thương với Nhật Bản. Trong quá trình đó, kinh tế, văn hoá và tôn giáo của phương Tây đã tác động mạnh mẽ đến xã hội cùng đời sống kinh tế của nước này.

Trong điều kiện đất nước đang thường xuyên diễn ra các cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn võ sĩ, mặc dù còn chưa thật hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản

cũng như tinh thần Cơ đốc giáo nhưng bị thu hút bởi các thành tựu kỹ thuật và sức mạnh kinh tế của các nước phương Tây mà nhiều lãnh chúa địa phương, nhất là các lãnh chúa miền Tây, đã có thái độ cởi mở và hết sức trọng thị đối với giới thương nhân, giáo sĩ ngoại quốc. Trước sức hấp dẫn của nguồn lợi thương mại và cũng do hiểu rõ uy lực của vũ khí cùng chiến thuật - quân sự phương Tây nên nhiều lãnh chúa đã tạo những điều kiện thuận lợi cho các đoàn thuyền buôn Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan... đến trao đổi hàng hoá. Có thể nói, *sự hiện diện của các cường quốc phương Tây và truyền bá kỹ thuật quân sự hiện đại đã làm đảo lộn thế chiến lược và binh lực của các lãnh chúa đồng thời đẩy nhanh quá trình thống nhất dân tộc ở Nhật Bản.* Và rồi, sau trận Sekigahara, triều đại Tokugawa đã mở ra một thế cục chính trị mới, thời kỳ hoà bình và thống nhất của dân tộc Nhật Bản kéo dài 267 năm.

Và, một lần nữa, cũng như khoảng 8 thế kỷ trước, khi tiếp xúc với những “*kẻ man di*”, “*quân tóc đỏ*” di trên các đoàn thuyền đến từ vùng biển Nam, người Nhật lại đã bắt đầu nhận ra những khác biệt giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá phương Tây và điều quan trọng là, họ cũng nhanh chóng hiểu được khoảng cách giữa văn hoá Nhật Bản cũng như văn minh Trung Hoa với các nước “*Namban*” theo Cơ đốc giáo.

Do vậy, trong quá trình đấu tranh giành quyền lực chính trị tối cao ở Nhật Bản, bản thân Oda Nobunaga (1534-1582) đã thấy rõ những ảnh hưởng và thế lực kinh tế, chính trị của nhiều cơ sở Phật giáo. Các thế lực đó đã can thiệp quá sâu vào những vấn đề thế tục. Là một võ tướng có tính cách mạnh mẽ, coi trọng tư duy lý tính, Nobunaga cho rằng “Phật giáo đã bị mục ruỗng về mặt đạo

đức và mất đi tinh thần nguyên bản của nó" (4). Ông đã ra lệnh tấn công, tàn sát tín đồ, đốt phá nhiều cơ sở Phật giáo. Trong những thời điểm nhất định, bản thân Oda Nobunaga cũng như Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) cũng đã có những liên hệ mật thiết với các giáo sĩ Cơ đốc đồng thời muốn dựa vào thế lực phương Tây để tăng cường uy thế chính trị trong nước. Nhưng ý đồ đó của Nobunaga bất thành và cái chết thảm khốc của ông dường như cũng muốn nhắc nhở những người cầm quyền phải có ý thức đầy đủ hơn về sức mạnh của cội nguồn văn hoá dân tộc.

Kế tục sự nghiệp của Oda Nobunaga, trước áp lực ngày càng mạnh mẽ của các nước phương Tây, để khẳng định chủ quyền và địa vị chính trị của mình, chính quyền Hideyoshi đã thực thi chính sách cấm đạo, hạn chế ngoại thương đồng thời gây áp lực trở lại đối với Trung Quốc và vương quốc Ryukyu. Việc Nhật Bản tiến hành chiến tranh xâm lược Triều Tiên vào năm 1592 và 1597, trong một ý nghĩa nhất định, còn là *sự thể hiện một "bản năng tự vệ" đồng thời qua đó muốn chứng tỏ sức mạnh của mình trước phương Tây và các nước trong khu vực.*

Song song với việc xác lập quyền lực chính trị, về tư tưởng Chính quyền Edo đã nhận thấy những bất cập nhất định trong tư tưởng Phật giáo nhằm hướng tới thực hiện chủ trương chiến lược là phải duy trì sự ổn định xã hội và thiết lập một chính quyền trung ương mạnh. Do vậy, cùng với việc khơi dậy tinh thần dân tộc, đề cao Thần đạo, *Mạc phủ cũng đã quyết định lựa chọn Nho giáo với hạt nhân là tư tưởng Tống Nho làm nguyên tắc xây dựng một thiết chế chính trị và cơ cấu xã hội mới.* Nhưng trải qua hai thế kỷ phát triển, bên cạnh dòng tư tưởng chủ lưu đó, trong phạm vi các lãnh địa đặc biệt là các

thành thị lớn như Osaka, Nagasaki, Edo... nhiều trường phái học thuật và tư tưởng mới đã xuất hiện. Một cơ chế chính trị mang tính phân quyền đã tạo đà cho các trường phái học thuật đó phát triển, mở rộng sự tranh biện đồng thời qua đó các học phái cũng có cơ hội làm sâu sắc thêm nền tảng lý luận và chủ thuyết của mình.

Cũng cần phải nói thêm là, trong khi *Shinto*, tôn giáo dân tộc được Thiên hoàng cùng Hoàng gia đề cao bằng uy linh của mình thì nền tảng chính trị và tư tưởng của thiết chế chính trị Tokugawa lại dựa vào Nho giáo. Mặc dù hiểu rõ ảnh hưởng mạnh mẽ của Thần đạo luôn là yếu tố dẫn dắt tâm thức dân tộc nhưng Chính quyền Tokugawa vẫn phải cần đến Nho giáo, một hệ thống lý luận và tư tưởng luôn coi trọng những giá trị đạo đức cùng nguyên tắc rường cột trong quan hệ xã hội. Nho giáo Nhật Bản thời Edo luôn đề cao lòng trung thành và tính bất biến trong *thuyết lý học* của Tống Nho cũng đã giúp cho Chính quyền Tokugawa củng cố và duy trì được quyền lực trong hơn 2 thế kỷ. Không thể đáp ứng mục tiêu chính trị đó cùng những nhu cầu phát triển mới của xã hội, Phật giáo đã bị đẩy lùi xuống vị trí thứ yếu trong đời sống tôn giáo và tầm ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo nhìn chung lại trở về với cuộc sống của các tầng lớp bình dân.

Vào cuối những năm 30 của thế kỷ XVII, để bảo vệ những lợi ích dân tộc mà trước hết là địa vị thống trị cùng đặc quyền phong kiến, sau khi thắng tay trấn áp cuộc khởi nghĩa Shimabara năm 1638, Chính quyền Tokugawa đã kiên quyết bài trừ các giáo sĩ và tín đồ Jesuits (Đòng Tên) ra khỏi xã hội Nhật Bản. Cùng với các biện pháp đó Mạc phủ Edo cũng đoạn tuyệt quan hệ với Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... Ngoài những lý do tôn giáo, việc

chấm dứt quan hệ với 2 nước này còn xuất phát từ sự đánh giá khả năng kinh tế có phần hạn chế của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha so với thế lực của các thương nhân Hà Lan đang hoạt động mạnh mẽ ở thị trường châu Á.

Cùng với việc đi tới sự chọn lựa một nền tảng lý luận và nguyên tắc cho sự kiến dựng một triều đại mới, từ nhiều nguồn thông tin khác nhau mà đặc biệt là những trải nghiệm thực tế qua giao tiếp và buôn bán với thương nhân nhiều nước ở Hirado rồi Nagasaki, *Chính quyền Edo đã từng bước hạn chế ngoại thương để rồi cuối cùng chỉ cho phép Hà Lan, quốc gia duy nhất trong thế giới phương Tây, được tiếp tục duy trì quan hệ với Nhật Bản.*

Có thể thấy, vào thế kỷ XVII, Hà Lan là nước tư bản phát triển, có tiềm lực kinh tế lớn nhất châu Âu. Hơn thế nữa, đây còn là quốc gia theo đạo Tin lành, một tôn giáo có khuynh hướng ôn hoà, coi trọng tính hiệu quả và tư duy thực tiễn. Trong giao tiếp, vốn là cư dân của một Xứ đất thấp (*Netherlands*), phải sớm có kết cộng đồng để có thể đắp nên những con đê chắn sóng đồng thời là quốc gia tư bản thương nghiệp, người Hà Lan đã dần rèn luyện cho mình một khả năng giao tiếp giỏi, sự năng động, đức tính khiêm nhường, biết lắng nghe ý kiến của người khác. Chính những phẩm chất đó đã gây được ấn tượng mạnh đối với chính giới và thương nhân Nhật Bản. Nhờ đó, trải qua thời gian, Hà Lan đã nhận được nhiều đặc quyền kinh tế ở Nhật Bản cùng các quốc gia phương Đông khác. Và cũng do có được những tính cách đó mà Hà Lan đã giành được ưu thế thương mại so với các thương nhân “ngạo mạn” và “vô lễ” khác ở châu Âu.

Điều hiển nhiên, để xác lập và duy trì được quan hệ thương mại với Nhật Bản,

Hà Lan cũng luôn sẵn sàng sử dụng bạo lực nhằm loại bỏ các đối thủ cạnh tranh ra khỏi vùng biển Nhật Bản. Đặt trong các mối quan hệ quốc tế thời bấy giờ thì *Hà Lan chính là sự lựa chọn cuối cùng và tối ưu đối với Nhật Bản.* Và, C.R Boxer đã hoàn toàn có lý khi đưa ra nhận định rằng: *“Khả năng bành trướng của Hà Lan không chỉ dựa vào khát vọng thương mại và sức mạnh hải quân mà còn nhờ vào bản chất xã hội của nước này”* (5). Điều cần chú ý là, trong suốt thời kỳ toả quốc (1639-1853), mặc dầu có nhiều hạn chế nhưng thị trường Nhật Bản vẫn là nơi đem lại nguồn lợi nhuận cao nhất cho Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) ở phương Đông (6).

III. LẦN THỨ BA

Mở cửa với Mỹ - “Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây...”

Sau gần 2 thế kỷ theo đuổi chính sách toả quốc (*sakoku*), bước sang thế kỷ XIX lịch sử Nhật Bản lại đứng trước những thách thức nghiêm trọng. Cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước ngày càng trở nên gay gắt, về đối ngoại Chính quyền Tokugawa cũng thường xuyên phải chịu những áp lực chính trị của các nước tư bản phương Tây. Tuy tham vọng về Nhật Bản có phần khác nhau nhưng các nước này đều có chung mục đích là sử dụng sức mạnh buộc Mạc phủ Tokugawa phải sớm bãi bỏ chính sách toả quốc, mở cửa giao thương quốc tế và nhượng bộ về ngoại giao.

Dường như tương phản với một khung cảnh chính trị phức tạp đó, lịch sử Nhật Bản giai đoạn cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX, thời kỳ phong kiến mặt mày, lại chứng kiến sự nở rộ của các trường phái học thuật và khuynh hướng tư tưởng mới. Trên thực tế, không thể lý giải một cách đầy đủ và sâu sắc những diễn tiến trong đời sống xã hội cũng như cách

ứng xử của Nhật Bản trước những chuyển biến căn bản của đất nước nếu như không chú ý đến các khuynh hướng tư tưởng thời kỳ này. Vào cuối thời kỳ Edo, do nhiều nguyên nhân và động lực xã hội khác nhau, ở Nhật Bản đã thấy xuất hiện đồng thời nhiều trào lưu tư tưởng và học thuật như: Cổ học (*Kogaku-ha*), Quốc học (*Kokugaku*), Khai quốc học (*Kaikoku*), Hà Lan học (*Rangaku*) rồi Tây dương học (*Seiyogaku*)... Trong đó, những trào lưu học thuật như Hà Lan học “Không chỉ thức tỉnh người Nhật trước những thành tựu khoa học, kỹ thuật phương Tây mà còn đem lại một niềm đam mê mãnh liệt về những gì mà phương Tây có vào đầu thời Minh Trị” (7).

Sự phát triển của đồng thời nhiều trường phái học thuật và tư tưởng đó có thể coi là hiện tượng đặc thù của Nhật Bản. Chúng đã phá vỡ thế độc tôn của Nho học, coi Trung Hoa là nguồn tiếp thu tri thức và khuôn mẫu duy nhất. Trước những chuyển biến mau lẹ của đất nước, ngay cả các học giả Nho giáo cũng thấy cần phải có cái nhìn thực tế hơn đối với nhiều vấn đề xã hội. Và quan niệm mà Arai Hakuseki (1656-1725), một trí thức Nho giáo có nhiều ảnh hưởng trong Chính quyền Edo, đề xướng về việc nên sớm phân tách giữa khoa học, công nghệ phương Tây với những ảnh hưởng của Cơ đốc giáo và tư tưởng phương Tây nói chung ngày càng được nhiều người ủng hộ. Và chính ông, vào năm 1715 đã cho xuất bản cuốn *Seiyō kibun* (Tây dương kỷ văn) để bày tỏ lòng hâm mộ trước sức phát triển và những thành tựu khoa học phương Tây (8).

Do nhu cầu tìm hiểu khoa học, kỹ thuật phương Tây và cũng chịu áp lực trong nước, năm 1720 tướng quân Tokugawa Yoshimune (1677-1751) đã phải nói lòng một phần chính sách đóng cửa.

Ông đã bãi bỏ lệnh cấm việc tìm hiểu, dịch thuật và du nhập các tài liệu kỹ thuật, sách báo phương Tây miễn là các tài liệu đó không chứa đựng nội dung tuyên truyền tôn giáo. Tại các địa phương, nhận thấy những ưu thế trội vượt của phương Tây, chính quyền các *han* như: Choshu, Satsuma, Hizen, Tosa, Mito cùng giới trí thức thị dân ở Edo, Osaka, Nagasaki... đã cho lập nhiều cơ sở để học tập, giảng dạy và nghiên cứu phương Tây. Các lĩnh vực kỹ thuật và khoa học như: kỹ thuật đóng tàu, chế tạo vũ khí, hàng hải, nghệ thuật quân sự, thiên văn học, toán học, y học, địa lý, lịch pháp... được người Nhật hết sức chú trọng. Đó chính là những môn khoa học cơ bản, mang tính thực nghiệm và có khả năng đem lại những lợi ích thiết thực cho xã hội. Và một lần nữa, *Chủ nghĩa thực học, coi trọng giá trị thực tiễn lại được người Nhật phát huy trong bối cảnh mới.*

Trên bình diện quan hệ quốc tế, từ cuối thế kỷ XVIII các nước “tư bản trẻ” như: Anh, Pháp, Nga và Mỹ ngày càng thâm nhập mạnh mẽ đến nhiều vùng đất châu Á và cạnh tranh quyết liệt với Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan để giành chiếm khu vực ảnh hưởng và thị trường. Là những quốc gia có tiềm lực kinh tế, quân sự, nhận thấy vị trí chiến lược và tiềm năng kinh tế của nhiều nước phương Đông, các nước này đều muốn mở rộng ảnh hưởng, phát triển lực lượng hải quân để giành ưu thế ở Ấn Độ, Đông Nam Á và Đông Bắc Á... Trong suy tính của nhiều cường quốc phương Tây thì Nhật Bản, một quốc gia có lãnh thổ trải dài 3.800 km từ Bắc xuống Nam, là cửa ngõ hết sức quan trọng để thâm nhập vào Trung Quốc cũng như khu vực Bắc Thái Bình Dương. Do đó, từ đầu thế kỷ XVIII, Nga đã tuyên bố chủ quyền ở Kamtchatka và cử nhiều đoàn thám hiểm đến quần đảo

Kurile, Hokkaido để thăm dò khả năng thiết lập cứ điểm. Từ phía Bắc, tàu Nga đã tiến dần xuống một số thương cảng vùng Honshu rồi vùng đảo Kyushu. Nhưng con đường tiến xuống phía Nam của các đoàn tàu Nga vẫn gặp nhiều trở ngại do chủ trương theo đuổi chính sách đóng cửa của Nhật Bản cũng như các quốc gia trong khu vực. Đến trước năm 1853, tuy Nga không ngừng gây sức ép đối với Nhật Bản nhưng lực lượng của Nga vẫn không đủ mạnh khiến cho Chính quyền Edo phải từ bỏ chính sách toả quốc.

Trong thời gian đó, với tư cách là quốc gia có quan hệ với Nhật Bản trong suốt thời kỳ toả quốc, sau một số lần khuyên Chính quyền Tokugawa mở cửa không thành, năm 1844 Hoàng đế Hà Lan William II đã phải cử phái viên chính thức là H.F. Coops đem quốc thư đến Edo yêu cầu Nhật Bản mở cửa. Bức thư đã thẳng thắn khuyến cáo Chính quyền Nhật Bản nên sớm thúc thời mở cửa đất nước để tránh lặp lại bài học đau đớn của Trung Quốc sau cuộc *Chiến tranh thuốc phiện*. Phía Hà Lan cho rằng: "Trong bối cảnh toàn thế giới đang mở rộng giao lưu quốc tế thì việc đoạn tuyệt với các mối quan hệ đó chỉ có thể tạo nên sự thù địch mà thôi và nếu như cứ tiếp tục duy trì các định kiến lỗi thời chắc chắn sẽ đẩy đất nước đến thảm họa" (9). Tuy gây được những ảnh hưởng mạnh với giới cầm quyền Nhật Bản nhưng Mạc phủ Edo vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách toả quốc.

Cùng với Nga và Hà Lan, trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XIX, các nước như Anh, Pháp... cũng muốn khẳng định vị trí của mình ở Nhật Bản. Họ đã cử đại diện cùng nhiều đoàn tàu đến Nhật Bản, yêu cầu mở cửa "để mở rộng quan hệ giao thương". Trong bối cảnh đó, từ cuối thế kỷ XVIII, dưới danh nghĩa của

Công ty Đông Ấn Hà Lan, một số tàu Mỹ cũng đã thâm nhập vào hải phận Nhật Bản đồng thời yêu cầu Mạc phủ Edo từ bỏ chính sách toả quốc. Tuy đề nghị đó của Mỹ chưa được Chính quyền Edo chấp thuận nhưng quyết tâm biến Nhật Bản thành một cứ điểm ở Bắc Thái Bình Dương đã trở thành chủ trương lớn của Chính quyền Mỹ. Tham vọng đó của Mỹ đã được thể hiện rõ trong tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao John Quincy Adams: "Sứ mệnh của các quốc gia Cơ đốc giáo là mở cửa Nhật Bản và Nhật Bản phải đáp ứng yêu cầu đó. Cơ sở của sứ mệnh đó là ở chỗ, không có một dân tộc nào, lại có thể từ chối trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của nhân loại" (10).

Dưới chiêu bài "vì lợi ích chung của nhân loại", cho đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã không ngừng gây áp lực với Nhật Bản. Đến 17 giờ ngày 15-7-1853, dưới sự chỉ huy của Đề đốc Matthew Calbraith Perry (1794-1858), 4 tàu chiến Mỹ chạy bằng hơi nước và có thể chạy ngược chiều gió đã tiến vào vịnh Uruga, cửa ngõ thành Edo và trình lên thư của Tổng thống Millard Fillmore. Thành Edo bị đặt trong tâm trọng pháo. Sự hiện diện của chiến hạm Mỹ và bức thư của Tổng thống M. Fillmore đã gây nên một sự hoảng loạn ở trung tâm chính trị Nhật Bản. Bức thư của tổng thống Mỹ có 3 nội dung cơ bản: 1. *Mở cửa Nhật Bản để thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu thương mại giữa hai nước*; 2. *Cứu trợ và chữa trị nhân đạo đối với thủy thủ Mỹ bị đắm tàu hay gặp nạn ở vùng biển Nhật Bản*; 3. *Cho phép Mỹ được mở một trạm tiếp tế nhiên liệu cho các đoàn tàu qua lại định kỳ giữa California và Trung Quốc*. Tình thế chính trị đó đã buộc chính quyền phong kiến Tokugawa phải suy tính đến những khả năng xấu có thể xảy ra đối với thể chế chính trị phong kiến và chủ quyền dân tộc!

Trong khi Mạc phủ Edo còn chưa tìm ra một giải pháp chính trị thoả đáng ngỗ hầu có thể bảo vệ chủ quyền đất nước và cuộc tranh biện giữa các lãnh chúa vẫn chưa định được một đối sách tối ưu nào thì ngày 13-1-1854, hạm đội Mỹ gồm 9 tàu chiến và 1.800 quân do M.C Perry chỉ huy lại xuất hiện ở vịnh Uraga. Nhận thấy nguy cơ của một cuộc chiến tranh đang đến gần và Nhật Bản chắc chắn không thể có đủ lực lượng để chống lại sức mạnh của phương Tây, ngày 31-3-1854 Chính quyền Tokugawa đã quyết định nhượng bộ và ký "*Hiệp ước hoà bình và hữu nghị*" với Mỹ. Bản hiệp ước được ký kết cũng đồng thời chấm dứt hơn 2 thế kỷ thực thi chính sách toả quốc của triều đại phong kiến Tokugawa.

Tuy nhiên, việc ký hiệp ước với Mỹ lập tức trở thành nguyên cớ để các cường quốc phương Tây theo Mỹ buộc Nhật Bản phải ký các hiệp ước tương tự. Không còn cách nào khác, sau khi ký hiệp ước với Mỹ, trong vòng 4 năm (1854-1858), Chính quyền Edo đã liên tục phải chấp thuận ký các "*Hiệp ước ngoại giao và thương mại*" với 20 nước và khu vực lãnh thổ. Cụ thể, Nhật Bản đã ký hiệp ước với 13 nước châu Âu, 3 nước châu Á và 4 nước ở châu Mỹ. Như vậy, nếu so sánh với một số quốc gia trong khu vực thì Nhật Bản là nước thi hành một chính sách đóng cửa liên tục và lâu dài nhất nhưng khi đi đến quyết định mở cửa thì chính sách đối ngoại của Nhật Bản cũng hết sức táo bạo và điển hình.

Tuy đã mở cửa được Nhật Bản nhưng trong quan hệ với Mỹ, bản "*Hiệp ước hoà bình và hữu nghị*" ký với Chính quyền Edo năm 1854 vẫn chưa làm cho chính giới Mỹ hài lòng. Vì vậy, năm 1856 Tổng thống Mỹ đã phái Townsend Harris đến cảng Shimoda, Nhật Bản với sứ mệnh yêu cầu Chính quyền Edo phải tiếp tục

nhân nhượng. Với tư cách là đại diện của nước Mỹ, T.Harris đã liên tục gây áp lực buộc Mạc phủ Tokugawa phải đi tới những thoả hiệp mới. Ngày 29-7-1858, một lần nữa Chính quyền Edo lại phải ký "*Hiệp ước hữu nghị và thương mại*" với Mỹ với nhiều điều khoản bất bình đẳng, bất lợi cho Nhật Bản. Theo đó, Mỹ được quyền lãnh sự tài phán và nếu như Nhật Bản nhân nhượng bất cứ vấn đề gì với phương Tây thì Mỹ mặc nhiên cũng được hưởng quyền tương tự. Như vậy, chỉ trong vòng 4 năm, Nhật Bản đã phải 2 lần chấp thuận đề nghị và nhân nhượng với Mỹ. Sự can thiệp của Mỹ ngày càng trắng trợn, đe dọa nghiêm trọng đến chủ quyền và lợi ích dân tộc Nhật Bản.

Từ các sự kiện lịch sử trên đây có thể thấy, Mỹ đã đóng một vai trò then chốt trong việc mở cửa Nhật Bản. Tiềm lực kinh tế và quân sự của nước này đã buộc Nhật Bản phải thay đổi căn bản chủ trương đối ngoại, từ bỏ chính sách cô lập truyền thống. Như vậy, "Chính tác động của Mỹ đã mở ra một thế cuộc mới trong quan hệ quốc tế của Nhật Bản giai đoạn tiền Minh Trị" (11). Tuy nhiên, trên thực tế, thông qua các bản hiệp ước đã ký, một mặt Chính quyền Edo vẫn muốn cố gắng giữ cân bằng giữa các cường quốc nhằm tạo nên thế đối trọng vừa muốn ít nhiều đặt sự ưu tiên trong quan hệ với một số nước. Theo đó, Hà Lan và Anh, hai nước vốn có quan hệ với Nhật Bản đều nhận được nhiều ưu đãi về thương mại trong khi đó Mạc phủ Tokugawa cũng dành không ít đặc quyền cho chính phủ Hoa Kỳ.

Bên cạnh những thoả thuận về luật pháp và kinh tế, Nhật Bản cũng đã hết sức chú trọng đến sức mạnh quân sự của Mỹ. Điều 10 của Hiệp ước năm 1858 nêu rõ: "Chính phủ Nhật Bản có thể mua hoặc đóng và chế tạo tại Mỹ: tàu chiến,

tàu hơi nước, tàu buôn, tàu săn cá voi, đại bác và tất cả các phương tiện chiến tranh khác. Nhật Bản cũng có quyền sử dụng các nhà quân sự, hải quân, các nhà khoa học cũng như các chuyên viên kỹ thuật, thủy thủ người Mỹ phục vụ cho mình. Tất cả những việc mua bán đó phục vụ cho Chính quyền Nhật Bản đều có thể được xuất sang Nhật và những người Mỹ được Nhật Bản sử dụng cũng sẽ có quyền tự do rời khỏi Mỹ. Tuy nhiên, hai bên cũng khẳng định rằng không có thoả thuận nào liên quan đến việc xuất lậu vũ khí cũng như không có công dân Mỹ nào lại phục vụ trong lực lượng hải quân và quân đội Nhật Bản nếu như nước này có chiến tranh với cường quốc có quan hệ hữu nghị với Mỹ” (12). Cũng cần phải nói thêm là, trong các bản hiệp ước, Chính quyền Edo đã chấp nhận cho tàu của 4 nước phương Tây vào 6 cảng: 1. Hakodate, 2. Shimoda, 3. Kanagawa, 4. Niigata, 5. Hiogo và 6. Nagasaki. Theo đó, tàu Hà Lan chỉ được vào 2 cảng là cảng 1 và 6; Tàu Nga được vào 3 cảng là: 1, 2 và 6; Tàu Anh được vào 5 cảng là: 1, 3, 4, 5 và 6 còn tàu Mỹ thì được vào tất cả 6 cảng. Như vậy, trong vùng biển Nhật Bản, các đoàn tàu Mỹ có tầm hoạt động lớn nhất và Mỹ cũng tỏ ra là nước giành được nhiều nhượng bộ nhất của Nhật Bản về pháp lý và hải thương.

Như vậy, thay thế cho vị trí của Hà Lan, đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã trở thành trọng tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển quân sự và ngoại giao của Nhật Bản. Thoả thuận hợp tác xây dựng lực lượng quân sự với Mỹ cũng như cho phép các tàu nước ngoài được đem vũ khí vào Nhật Bản là sự chấp nhận một khả năng chính trị hết sức mạo hiểm của giới cầm quyền Nhật Bản. Mặc dù hiểu rõ sự nguy hiểm đó nhưng Chính quyền Edo đã chấp nhận giải

pháp chính trị này để có thể mau chóng rút ngắn mức độ chênh lệch về tiềm lực quân sự so với phương Tây đồng thời qua đó tranh thủ giành ưu thế quân sự so với các lãnh địa khác.

Ngày nay nhìn lại, việc ký kết “*Hiệp ước bất bình đẳng*” với các nước phương Tây của Chính quyền Edo đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với xã hội Nhật Bản. Nhưng bên cạnh những hệ quả tiêu cực đó cũng phải thấy rằng chủ trương mở cửa của Chính quyền Tokugawa đã tránh cho Nhật Bản phải đương đầu một cuộc xâm lược vũ trang của các nước phương Tây. Thông qua việc ký kết các hiệp ước, Nhật Bản đã có điều kiện tái hoà nhập với những chuyển biến chung và hoạt động của nền kinh tế thế giới. Nhờ có chính sách mở cửa, nhiều sản phẩm hàng hoá của Nhật Bản đã được xuất khẩu tạo nên nguồn vốn tích lũy hết sức quan trọng để xây dựng các ngành công nghiệp mới. Chính sách mở cửa cũng giúp cho người Nhật nhận thức rõ hơn về sự lạc hậu của mình so với các cường quốc Âu - Mỹ và càng thôi thúc họ đi tới quyết tâm cải cách, đẩy nhanh tiến trình cải cách và đưa cuộc cải cách đến thành công.

Tuy nhiên, những thay đổi trong chính sách đối ngoại đó của Chính quyền Tokugawa đã gặp phải sự phản kháng quyết liệt của nhiều thế lực chính trị đặc biệt là các lãnh địa có thế lực như: Satsuma, Choshu, Tosa và Hizen... Xuất phát từ quan niệm coi việc ký kết các hiệp ước với phương Tây của Mạc phủ Tokugawa là những hành động “bán nước” nên các thế lực chính trị đối lập này đã tập hợp xung quanh Thiên hoàng và triều đình Kyoto để khởi xướng nên phong trào “Loại trừ lũ man di” và “Đảo Mạc” (*Tobaku*) nhằm khôi phục lại quyền lực cho Thiên hoàng. Nhưng trước những

biến đổi trong nước và tác động quốc tế, phong trào không chỉ dừng lại ở đó mà đã tiếp tục phát triển thành một trào lưu cải cách sâu rộng. Phong trào đã diễn ra với một tinh thần dân tộc hết sức mạnh mẽ nhưng cũng đầy lý trí. Sự thất bại của Choshu và Satsuma trong cuộc đối đầu với phương Tây khiến cho không chỉ chính quyền 2 *han* này mà nhiều lãnh địa khác ở Nhật Bản cũng phải thay đổi thái độ và có cái nhìn tinh táo hơn về thế cuộc.

Do vậy, trên nền tảng văn hoá và tinh thần dân tộc, vào thế kỷ XIX trong khi tiến hành phong trào cải cách, người Nhật đã thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ và cương quyết nhằm tập trung thực hiện định hướng chiến lược là xây dựng Nhật Bản thành một quốc gia cường thịnh. Các biện pháp đó có nhiều khác biệt căn bản so với những chủ trương cải cách ở Trung Quốc và một số quốc gia châu Á khác về cả tinh thần tiếp thu các thành tựu văn hoá phương Tây cũng như quan điểm xây dựng một nhà nước hiện đại. Nếu so sánh, dường như cùng trong một bối cảnh lịch sử tương tự như nhau nhưng “người Nhật đã thực hiện phương Tây hoá với một tinh thần cảnh giác hơn, mau lẹ và hiệu quả hơn người Trung Quốc. Trong vòng 15 năm sau khi hạm đội của Đề đốc hải quân Mỹ M.C Perry xuất hiện trong hải phận Nhật Bản năm 1853, người Nhật tiến hành phương Tây hoá không chỉ là nhằm lật đổ chế độ tướng quân Tokugawa, chế độ đã tỏ ra không thể đương đầu được với tình hình cấp bách, mà còn thành công trong một kỳ tích khó khăn hơn nhiều là thiết lập thay vào đó một chế độ mới có khả năng tiến hành một phong trào phương Tây hoá đầy đủ từ cao xuống thấp. Người Trung Hoa đã phải cần đến 118 năm để rồi đạt được một hệ quả

chính trị tiêu cực trong khi đó người Nhật chỉ mất 15 năm” (13).

Hệ quả lớn nhất là, sau một thời kỳ vận động, phong trào cải cách ở Nhật Bản đã tạo ra được một nhà nước tư sản, một cường quốc công nghiệp hoá đầu tiên ở phương Đông.

IV. KẾT LUẬN

1. Là một quốc đảo, tương đối biệt lập với thế giới, Nhật Bản luôn có nhu cầu tìm hiểu về các nền văn hoá láng giềng trong khu vực. Vào thế kỷ VII-IX, trong nhận thức của Nhật Bản, Trung Quốc là một trung tâm văn minh lớn với nhiều thành tựu văn hoá rực rỡ. Hướng về lục địa Trung Hoa, quyết định mở cửa với Trung Quốc là *sự lựa chọn duy nhất và cũng là duy nhất đúng* của Nhật Bản trong bối cảnh chính trị - xã hội khu vực Đông Bắc Á thời bấy giờ.

Đến cuối thế kỷ XVI, do sự mở rộng của hệ thống thương mại quốc tế, bên cạnh một “*Thế giới Trung Hoa*”, Nhật Bản còn biết đến một “*Thế giới Đông Nam Á*”, “*Thế giới Tây - Nam Á*” và “*Thế giới phương Tây*” hết sức mới lạ. Sau một thời kỳ mở cửa, thiết lập quan hệ với nhiều nước, trước những vấn đề chính trị, kinh tế trong nước và quốc tế, Nhật Bản đã dần đi đến sự lựa chọn để rồi tìm ra một đối tác chiến lược cuối cùng là Hà Lan. Gần 3 thế kỷ sau, sau khi mở cửa với Mỹ, chỉ trong một thời gian ngắn Nhật Bản đã ký “*Hiệp ước hữu nghị*” và thiết lập quan hệ với hơn 20 nước. Có thể coi đó là kết quả của sự mở rộng các mối quan hệ quốc tế, thể hiện sức phát triển của thời đại mới nhưng qua đó cũng thấy rõ một tinh thần chủ động, năng động về đối ngoại trong truyền thống tư duy Nhật Bản. Điều cần chú ý là, *từ trong các mối quan*

hệ đa chiều đó Nhật Bản đã sớm coi Mỹ là đối tác chủ yếu. Và cũng từ đó, mặc dù có những thời điểm quan hệ Nhật - Mỹ trở nên đối đầu nhưng trước sau Mỹ vẫn là “Bạn đồng minh chiến lược” của Nhật Bản trong thế giới phương Tây.

2. Sau một thời kỳ mở cửa tiếp thu văn hoá nhà Đường, từ thế kỷ X Nhật Bản đã từng bước hạn chế quan hệ với Trung Quốc để tái tạo những thành tựu văn hoá tiêu biểu đã lĩnh hội được từ văn minh Trung Hoa. Việc thiết lập quan hệ với Trung Quốc cùng việc tiếp nhận nền văn hoá nước này đã góp phần quan trọng vào sự phát triển văn hoá và thể chế chính trị của Nhật Bản. Thông qua mối quan hệ đó, *Nhật Bản cũng đã hội nhập với môi trường văn hoá khu vực và trở thành thành viên mật thiết của xã hội Đông Bắc Á.*

Đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, trước sức phát triển của hệ thống thương mại thế giới, Nhật Bản lại mở rộng cửa để đón nhận các đoàn thuyền buôn từ nhiều quốc gia châu Á và châu Âu. Nhưng sau gần nửa thế kỷ thiết lập quan hệ ngoại thương, Nhật Bản đã tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm xương máu, đã suy tính và lựa chọn để rồi chỉ cho phép Hà Lan, nước duy nhất trong thế giới phương Tây được tiếp tục duy trì quan hệ với Nhật Bản. Đây cũng là sự lựa chọn *một khả năng an toàn cao nhất của Nhật Bản nhằm bảo đảm an ninh và duy trì các mối quan hệ kinh tế cần thiết trong bối cảnh quốc tế lúc đó.* Trong hơn 2 thế kỷ, với tư cách là nước có tiềm lực thương mại lớn nhất châu Âu, các đoàn thuyền buôn Hà Lan đã trở thành mạch nguồn nối kết chính yếu giữa Nhật Bản với thế giới.

Đến giữa thế kỷ XIX, trước yêu cầu mở cửa của nhiều nước phương Tây,

Chính quyền Edo vẫn cương quyết dùng quyền lực chính trị để tiếp tục thực hiện chính sách toả quốc và chỉ đến khi M.C Perry đưa chiến hạm đến vịnh Edo thì Mạc phủ Tokugawa mới từ bỏ chính sách bảo thủ của mình. Nhưng cũng phải thấy rằng, trong điều kiện tương đối tách biệt với thế giới, do có những kênh thông tin chủ động và tích cực, giới lãnh đạo Nhật Bản vẫn nắm bắt được những chuyển biến căn bản của thế giới. *Nhìn lại lịch sử, người Nhật luôn có những đánh giá chính xác về sức mạnh văn hoá cùng tiềm lực kinh tế, quân sự của từng nước để rồi đưa ra những quyết định lựa chọn bạn đồng minh chiến lược phù hợp.* Những quyết định lịch sử đó không chỉ đã căn bản bảo vệ được chủ quyền dân tộc mà còn có ý nghĩa hết sức to lớn, tác động sâu sắc đến đặc điểm và khuynh hướng phát triển của nước này.

3. Trải qua các bước thăng trầm, trước những bước ngoặt của lịch sử, với tinh thần thực sự cầu thị, người Nhật luôn tỏ ra thận trọng trong việc đánh giá tình huống, đề ra các giải pháp lựa chọn để rồi khi đã quyết định thì quyết tâm thực hiện bằng được chí nguyện của mình. Song song với quá trình đó, Nhật Bản cũng luôn có ý thức sâu sắc về việc bảo tồn, tôn vinh văn hoá truyền thống và tinh thần dân tộc. Trên thực tế, nhiều yếu tố “*Văn hoá ngoại sinh*” đã được “*Nhật Bản hoá*” và trở thành yếu tố “*Văn hoá nội sinh*”. Bằng phương cách đó, nhiều thành tựu văn hoá sau một thời gian du nhập vào Nhật Bản đã trở thành di sản hết sức độc đáo không chỉ riêng của dân tộc Nhật Bản mà còn của chung nhân loại. Điều đáng chú ý là, *trong khi mở cửa, học hỏi các nền văn hoá tiên tiến bên ngoài, Nhật Bản không bao giờ chủ trương sao chép, học tập*

nguyên mẫu một cách thô cứng cho dù đó là những mẫu hình phát triển điển hình nhất. Nhìn chung, họ luôn có sự sáng tạo, biết vận dụng phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn, đặc điểm xã hội và tầm mức phát triển của dân tộc.

Hơn thế nữa, việc biết thừa nhận những khác biệt và khoảng cách phát triển với thế giới đặc biệt là các quốc gia tiêu biểu cho sức đi lên của mỗi thời đại là sự thể hiện bản lĩnh của một dân tộc. Phương châm hành động: "*Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây và vượt phương Tây*" của Nhật Bản không chỉ định ra các bước đi phù hợp mà còn thể hiện một tinh thần dân tộc cao độ. Có thể cho rằng, trước khi chịu ảnh hưởng của những tư tưởng quốc tế, các nhà cải cách thời đại Minh Trị trước hết là những nhà dân tộc chủ nghĩa. Thực tế lịch sử cho thấy, đứng trước những thách thức khắc nghiệt của lịch sử, sự tồn vong của dân tộc nhiều khi chỉ phụ thuộc vào quyết định của một nhóm người nhưng bao giờ truyền thống lịch sử, văn hoá Nhật Bản cũng biết lọc chọn ra và đưa lên ngọn trào dân tộc những nhân vật lãnh đạo ưu tú, dám đương đầu với thách thức, dám hy sinh vì lợi ích dân tộc. Dựa trên nền tảng vững chắc đó, họ đã luôn tìm ra con đường phát triển phù hợp với xu thế chung của lịch sử.

4. Trên phương diện tư tưởng, trong lịch sử người Nhật đã tiếp thu những triết lý và đức tin của Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo rồi Cơ đốc giáo. Trong triết luận của tôn giáo bản địa *Shinto* luôn thấy có sự ẩn hiện những yếu tố của các tôn giáo và hệ tư tưởng này. Từ một tín ngưỡng đa thần, *Shinto* đã tự trang bị thêm cho mình cơ sở lý luận cần thiết và trở thành một tôn giáo dân tộc, có sức cuốn hút niềm tin của toàn thể dân tộc.

Mặc dù Phật giáo được đề cao trong suốt thời Cổ đại và Trung thế, Nho giáo được tôn vinh thời Cận thế và đến thời Cận đại là trào lưu học hỏi, tiếp thu tư tưởng phương Tây nhưng trước mỗi bước ngoặt của lịch sử, tinh thần dân tộc mà linh hồn là *Shinto* giáo đều được coi là nền tảng để tập hợp lực lượng dân tộc. Văn hoá dân tộc luôn là nguồn lực để tiếp nhận tri thức cùng thành tựu khoa học, kỹ thuật tiêu biểu của nhân loại.

Trong khi nhấn mạnh đến *Shinto* và tinh thần dân tộc thì *Chủ nghĩa duy lý*, coi trọng tính hợp lý, giàu khả năng phân tích trong truyền thống tư tưởng Nhật Bản cũng là một nhân tố hết sức quan trọng. Truyền thống này được hình thành trong quá trình đấu tranh lâu dài với tự nhiên, khắc phục những hạn chế của tự nhiên để duy trì cuộc sống và phát triển của cư dân Nhật Bản. Do điều kiện canh tác nông nghiệp có phần hạn chế, người Nhật đã phải sớm vươn ra biển, khai thác biển và phát triển hải thương. Truyền thống thương nghiệp cũng dần hun đúc nên tính ưa thực tế, coi trọng hiệu quả trong đặc tính tâm lý dân tộc. Cùng với những nguyên nhân đó, từ thời Trung thế, trong bối cảnh của một *Xã hội võ sĩ*, luôn xảy ra các cuộc xung đột vũ trang để giành đoạt đất đai, quyền lực... *Chủ nghĩa duy lý* lại càng có điều kiện phát triển. Mạng sống của các võ sĩ thuộc quyền và nhiều khi là sự tồn vong của cả một tập đoàn phong kiến luôn phụ thuộc vào quyết định của chủ tướng. Trong điều kiện chiến tranh, chủ tướng phải có tính quyết đoán, có tư duy chính trị nhạy bén và luôn dám chịu trách nhiệm cá nhân trước cộng đồng. Đây là điểm khác biệt căn bản so với các *Xã hội dân sự quan liêu* khác ở Đông Bắc Á. Ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt, về bản chất thể chế chính trị kiểu quân chủ tập quyền ở các quốc gia Đông

Bắc Á vẫn có thể coi là một *chế độ đồng trị, cộng trị*. Trong đó, vua - tôi cùng gánh vác việc nước, cùng nhau chia sẻ trách nhiệm chung nhưng trách nhiệm cuối cùng lại không thuộc về bất cứ cá nhân nào. Và đó là nguyên nhân dẫn đến những quyết định mang tính trung dung, thường là bỏ lỡ cơ hội và cuối cùng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng. Ở Đông Bắc Á, truyền thống văn hoá và tư duy dân tộc đã tác động không nhỏ đến tiến trình và khuynh hướng phát triển của mỗi quốc gia.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Văn Kim: *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế giới, 2000.

(2). Keiji Imamura: *Prehistoric Japan - New Perspectives on Insular East Asia*, University of Tokyo 1996 hay C. Melvin Aikens - Takayasu Higuchi: *Prehistory of Japan*, Academic Press.

(3). Theo một số sử gia, chính Shotoku Taishi đã tự đặt ra khái niệm “*Tenno*” (Thiên hoàng) để tôn vinh vị thế chính trị của người đứng đầu Chính quyền trung ương ở Nhật Bản. Trước đó, cương vị này chỉ được gọi là “*O-kimi*” (Đại đế). Sự tự tôn này bao hàm nhiều ý nghĩa: Trước hết, “*Thiên hoàng*” là hiện thân của “*Trời*” (Thần thánh). Sau nữa, “*Thiên hoàng*” hiển nhiên có vị thế trội vượt hơn hẳn so với “*Thiên tử*” trong tư duy và hệ thống chính trị Trung Quốc. Cuối cùng là, vị thế “*Thiên hoàng*” là do “*Trời*” định và địa vị đó không thể thay đổi. Đây cũng là điểm khác biệt căn bản so với truyền thống Trung Quốc khi người Trung Hoa cho rằng sự mất còn của vương vị đều là do ý “*Trời*” và điều đó cũng giúp chúng ta hiểu thêm là ngay cả khi giành được quyền lực cao nhất thì các *shogun* vẫn phải tuân thủ truyền thống chính trị nêu trên.

(4). Michio Morishima: *Tại sao Nhật Bản “Thành công”? - Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 62.

Từ truyền thống lịch sử, trước những chuyển biến sâu sắc của tình hình thế giới, sự tăng trưởng chậm chạp và cả hiện tượng ngưng trệ trong kinh tế Nhật Bản khoảng hơn 10 năm trở lại đây khiến cho chính giới Nhật Bản phải suy tính đến một chiến lược phát triển mới. Và phải chăng, quan điểm “*Hướng về châu Á*” của Nhật Bản hiện nay chính là khát vọng trở về với những mối quan hệ truyền thống trên một phạm vi, bối cảnh và vị thế mới. Và đây là sự lựa chọn thứ tư của quốc đảo này?

(5). Charles Ralph Boxer: *The Dutch Seaborn Empire 1600-1800*, Penguin Books, London, 1965, p. xxi.

(6). Grand Kohn Goodman: *Japan - The Dutch Experience*, The University of Cambridge, London, 1986, p. 240.

(7). P.V.D Velde - Rudolf Bachofner: *The Deshima Diaries Marginalia 1700-1740*, Editors: J.L. Blusse - W.G.J. Rummelink, The Japan - Netherlands Institute, Tokyo, 1992, p.xv.

(8). Vĩnh Sinh: *Nhật Bản cận đại*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh - Khoa Lịch sử, Trường ĐH Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 74.

(9). R.H. Akagi: *Japan's Foreign Relation 1542-1936 - A Short History*, The Hokuseido Press, Tokyo 1936, p. 17.

(10). Inazo Nitobe: *The Intercourse between The United States and Japan*, The John Hopkins Press, 1891, p. 32.

(11). Nguyễn Văn Kim: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 491.

(12). *The Meiji Japan through Contemporary Sources*, The Centre for East Asian Cultural Studies Press, Tokyo, 1969, p. 34.

(13). Arnold Toynbee: *Nghiên cứu lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế giới, 2002, tr. 371.

SỰ KIỆN "ĐIỆN BIÊN PHỦ" TRONG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ Ở MỘT SỐ NƯỚC PHƯƠNG TÂY

PHAN NGỌC LIÊN*
TRỊNH ĐÌNH TÙNG**

Sách giáo khoa của hầu hết các nước là tài liệu cơ bản cho học sinh học tập. Nó phản ánh trình độ văn hoá, xã hội, sự phát triển ngành khoa học tương ứng của một nước. Sách giáo khoa là kết quả sự tích hợp giữa khoa học chuyên ngành với khoa học giáo dục. Về cơ bản, sách giáo khoa được xem là một công trình khoa học giáo dục, vì đối tượng của nó không phải là đối tượng nghiên cứu của khoa học chuyên ngành, mà quá trình nhận thức, tiếp thụ kiến thức khoa học cơ bản của học sinh về những vấn đề chủ yếu, vừa sức, phù hợp với mục tiêu giáo dục.

Vì vậy, sách giáo khoa phải thể hiện định hướng chính trị trong giáo dục thế hệ trẻ, tuân thủ những nguyên tắc giáo dục học về việc truyền thụ những kiến thức cơ bản của khoa học - những kiến thức hiện đại, tương đối được xác định, theo chương trình đã ban hành. Đối với các bộ môn khoa học xã hội nói chung, lịch sử nói riêng, tính khoa học và tính chính trị kết hợp chặt chẽ với nhau để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục đã đề ra. Vì vậy, một sự kiện lịch sử có thể

được nhận thức và trình bày không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau, trong sách giáo khoa ở nhiều nước. Điều này cũng được thể hiện cụ thể ở sự kiện "Điện Biên Phủ" trong sách giáo khoa một số nước phương Tây mà chúng tôi có điều kiện tiếp cận.

Chương trình lịch sử ở trường phổ thông nhiều nước trên thế giới được xây dựng theo hai hướng: chương trình lịch sử thế giới và chương trình lịch sử dân tộc được cấu tạo song song với nhau; hoặc chỉ có chương trình lịch sử dân tộc kết hợp với những sự kiện lịch sử thế giới liên quan. Song dù cấu tạo theo nguyên tắc nào, chương trình lịch sử nhiều nước vẫn nêu mối quan hệ ngày càng chặt chẽ giữa các quốc gia, dân tộc, đặc biệt từ thời cận đại trở đi. Trong sách giáo khoa lịch sử nhiều nước, các sự kiện lịch sử Việt Nam từ sau 1858, khi tư bản Pháp bắt đầu thực hiện âm mưu xâm lược nước ta, mới chỉ được giới thiệu rất đơn sơ, mang tính thông tin nhiều hơn diễn giải lịch sử. Từ sau 1945, sự kiện "Cách mạng Tháng Tám 1945", đặc biệt các sự kiện mà các nhà sử học phương Tây gọi là

* GS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

** PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

“Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954)”, “Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai (1965-1973)” mới chiếm tỉ lệ nhiều hơn trong sách giáo khoa của các nước, đặc biệt của Pháp và Mỹ (1). Tuy vậy cũng còn nhiều vấn đề cần được làm sáng rõ. Ngay các thuật ngữ *“Chiến tranh Đông Dương”* đã phản ánh quan điểm không đúng của các nhà sử học và giáo dục lịch sử phương Tây. Bởi vì, về khách quan, thực chất của các sự kiện ấy là *“Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp (1945-1954)”* và *“Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân Việt Nam (1954-1975)”*, chứ không phải là *“cuộc chiến tranh giữa các nước Cộng sản và các nước dân chủ”*, *“cuộc chiến tranh về ý thức hệ”*, hoặc *“cuộc nội chiến giữa những người cộng sản và quốc gia ở Việt Nam”*.

Quan điểm tư tưởng cũng thể hiện trong việc trình bày sự kiện *“Điện Biên Phủ”* trong sách giáo khoa lịch sử một số nước phương Tây. Chúng tôi nhận thấy điều này ở ba điểm chủ yếu sau đây khi các sách này đề cập đến sự kiện *“Điện Biên Phủ”*.

- Mục tiêu dạy học
- Nội dung dạy học
- Phương pháp trình bày

Khi đưa các sự kiện lịch sử Việt Nam từ sau 1945, sách giáo khoa nhiều nước xem đây là những sự kiện lớn, có tác động, ảnh hưởng đến một cường quốc (Pháp, Mỹ), đến thế giới nói chung (*“sự lan tràn chủ nghĩa cộng sản xuống khu vực Đông Nam Á”*, *“việc phi thực dân hoá của các nước phương Tây”*) Với *“tiêu chí”* như vậy mà sự kiện *“Điện Biên Phủ”* được xem xét để đưa hay không đưa vào sách giáo khoa lịch sử của các nước.

Nhìn chung, sách giáo khoa lịch sử trường Trung học Pháp đều nhắc đến

“Điện Biên Phủ”, song không trình bày về *“Trận đánh Điện Biên Phủ”*, mà chỉ nói đến hệ quả *“sự thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ”* đối với việc ký Hiệp định Giơnevơ về lập lại hoà bình ở Đông Dương, đưa đến kết thúc chiến tranh.

Ở tiểu mục C *“Chiến tranh Đông Dương”* trong mục 2 *“Việc phi thực dân hoá ở châu Á”* quyển *“Histoire - Classes Terminales”* (1991) (2) có đoạn viết: *“Mặc dù được sự giúp đỡ về tài chính của Hoa Kỳ từ năm 1950, do Mỹ lo sợ bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á, nước Pháp cũng không thể đánh bại được quân đội Việt Minh, do tướng Giáp chỉ huy. Ngày 7-5-1954, viên tướng này đã buộc 12.000 quân Pháp (3) phải đầu hàng ở lòng chảo Điện Biên Phủ. Tháng 7-1954, Hiệp định Giơnevơ mà Măng-đét Phơ-răngxơ đã ký, chia Việt Nam thành hai quốc gia, phân cách bằng một giới tuyến quân sự tạm thời ở vĩ tuyến 17. Miền Bắc là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, miền Nam là một nước Cộng hoà quốc gia chủ nghĩa theo Mỹ. Với chiến thắng của Hồ Chí Minh, trên thực tế việc phi thực dân hoá ở châu Á đã hoàn thành”* (tr. 76).

Qua trình bày ngắn gọn về sự kiện Điện Biên Phủ, các tác giả sách giáo khoa Pháp làm cho học sinh hiểu rằng, Pháp đã thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và phải ký Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương. Với thắng lợi này nhân dân Việt Nam đã góp phần vào công cuộc giải phóng dân tộc. Tuy nhiên ở đây, sách cũng dễ làm cho học sinh hiểu không đúng rằng, Hiệp định Giơnevơ đã chia đôi Việt Nam thành hai *“quốc gia”* riêng, đối địch nhau, chứ không phải là quy định lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời để qua hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Mặt khác, việc công nhận cuộc

kháng chiến chống thực dân Pháp "Trên thực tế đã hoàn thành việc phi thực dân hoá ở châu Á" là chưa hoàn toàn sát đúng. Bởi vì, chiến thắng Điện Biên Phủ như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Nó ghi rõ nơi chủ nghĩa thực dân lần xuống dốc và tan rã, đồng thời phong trào giải phóng dân tộc khắp thế giới đang lên cao đến thắng lợi hoàn toàn" (4). Việc "phi thực dân hoá" mà Liên Hợp Quốc ra Tuyên ngôn vào năm 1960, một phần do sức mạnh đấu tranh đòi độc lập của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, "tác động nổ dây chuyền", ảnh hưởng to lớn cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, nhưng mặt khác là âm mưu của các nước tư bản, đế quốc muốn thay thế "chủ nghĩa thực dân cũ" bằng "chủ nghĩa thực dân mới" và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân vẫn tiếp diễn. Thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã giáng cho chủ nghĩa thực dân mới một đòn chí tử.

Trong sách giáo khoa "*Histoire de 1939 à nos jours - classes terminales*" (5), ở tiểu mục "*Cuộc chiến tranh Đông Dương 1946-1954*" của mục 2 "*Phi thực dân hoá ở châu Á*" đã dành một đoạn ngắn viết về sự kiện "*Điện Biên Phủ*" như sau: "Mùa Xuân năm 1954 (từ tháng 3 đến tháng 5), trận đánh Điện Biên Phủ, trái với mong đợi của bộ tham mưu Pháp, là một thất bại. Dù ở cách xa những căn cứ của mình, nhưng tướng Giáp vẫn đảm bảo thành công việc hậu cần, nhờ sự huy động một lực lượng to lớn.

Tháng 7, *Hiệp định Giơnevơ* chia Việt Nam ra làm hai miền và việc thống nhất đất nước được dự kiến vào năm 1956, công nhận nền độc lập của Việt Nam, cũng như của Campuchia và Lào.

Tác động của Điện Biên Phủ đến các thuộc địa Pháp ở Đông Dương rất lớn.

Chiến thắng của Điện Biên Phủ cũng ảnh hưởng đến các thuộc địa khác của Pháp. Chiến thắng của người Việt Nam là một nhân tố đưa tới cuộc nổi dậy của Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri" (tr. 10).

Qua đoạn trên, chúng ta nhận thấy rằng, tác giả sách giáo khoa này có tinh thần "khách quan" hơn, vì đã nêu rõ sự thất bại của Pháp là do sức mạnh của nhân dân Việt Nam được huy động, được tổ chức. Sách báo của nhiều nước phương Tây đã đề cập nhiều đến "sức mạnh Việt Nam" trong chiến thắng Điện Biên Phủ. Trong quyển "Dictionary of Viet Nam War" (6) mang tính chất tài liệu phổ biến khoa học, được sử dụng khá rộng rãi ở trường phổ thông Mỹ, về mục từ "*Điện Biên Phủ*" nêu rõ: "Nhiều nhà nghiên cứu quân sự khẳng định thành công của Việt Minh trong việc bao vây (quân Pháp) là do sự chuẩn bị quá tốt về hậu cần. Với địa thế hiểm trở của vùng thung lũng này, những người chỉ huy Pháp nghĩ rằng, chỉ có thể có một cuộc tấn công nhỏ vào (của Việt Minh) ở cứ điểm này. Nhưng Việt Minh đã cố gắng phi thường để cung cấp cho một đội quân đông đến 50.000 quân của Quân đội nhân dân Việt Nam tại Điện Biên Phủ. "Hàng trăm nghìn nam nữ", như tướng Giáp ghi lại, đã xây dựng những con đường mới, chuyển vận lương thực và vật liệu chiến tranh. Những nhân công đã mang khoảng 250 vũ khí nặng, trong đó có pháo 105 mm, pháo 37 mm, súng phòng không qua một địa hình gồ ghề. Số lượng pháo mà người Pháp không ngờ đến có vai trò quyết định trong suốt trận đánh.

Trong khi đó, cứ điểm Pháp phải dựa vào sự tiếp tế bằng đường không, do đội máy bay vận tải C.47 của Mỹ ra sức đảm nhận" (tr. 125). Không đề cập về "trận

đánh Điện Biên Phủ” một sự kiện cần tìm hiểu và chỉ nhắc đến “*Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (1954)*” là cách trình bày chung của sách giáo khoa lịch sử nhiều nước phương Tây, trong đó có sách giáo khoa Nga ngày nay và một số nước Đông Nam Á (7). Có thể tác giả sách giáo khoa lịch sử chỉ công nhận chiến thắng Điện Biên Phủ đã làm cho tương quan lực lượng thay đổi, khiến cho Pháp và cả Việt Nam “phải chấp nhận giải pháp Giơnevơ”, chứ không thể thấy rằng, chiến thắng Điện Biên Phủ là “cái mốc lịch sử chói lọi bằng vàng của lịch sử” (8) là đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống Pháp đưa đến thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam.

Như vậy, chủ định biên soạn sách giáo khoa lịch sử ở các nước ngoài không thể giúp cho học sinh hiểu rõ, đúng về ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ 1954 đối với lịch sử Việt Nam và tác động, ảnh hưởng của nó đến thế giới (phong trào giải phóng dân tộc, làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân). Hơn nữa, nội dung trình bày tuy rất ngắn gọn nhưng vẫn có sai lạc về mặt khoa học. Chúng tôi nêu một vài điểm.

Trước hết, con số quân Pháp ở Điện Biên Phủ tử trận và đầu hàng được nêu khác nhau ở các sách. Trong quyển “*Histoire - Classes terminales*” con số quân Pháp phải đầu hàng là 12.000 (9). Quyển “*Dictionary of VietNam War*” (10) lại ghi trong ngày 7-5, khi quân đội nhân dân Việt Nam tấn công tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ: “Khoảng 2.200 lính Pháp chết và 6.500 bị bắt, nhưng Việt Minh đưa ra con số thương vong vào khoảng 23.000, trong đó có 8.000 người chết” (11).

Điều quan trọng hơn là một vài sách giáo khoa không nêu sức mạnh của quân dân ta trong chiến thắng Điện Biên Phủ

mà cho rằng, sự thắng lợi này chủ yếu nhờ ngoại viện.

Trong quyển “*Le Monde depuis 1945. Chronologie et sujets de synthèse*” (12) lại khẳng định: “Nhờ sự giúp đỡ của Trung Quốc mà tướng Giáp đã tổ chức được cuộc tấn công và giành thắng lợi quyết định ở Điện Biên Phủ vào tháng 5-1954” (tr. 314-315). Trong quyển sách “*Histoire - Géographie - 3 ème*” (13) của Pháp cũng cho rằng: “Trong bối cảnh của chiến tranh lạnh, cuộc xung đột được quốc tế hoá. Những người Đông Dương được viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc. Chính phủ (Pháp) phải gửi quân đội sang ngày một đông hơn và đã bị đánh bại. Quân đội Pháp phải đầu hàng ở Điện Biên Phủ ngày 7-5-1954” (tr. 114).

Khuynh hướng về vấn đề “quốc tế hoá cuộc chiến tranh Đông Dương”, “sự giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô đưa tới chiến thắng Điện Biên Phủ” đã thể hiện khá phổ biến trong nhiều tài liệu nghiên cứu ở phương Tây, đặc biệt ở Pháp, Mỹ. Điều này nhằm che đậy mưu đồ của Mỹ trong việc thực hiện “*học thuyết đôminô*” để can thiệp vào Đông Dương, Đông Nam Á, nhằm ngăn chặn “làn sóng cộng sản” (14).

Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đã xác định rõ ràng, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nhân dân ta phải kiên quyết đấu tranh chống sự xâm lược của Pháp và sự can thiệp ngày càng sâu của Mỹ; đồng thời tranh thủ và biết ơn sự ủng hộ của nhân dân thế giới, sự giúp đỡ của các nước anh em. Chủ trương dựa vào sức mình là chính thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh “lấy sức ta mà giải phóng cho ta”, được quán triệt trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

Về sách giáo khoa nói chung, sách giáo khoa lịch sử nói riêng, chúng ta cần phải đề cập đến mặt sư phạm của việc biên soạn: trình bày các bài học, các loại bản đồ, sơ đồ, tranh ảnh, việc nêu các câu hỏi, bài tập thực hành... Mặt sư phạm của sách giáo khoa gắn liền với nội dung khoa học, không thể không bị chi phối bởi định hướng của mục tiêu giáo dục. Cấu tạo sách giáo khoa bao giờ cũng phải thực hiện tốt nhất nội dung kiến thức theo mục tiêu nhất định. Tuy vậy, không phải chúng ta không tiếp thụ được gì ở phương pháp biên soạn, cấu tạo sách giáo khoa lịch sử của các nước. Cần phải tiếp thụ, miễn là biết lựa chọn các mặt tốt, tích cực để tăng thêm hiệu quả tính khoa học và giáo dục của sách.

Vấn đề "*Điện Biên Phủ*" không được nêu đầy đủ trong sách giáo khoa các nước, song cách trình bày liên quan đến sự kiện này cũng có một số điểm mà chúng ta có thể tìm hiểu trong việc hướng dẫn, gợi ý học sinh "làm việc" với các nguồn tài liệu tham khảo.

Trong quyển "*Histoire de 1939 à nos jours - classes terminales*" (15) để bổ sung kiến thức và gợi cho học sinh suy nghĩ, ở mục "*Tài liệu tham khảo*" có một đoạn trích ngắn "*Điện Biên Phủ*", rút từ quyển "*Chiến tranh nhân dân và Quân đội nhân dân*" của Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Nội dung đoạn trích nói về cuộc chiến tranh anh hùng của quân ta đã đập tan tập đoàn cứ điểm hùng mạnh của Pháp ở Điện Biên Phủ. Kèm theo đoạn tài liệu tham khảo là bức ảnh "*Quân Pháp giữ được sự thông thương trên Đường 5 Hà Nội - Hải Phòng trong chiến dịch Điện Biên Phủ*". Đoạn trích và bức ảnh tư liệu dường như hướng dẫn học sinh nhận thức một cách khách quan "sự cố gắng của cả hai

bên" trong cuộc chiến để đi tới kết luận "Trận đánh Điện Biên Phủ đã kết thúc bằng một sự thất bại của Pháp". Hướng dẫn sử dụng tài liệu tham khảo và bức ảnh tư liệu nêu trên còn tùy thuộc ở thái độ nhận thức phương pháp dạy học của giáo viên, song cách biên soạn như vậy cũng gợi ý học sinh tìm hiểu sự kiện này.

Việc tìm hiểu chương trình, sách giáo khoa các môn học nói chung, môn Lịch sử nói riêng, ở trường phổ thông là một trong những yêu cầu của việc hội nhập quốc tế và khu vực về giáo dục. Qua đó, chúng ta có thể tự đánh giá trình độ, chất lượng giáo dục, hiểu được cái mạnh và cái yếu của mình trong việc giáo dục thế hệ trẻ theo mục tiêu đào tạo đã được xác định. Chúng ta có thể học tập, rút kinh nghiệm ở nước ngoài những cơ sở lý luận, kỹ thuật, biện pháp sư phạm trong việc xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa mà không chệch định hướng, mục tiêu giáo dục. Qua đó cũng khẳng định trong những thành tựu, những bước tiến bộ, những thiếu sót, những vấn đề tồn tại dạy học lịch sử ở trường phổ thông, phản ánh bước phát triển về khoa học giáo dục và sử học của nước ta trong gần 60 năm, kể từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945. Tham dự nhiều hội nghị quốc tế về giáo dục lịch sử, cũng như làm việc với chuyên gia nước ngoài, các nhà giáo dục lịch sử Việt Nam đã thực hiện được những điều trên.

Một yêu cầu quan trọng khác khi tìm hiểu chương trình và sách giáo khoa lịch sử nước ngoài, là để hiểu rõ hơn nội dung các sự kiện lịch sử Việt Nam được giới thiệu như thế nào ở sách giáo khoa các nước. Qua sự kiện "*Điện Biên Phủ*" và nhiều sự kiện khác chúng ta thấy rằng, các kiến thức cơ bản về lịch sử

Việt Nam được giới thiệu cho thế hệ trẻ nước ngoài qua sách giáo khoa rất sơ lược, đơn giản. Đặc biệt có một số quan niệm, chi tiết khoa học chưa chính xác, cần trao đổi, “nói lại cho đúng”. Bởi vì, số kiến thức lịch sử ít ỏi này sẽ là nhận thức cơ bản của học sinh trong gần suốt cuộc đời họ.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Phan Ngọc Liên. *Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam trong lịch sử Hoa Kỳ* (Đại thắng Mùa Xuân 1975 - Nguyên nhân và bài học - Nxb QĐND, Hà Nội, 1995, tr. 402-415.

(2), (9). Jean - Pierre Azema, François Beautier, Jacques Bouillon: *Histoire - Classes terminales*, Nouvelle édition Fernand Nathan, Paris, 1991.

(3). Theo Sách giáo khoa Lịch sử Việt Nam 12 THPT của Việt Nam, con số là 16.200.

(4). Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, xuất bản lần thứ 2, tập 11. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 261.

(5), (15). Denis François: *Histoire de 1939 à nos jours - Classes terminales*, Fernand Nathan, Paris, 1995.

(6), (10), (11). *Dictionary of Viet Nam War*, Webster's New World, New York, 1999.

(7). *World History*, London, 1982.

- Sách giáo khoa “*Lịch sử thế giới*” (Gregorio F. Zaida, Sonia M. Zaida: *World History*, Fifth Edition, All Nations Publishing Co Inc, 2002) của Philippin, xuất bản năm 2002 cũng không hề nhắc đến “Điện Biên Phủ”. Trong mục “Đôi nét nổi bật về Việt Nam” từ Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc cũng chỉ nêu: “... người Pháp ra sức thiết lập lại chế độ thuộc địa ở Đông Dương thuộc Pháp -

Do đó, chúng tôi mong được các cơ quan hữu quan cung cấp sách giáo khoa cũng như là tài liệu giáo khoa của các nước ngoài, đặc biệt ở khu vực và các nước Pháp, Anh, Mỹ, Đức và có dịp tham dự các Hội nghị quốc tế về sách giáo khoa lịch sử thường được tổ chức, tiếp xúc với các tác giả, chuyên gia và giáo dục lịch sử nước ngoài.

những thuộc địa của mình ở Đông Nam Á. Nhưng nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh - người cộng sản yêu nước dũng cảm - đứng lên cầm vũ khí chống lại quân đội Pháp. Trong cuộc chiến tranh giành độc lập, những chiến sĩ Việt Nam đấu tranh cho tự do đã đánh bại các lực lượng Pháp. Cuộc chiến tranh Việt Nam lần thứ nhất chấm dứt với Hiệp định Giơnevơ, ký ngày 20-7-1954. Một trong những điều khoản của Hiệp định quy định chia đôi vĩ tuyến 17 thành Nam và Bắc Việt Nam” (tr. 415).

- *Lịch sử thế giới từ sau 1945*. Sách giáo khoa Lịch sử trường Trung học Liên bang Nga, Matxcơva, 1998, bản tiếng Nga

(8). Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, sdd, tập 11, tr. 261

(12). “*Le Monde depuis 1945 - Chronologie et sujets de synthèse*”, F.Nathan, Paris, 1992.

(13). “*Histoire - Géographie - 3ème*”, Belin, Paris, 1993.

(14). Xem: Phan Ngọc Liên, *Học thuyết domino và sự thất bại của Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 2-2000.

- James Ranson, Randy Robert: *Where the Domino fell - American and Viet Nam*, New York, 1995.

NỘI DUNG TẤM BIA

"QUANG VINH PHÚC THẦN SỰ LỤC BI KÝ"

Dựng tại đình xã Quang Vinh, huyện Đồng Hỷ,
tỉnh Thái Nguyên thờ Dương Tự Minh làm Thành hoàng

NGUYỄN MINH TUÔNG*

I. Vài nét về tấm bia

Bia *Quang Vinh phúc thần sự lục bi ký* là tấm bia đình xã Quang Vinh, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (1). Người lập bia là viên Hiệu sinh Lê Hoàng Chung. Bia được tạo dựng vào năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 [1784] đời vua Lê Hiển Tông. Bia không ghi tên người soạn và viết chữ.

Bia gồm 2 mặt, khổ 53 x 88 cm, không chạm hoa văn. Toàn văn chữ Hán, khắc chân phương, gồm 29 dòng, khoảng trên 900 chữ.

Tấm bia *Quang Vinh phúc thần sự lục*

bi ký này, chúng tôi đọc được tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu N^o10668-69. Mặc dù, chữ trong bia được khắc chân phương, nhưng khắc khá nông và khổ nhỏ, lại đã hơn 200 năm nay, nên có không ít chữ bị mất, bị mờ, chúng tôi thường phải đoán định để đọc, hoặc đính lại cho thông mạch văn, cho trọn ý nghĩa. Tiếc rằng, chúng tôi không có điều kiện và thời gian trở lại ngôi đình xã Quang Vinh này để trực tiếp đọc tấm bia ngay tại nơi cách đây hơn 2 thế kỷ do Hiệu sinh Lê Hoàng Chung tạo dựng. Vì dù sao, đọc chữ Hán được khắc trên bia, cũng thuận lợi hơn là đọc trên thác bản dập.

II. Nội dung tấm bia**1. Nguyên văn chữ Hán****光 榮 福 神 事 錄 碑 記**

神，天子之所不語也。天地間亦有神乎！天聖而不可知之謂神，有不以若言者。雖然鬼神德，其盛矣乎！生前，聰明正直，沒後精氣不朽，能禦大災，能捍大患而人視之，為神所碑之立，所以記神道之秀而靈也。仰惟光榮社，上等福神。廟祠在富良縣，觀朝社，錦山之左。是山有一鰲（變環）後繞以三岐江又有伏象山，鞍馬山，前後對峙，地靈人傑。

* PGS.TS. Viện Sử học.

蓋岳之神氣，所胚胎松高降神。係此一條山之美毓也。旁稽國史條：神姓楊，諱嗣明，富良土酋之豪也。遂仕李仁宗朝與富良府首領，嫁以延平公主，還仕神宗，英宗三朝。英宗，大定之三年，特遣以廣源州，招集州人，四年謂勾管陸路，語沿邊溪峒公事，五年尚韶容公主，封爲駙馬郎。六年宋妖人譚有諒篡入思瑯州，自號呂先生，詐稱奉使入諭安南。沿邊溪峒歸從之。有諒遂率其徒入劫廣源州。時宋廣西路經略帥司賞書請追捕有諒。詔駙馬郎與文臣阮茂枚，李義榮討之。逐彼通農州，隴堵隘，有諒走，寇捉其党伯大等二十一人，押還于宋。十一年，府君杜英武眩惑，眾莫敗言。駙馬郎與殿前都指揮使武帶，廣武都火頭梁上箇，玉偕都火頭同利，內侍杜乙及智明王，保寧侯，謀收捕英武。計定埭系英武于左興聖廟。左興火頭阮楊批戈欲刺英武。武帶受太后金賂，謂不可批，行止。楊不得，沈殺。既而英武受赦復爲太尉輔政如故，思報舊怨，駙馬郎竟流于遠壑處而卒。

故鄧明謙，詠史詩集小引原敘繼之，詩云：

富良門地一方雄
帝室連姻詠彼濃
欲去奸臣終見險
遐荒寬恨若堂封

瓊味此詩！益以顯宗神之忠勇，節義也。其見之，故老也。

史，俗傳，尊神幼遊錦山有仙人相與爲哩連之戲，遂得仙人衣，有藏形之妙，潛入內府。次此結知奉詔討廣源府，放有力，累陞顯官。是雖流于荒處，跡足以見，神異之靈跡也。

嗚乎！尊之降生爲五百年之若世，出而儒代則受知于三朝，兩結仙娟而東床見貴。血平蠻寇而此，苟知若惠地之聆，雖死，光榮，富山之祠，其靈不散并力。

英俊對陞昭而開顏，未死，奸賊恨精靈而寒骨。是以名垂竹帛，力記鏡鑑，有廟長流遺容俊雅。朝代褒之以登秩之典，封邑，崇之以仗，服之儀。生爲名將，沒爲靈神。直與空高，其高后矣！弟自釣基衰沒，感之者，僅能仰青崗而俯，瓊譚詠之，史之詩，在史之若人，亦未之改也。

余邑人，校生黎黃鍾，常以遠適途于此，稍知事跡，欲爲之，立碑。久不果就，以有座求。神附巫于家，尊神具事，顯報遂徵文於余，曰：有是哉！

神之靈應如是。仍於高，作文備述國史事錄。敕之堅銀以祀其事。

黎朝景興萬萬年，四十五歲，在甲辰，

孟春以吉日。

海陽處，憲察使，寒林院，校理，慈安，

香羅社。

校生黎黃鍾豎碑。

2. Phiên âm

QUANG VINH PHÚC THẦN SỰ LỤC BI KÝ

Thần, thiên tử chi sở bất ngữ dã. Thiên địa gian diệc hữu thần hô! Thiên thánh nhi bất khả tri chi vị thần, hữu bất dĩ nhược ngôn giả. Tuy nhiên quý thần dĩ đức, kỳ thịnh hỹ hô! Sinh tiền, thông minh chính trực, một hậu tinh khí bất hủ, năng ngự đại tai, năng hãn đại họa, nhi nhân thị chi, vi thần, sở dĩ chi lập, sở

dĩ ký thần đạo chi tú nhi linh dã. Ngưỡng duy Quang Vinh xã, Thượng đẳng phúc thần. Miếu từ tại Phú Lương huyện, Quan Triều xã, Cẩm Sơn chi tả. Thị sơn hữu nhất hoàn (biển hoàn), hậu nhiều dĩ tam kỳ giang hựu hữu phục Tượng sơn, Yên Mã sơn, tiền hậu đối tri, địa linh nhân kiệt.

Cái, nhạc chi thần khí, sở phối thai tòng cao giảng thần. Hệ thủ nhất điều

sơn chi mỹ dục dã. Bàng kê quốc sử điều: Thần tính Dương, hủ Tụ Minh, Phú Lương thổ tù chi hào dã. Toại sĩ Lý Nhân Tông triều, dữ Phú Lương phủ Thủ lĩnh, giá dĩ Diên Bình công chúa, hoàn sĩ Thần Tông, Anh Tông tam triều. Anh Tông, Đại Định chi tam niên, đặc khiển dĩ Quảng Nguyên châu, chiêu tập châu nhân. Tứ niên vị câu quản lục lộ, ngũ duyên biên khê động công sự. Ngũ niên thưởng Thiệu Dung công chúa, phong vi Phò mã lang. Lục niên, Tống yêu nhân Đàm Hữu Lượng soạn nhập Tư Lang châu, tự hiệu Lữ tiên sinh, trá xưng phụng sứ dụ An Nam. Duyên biên khê động quy tông chi. Hữu Lượng toại suất kỳ đồ nhập kiếp Quảng Nguyên châu.

Thời, Tống Quảng Tây lộ Kinh lược súy ty thưởng thư thỉnh truy bổ Hữu Lượng. Chiếu Phò mã lang dữ văn thần Nguyễn Mậu Mai, Lý Nghĩa Vinh thảo chi. Trục bỉ Thông Nông châu, Lũng Đổ ải, Hữu Lượng tẩu, khấu tróc kỳ đảng Bá Đại đảng nhị thập nhất nhân, áp hoàn vu Tống. Thập nhất niên, phủ quân Đỗ Anh Vũ huyền tứ, chúng mạc bại ngôn. Phò mã lang dữ Điện tiền đô chỉ huy sứ Vũ Đái, Quảng Vũ Đô hoả đầu Lương Thượng Cá, Ngọc Giai Đô hoả đầu Đồng Lợi, Nội thị Đỗ Ất, cập Trí Minh vương, Bảo Ninh hầu đẳng, mưu thu bổ Anh Vũ. Kế định, đại hệ Anh Vũ vu Tả Hưng thánh miếu. Tả hưng hoả đầu Nguyễn Dương phê qua dục thích Anh Vũ. Vũ Đái thụ Thái hậu kim lộ, vị bất khả phê, hành chỉ. Dương bất đắc, trầm sát. Ký nhi Anh Vũ thụ xá, phục vi Thái úy Phụ chính như cố, tư báo cựu oán, Phò mã lang cánh lưu vu viễn ác xứ, nhi tốt.

Cố, Đặng Minh Khiêm, *Vịnh sử thi tập* tiểu dẫn nguyên tự kể chi. Thi vân:

Phú Lương môn địa nhất phương hùng.

Đế thất liên nhân vịnh bỉ nùng

Dục khủ gian thần chung kiến hiểm

Hà hoang khoan hận Nhược đường phong.

Quỳnh vị thử thi! ích dĩ hiển tôn thần chi trung dũng, tiết nghĩa dã. Kỳ kiến chi, cố lão dã.

Sử, tục truyền, tôn thần ấu du Cẩm Sơn hữu tiên nhân tương dữ vi Lý liên chi hí, toại đắc tiên nhân y, hữu tàng hình chi diệu, tiềm nhập nội phủ. Thứ thử, kết tri phụng chiếu thảo Quảng Nguyên phủ, phóng hữu công, lũy thăng hiển quan. Thị tuy lưu vu hoang xứ, tích túc dĩ kiến thần dị chi linh tích dã.

Ô hô! Tôn chi giảng sinh vi ngũ bách niên chi nhược thế, xuất nhi nho đại tác thụ tri vu tam triều, lưỡng kết tiên quyền nhi Đông sàng kiến quý. Huyết bình man khấu nhi thử, cầu tri nhược huệ địa chi linh, tuy tử, Quang Vinh, Phú Sơn chi từ, kỳ linh bất tận tịnh công.

Anh tuần đối bệ chiếu nhi khai nhan vị tử, gian tặc, hận tinh linh nhi hàn cốt. Thị dĩ danh thù trúc bạch, công ký kính giám, hữu miếu trường lưu di dung tuần nhĩ. Triều đại bao chi dĩ đẳng, trật chi điển, phong ấp, sùng chi dĩ trượng, phục chi nghi. Sinh vi danh tướng, một vi linh thần. Trục dữ không cao, kỳ cao hậu hỹ! Đệ tự điều cơ suy một, cảm chi giả, cận năng ngưỡng thanh cương nhi phủ, quỳnh đàm vịnh chi, sử chi thi, tại sử chi nhược, nhân diệc vị chi cải dã.

Dư áp nhân, hiệu sinh Lê Hoàng Chung, thường dĩ viễn thích đồ vu thử, sảo tri sự tích, dục vị chi, lập bi, cửu bất quả tựu, dĩ hữu tọa cầu, thần phụ vu vu gia, tôn thần cụ sự, hiển báo toại trưng văn ư dư, viết: Hữu thị tai!

Thần chi linh ứng như thị. Nhưng ư cao, tác văn bị thuật Quốc sử sự lục.

Sắc chi kiên ngân dĩ tự kỳ sự.

Lê triều Cảnh Hưng vạn vạn niên, tứ thập ngũ tuế, tại Giáp Thìn, mệnh Xuân, dĩ cát nhật. Hải Dương xứ, Hiến sát sứ, Hàn lâm viện, Hiệu lý, Từ An, Hương La xã.

Hiệu sinh Lê Hoàng Chung thụ bi.

3. Phiên dịch

TẤM BIA GHI CHÉP SỰ TÍCH VỀ VỊ PHÚC THẦN XÃ QUANG VINH

Thần là đáng đến bậc thiên tử cũng không thể nói tới được. Trong khoảng trời đất, chẳng có thần đó sao? Bậc thiên tử, thánh nhân còn không thể biết được, vì thế gọi là Thần. Liệu lời bàn như vậy có đúng chẳng?

Tuy nhiên, cái đức của quỷ thần sao mà thịnh vậy! Sinh thời, Thần là bậc thông minh chính trực, sau khi qua đời, tinh khí không mất, vẫn có thể ngăn trừ mọi tai ương, vẫn có thể chống giữ họa lớn mà người dân từng thấy rõ. Để thờ Thần, nhân dân lập bia nhằm ghi chép lại sự linh thiêng tốt đẹp và mọi công trạng của Thần.

Ngưỡng trông: Vị Thượng đẳng phúc thần ở xã Quang Vinh. Ngòi miếu thờ thần ở phía bên trái núi Cẩm Sơn, xã Quan Triều, huyện Phú Lương. Núi Cẩm Sơn này có một tòa như cái vòng tròn, mặt sau núi bao quanh là ba nhánh sông, còn có hai ngọn Tượng sơn và Yên Mã sơn nằm phủ phục ở phía trước và phía sau đền, đối nhau cao sừng sững. Thật là vùng địa linh nhân kiệt!

Có lẽ, cái thần khí của núi thiêng, đã tự lại vào cây tùng cao mà giáng sinh ra thần. Quả là như vậy, nơi đây đã chung đức nên một ngọn núi đẹp. Kê cứu trong Quốc sử biết rằng: Thần họ Dương, húy Tự Minh, là bậc anh hào trong đám thổ tù

Phú Lương. Thần làm quan dưới triều vua Lý Nhân Tông và được trao giữ chức Thủ lĩnh phủ Phú Lương, lại được nhà vua gả công chúa Diên Bình cho làm vợ, về sau làm quan dưới triều Lý Thần Tông, Lý Anh Tông, cả thảy ba triều vua Lý.

Năm Đại Định thứ 3 [1142], triều Lý Anh Tông đặc sai Thần đến châu Quảng Nguyên để chiêu tập người châu ấy. Năm Đại Định thứ 4 [1143] vua xuống chiếu cho Thần cai quản công việc các khe động dọc biên giới về đường bộ. Năm Đại Định thứ 5 [1144], Thần được nhà vua gả công chúa Thiệu Dung và phong cho làm Phò mã lang. Năm Đại Định thứ 6 [1145] kẻ có yêu thuật người nước Tống là Đàm Hữu Lượng trốn sang châu Tư Lang, tự xưng là Lữ tiên sinh (2) nói dối là vâng mệnh đi sứ để dụ An Nam. Các khe động ở dọc biên giới nhiều người theo, Hữu Lượng bèn đem đồ đảng đến cướp châu Quảng Nguyên.

Bấy giờ, Kinh lược sứ ty lộ Quảng Tây nước Tống đưa thư nhờ đuổi bắt Hữu Lượng. Vua xuống chiếu cho Phò mã lang [Dương Tự Minh] và văn thần là Nguyễn Mậu Mai (3), Lý Nghĩa Vinh đi đánh. Đuổi tới ải Lũng Đổ, châu Thông Nông, Hữu Lượng trốn thoát, bắt được bè đảng của Hữu Lượng là bọn Bá Đại 21 người, sau đó áp giải chúng trả về nước Tống.

Năm Đại định thứ 11 [1150, triều Lý Anh Tông], Phủ quân (4) Đỗ Anh Vũ mệ hoặc triều đình, bừa bãi phóng túng, mọi người không ai dám nói. Bấy giờ, Phò mã lang [Dương Tự Minh] cùng với Điện tiền đô chỉ huy sứ là Vũ Đái, Hỏa đầu đô Quảng Vũ là Lương Thượng Cá, Hỏa đầu đô Ngọc Giai là Đồng Lợi, Nội thị là Đỗ Ất, với bọn Trí Minh vương, Bảo Ninh hầu cùng mưu bắt giam Anh Vũ. Bàn

tính xong, đuổi bắt Anh Vũ, trời giam ở miếu Tả Hưng thánh. Hỏa đầu đô Tả Hưng thánh là Nguyễn Dương bèn cầm giáo định đâm Anh Vũ. Vũ Đái vốn đã nhận tiền vàng hối lộ của Thái hậu (5), bèn nói chưa có lệnh trên, nên ngăn lại. Nguyễn Dương bực tức, nhảy xuống nước tự tử (6).

Đến khi Anh Vũ nhận được sắc tha tội, phục hồi chức Thái úy Phụ chính như trước, bèn nhớ đến việc báo oán cũ. Phò mã lang [Dương Tự Minh], cuối cùng bị đi đày ở nơi xa độc mà chết.

Do vậy, trong lời Tiểu dẫn bài Tựa cuốn *Vịnh sử thi tập*, Đặng Minh Khiêm có chép về Phò mã lang Dương Tự Minh và đề vịnh rằng:

Phú Lương môn địa nhất phương hùng
Đế thất liên nhân vịnh bỉ nùng

Dục khử gian thần chung kiến hiểm (7)

Hà hoang khoan hận Nhược đường phong.

Tạm dịch:

Làm bậc hùng trưởng một phương
thuộc đất Phú Lương

Được vua gả con gái cho, chuyện nông
hậu ấy thật đáng ca ngợi.

Muốn trừ khử kẻ gian thần, cuối cùng
gặp phải hoạn nạn

Ở nơi xa thăm kia, chắc mối hận đã được
cởi bỏ vì được phong Nhược đường (8).

Lời thơ thật đẹp để làm sao! Càng làm
nổi bật sự trung dũng của bậc tôn thần,
có là việc tiết nghĩa vậy!. Nhìn vào sự
vực trên, có góc 1 ác lâu rồi.

Tục truyền rằng, khi Thần còn thơ ấu,
đi chơi núi Cẩm Sơn, cùng đùa vui hát
điệu Lý liên với bậc tiên nhân. Bèn được
chiếc áo của tiên nhân, có điệu pháp tàng
hình, luồn vào trong phủ [Quảng Nguyên].

Sau đấy, khi nhận chiếu đi đánh phủ
Quảng Nguyên, vì thế mà thành công,
nhiều lần được thăng quan hiển hách.
Thế rồi, Thần bị lưu đày ở vùng đất
hoang vu, dấu tích còn đủ để chứng kiến.
Đấy là dấu tích linh thiêng khác thường
của Thần vậy.

Than ôi! Thần được trọng vọng mà
giáng sinh trong cõi đời này đã hơn 500
năm nay. Thần ra làm quan vào thời tốt
đẹp, cho nên nhận ơn tới ba triều vua.
Thần được hai lần kết hôn với công chúa
mà ở vào vị thế làm chủ để được quý hiển.
Thần đã đổ máu quyết trừ bọn giặc ác nên
được như vậy. Nếu biết được sự linh ứng
của vùng đất được ban ân huệ này, thì tuy
Thần có thác, ngôi đền Quang Vinh, Phú
Sơn cũng đủ linh thiêng, mà công thần
vẫn còn linh ứng vậy.

Người anh tuấn tài giỏi nhận chiếu
mệnh thì vui mừng. Kẻ gian giảo chưa
chết mà ôm hận, linh hồn thần tuy tự
nhưng xương cốt tán lạnh. Điều đó, khiến
danh tiếng còn trong sử sách, công lao
ghi vào gương sáng. Ngôi miếu thờ này
mãi mãi lưu giữ dung nhan tuấn kiệt của
Thần. Các triều đại bao phong Thần bằng
phẩm tước, thăng trật phong ấp, tôn
sùng kính phục, cúng tế theo nghi lễ.

Thần, sinh thời làm danh tướng, khi
chết làm thần thiêng. Thần là bậc chính
trực và mệnh mệnh, ngụ tại chốn cao vòi
vọi vậy. Vì tự lo nghĩ cho việc cơ đồ nhà Lý
suy thoái mà bị chết, thật thương cảm cho
Thần, nhưng chẳng qua cũng chỉ có thể
ngưỡng trông lên nơi núi xanh mà thôi!.

Cúi xuống nhìn đế ca ngợi thơ của sử. Cái
người có trong sử không thể thay đổi được.

Có người cùng ấp với tôi, tên gọi Lê
Hoàng Chung là hiệu sinh, thường từ nơi
xa đến đây, hơi biết được sự tích của

Thần, muốn vì Thần mà tạo dựng bia đá. Tâm nguyện ấy đã có từ lâu, chưa được thành quả, bèn xin ngồi trước điện cầu Thần. Thần bèn phụ vào nhà bà đồng. Rồi tôn thần đem mọi việc hiển ứng bằng lời văn cho tôi biết rằng: Có việc ấy (Cho phép dựng bia).

Sự linh ứng của Thần như vậy đó! Thần ngự nơi cao thiêng! Sự tích của Thần đã được ghi rõ trong Quốc sử. Triều đình ban sắc chỉ, cho tiền bạc xây dựng đền để thờ phụng Thần.

Ngày tốt, tháng Mạnh Xuân (tháng Giêng) năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (1784) triều Lê.

Hiệu sinh Lê Hoàng Chung, người xã Hương La, huyện Từ An, chức Hiệu lý, viện Hàn lâm, thuộc Hiến sát sứ, xứ Hải Dương, dựng bia.

III. Một vài nhận xét

Bia *Quang Vinh phúc thần sự lục bi ký* là một tư liệu quý giúp cho chúng ta nghiên cứu về viên Thủ lĩnh phủ Phú Lương, Phò mã Dương Tự Minh nói riêng

và tập tục thờ cúng Thành hoàng của dân tộc Việt Nam nói chung.

Bia được khắc vào cuối đời vua Lê Hiến Tông [1740-1786], cụ thể là vào năm 1784, khi triều Lê đã quá suy thoái, và lại đất Thái Nguyên cũng thuộc vùng biên viễn xa kinh đô, nên người khắc bia này hoàn toàn không theo lệ kiêng huý của triều Lê. Chỉ có hai chữ tên xã *Quang Vinh* (光榮) ở ngay đầu tấm bia, người khắc cố ý thêm vào bộ *Ngọc* (玉), dường như muốn tôn vinh cho sang quý tiêu đề tấm bia chép về sự tích vị thành hoàng được nhân dân trọng vọng. Những chữ *xã Quang Vinh* khác khắc trong lòng bia, thì lại được viết bình thường (光榮).

Việc Dương Tự Minh được thờ làm Thành hoàng tại xã Quang Vinh, huyện Đồng Hỷ và một vài nơi khác tại tỉnh Thái Nguyên, cho thấy uy tín, đức vọng lớn lao của ông ảnh hưởng khá sâu rộng trong nhân dân mảnh đất phía Bắc, kinh đô Thăng Long. Chúng tôi thiết nghĩ cần có kế hoạch bảo tồn tấm bia quý này để thể hiện tấm lòng kính trọng của hậu thế chúng ta đối với tiền nhân.

CHÚ THÍCH

- (1). Nay thuộc phường Quang Vinh, Thành phố Thái Nguyên.
- (2). *Toàn thư* chép là Triệu Tiên sinh (Q4 - 5a). Đây tác giả có lẽ theo *Việt sử lược* (A3 - 3b). Hai chữ "Lữ" và "Triệu" có thể lẫn với nhau.
- (3). *Toàn thư* chép là Nguyễn Nhữ Mai.
- (4). Phủ quân: vốn là chức Thái thú đời Hán. Đây để chỉ Thái úy Phụ chính Đỗ Anh Vũ.

- (5). Đây chỉ Lê Thái hậu - vợ của Lý Thần Tông.
- (6). *Toàn thư* chép: Nguyễn Dương nhảy xuống giếng tự tử (Q4 - 8b).
- (7). Câu này trong *Vinh sử thi tập* chép là: Dục khử quyền gian phiên kiến hãm.
- (8). Nhược đường phong: Theo sách *Lễ ký* được phong Nhược đường, tức được xây miếu để thờ phụng.

Hội thảo khoa học Quốc tế: "50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ"

Trong hai ngày 27, 28-4-2004, tại Hà Nội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế: "50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ". Tới dự có Đồng chí Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban bí thư; Phạm Gia Khiêm, UVTV Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban chỉ đạo Quốc gia Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Nguyễn Khánh, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ; Trịnh Long Biên, UVTV Đảng, Bí thư tỉnh uỷ tỉnh Điện Biên; Đỗ Hoài Nam, UVTV Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Đỗ Nguyên Phương, UVTV Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương; Hồng Vinh, UVTV Đảng, Phó Trưởng ban thường trực Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Phó trưởng ban chỉ đạo Quốc gia Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Đại diện các Đại sứ quán; Các tướng lĩnh và các cựu chiến binh, thanh niên xung phong trong chiến dịch Điện Biên Phủ; 22 nhà nghiên cứu, nhà hoạt động chính trị xã hội từ các nước: Nga, Trung Quốc, Pháp, Ý, Lào, Campuchia, Cuba, Thái Lan, Malaixia, Hàn Quốc, Anh, Australia, và hơn 250 đại biểu Việt Nam gồm các nhà nghiên cứu sử học, nghiên cứu lịch sử và nghệ thuật quân sự, các nhà hoạt động chính trị và xã hội, nhiều vị tướng lĩnh và sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam trong đó có nhiều người là chiến binh và thanh niên xung phong đã trực tiếp tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Đặc biệt, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nguyên Tổng Tư lệnh kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tư lệnh và Bí thư Đảng uỷ mặt trận Điện Biên Phủ đã đến dự và phát biểu tại Hội thảo. Hội nghị còn có sự tham gia của nhiều vị đại sứ, đại diện một số sứ quán và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Bốn vấn đề lớn được Hội thảo đi sâu phân tích:

1. Bối cảnh lịch sử và diễn biến của Chiến dịch Điện Biên Phủ;

2. Điện Biên Phủ và Hội nghị Genève năm 1954 về Đông Dương;

3. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, tầm vóc thời đại của chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam;

4. Ý nghĩa dân tộc và quốc tế của Chiến thắng Điện Biên Phủ.

Tham luận của các nhà khoa học quốc tế gồm:

GS. TS. Charles Fourniau (Pháp): *Về những nguyên nhân sâu xa trong thất bại của Điện Biên Phủ*; TS. Alain Ruscio (Pháp): *Điện Biên Phủ nhìn từ nước Pháp: Từ lạc quan cuồng nhiệt đến chán thương vì thất bại*; GS. Benjamin Stora (Pháp): *Một quá khứ đã lỗi thời? 1954, từ Điện Biên Phủ đến Aures*; Pino Tagliazucchi (Ý): *Điện Biên Phủ*; TS. Anatoni Sokolov (Liên bang Nga): *Điện Biên Phủ trong những bước đầu trên con đường chung: Liên Xô và Việt Nam (1945-1954)*; Len Aldis (Vương quốc Anh): *Chiến thắng Điện Biên Phủ-50 năm nhìn lại*; Li Zhenwu (Trung Quốc): *Phân tích nguyên nhân thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ*; TS. Bountheng Souksavatd (Lào): *Cảm nhận của người Lào về chiến thắng Điện Biên Phủ*; TS. Chhay Yiheang (Campuchia): *Chiến thắng Điện Biên Phủ một sự nghiệp huy hoàng*.

Bế mạc Hội thảo, PGS. TS. Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện trưởng Viện Sử học tổng kết: Hội thảo đã nghe 22 tham luận của các nhà nghiên cứu và hoạt động quân sự, chính trị, xã hội Việt Nam và các nước. Một số đại biểu trong và ngoài nước đã phát biểu trình bày ý kiến của mình và tham gia thảo luận tại Hội thảo. Một số báo cáo không trình bày được vì tác giả đi vắng: Phạm Văn Trà, Trịnh Long Biên, Hoàng Tranh (Trung Quốc), Pinô Tagliazucchi (Ý).

Với nhiều tư liệu mới được công bố, là các nguồn tư liệu của Việt Nam, Liên bang Nga, Pháp và một số nước khác... và với sự nghiên cứu sâu sắc, toàn diện khách quan về chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong các tham luận và ý kiến phát biểu tại Hội thảo, các đại biểu đã tập trung vào một số nội dung chính sau đây:

1. Bối cảnh lịch sử và diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ, trong đó, nêu lên sự phát triển về mọi mặt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, của quân đội và nhân dân Việt Nam và những thất bại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Một số tác giả đã phân tích sâu sắc và cụ thể về tình hình nước Pháp và những khó khăn mà các thế lực thực

dân Pháp gặp phải trong khoảng thời gian trước, trong và sau thất bại của quân đội viễn chinh Pháp tại Điện Biên Phủ.

Để cập đến một số diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ, một số đại biểu nhấn mạnh chủ trương đúng đắn, tài thao lược của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đồng thời nêu rõ tinh thần chiến đấu kiên cường, dũng cảm của Quân đội và Nhân dân Việt Nam trong chiến dịch lịch sử này cũng như phối hợp chặt chẽ giữa các chiến trường Bắc Bộ, Khu V, Nam Bộ với cuộc chiến đấu của quân và dân Việt Nam tại Điện Biên Phủ.

2. Một số bản báo cáo đã nêu lên mối quan hệ giữa Điện Biên Phủ với Hội nghị Genève năm 1954 về Đông Dương, trong đó nêu rõ Chiến thắng Điện Biên Phủ đã dẫn tới việc ký kết Hiệp định Genève lập lại hòa bình ở các nước trên bán đảo Đông Dương, trên cơ sở tôn trọng Độc lập, Chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. Các báo cáo và ý kiến phát biểu cũng nêu lên tính chất phức tạp của cuộc đấu tranh về ngoại giao tại Hội nghị Genève.

3. Về nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, tầm vóc thời đại của Chiến thắng Điện Biên Phủ. Các báo cáo đều khẳng định chính đường lối đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh thần quyết chiến quyết thắng và sức mạnh đoàn kết của quân dân cả nước Việt Nam, sự chỉ đạo nhạy bén, linh hoạt của Bộ Chỉ huy Chiến dịch, sự phối hợp chặt chẽ của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia với cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam, sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và nhân dân thế giới trong đó có nhân dân Pháp, sai lầm của thực dân Pháp về đường lối chính trị và quân sự trong việc chỉ đạo cuộc chiến tranh phi nghĩa.

4. Ý nghĩa dân tộc và quốc tế của chiến thắng Điện Biên Phủ. Đây là chiến công vĩ đại trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, là biểu tượng sức mạnh của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thế kỷ XX. Chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam mở đầu sự tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới với công cuộc phi thực dân hóa và ảnh hưởng tích cực đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh.

Một số tham luận và phát biểu của các đại biểu nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa chiến

thắng Điện Biên Phủ với phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa lúc đó như Angiêri, Madagátxca... nêu rõ vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc mở đầu mối quan hệ này. Đồng thời nhấn mạnh sự ủng hộ quốc tế với sự tham gia của nhiều chiến sĩ quốc tế, nhiều nhà hoạt động văn hóa, chính trị, xã hội vào phong trào ủng hộ Việt Nam, dù phải chịu sự đàn áp của các thế lực thực dân... Vì vậy, hoàn toàn có cơ sở để coi chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi của Việt Nam nhưng cũng là thắng lợi của nhân dân thế giới.

Tại Hội thảo, các đại biểu quốc tế bày tỏ những tình cảm thắm thiết với nhân dân Việt Nam, với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp, vị Tư lệnh đã trực tiếp chỉ huy và giành thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong các trao đổi tại Hội thảo, nhiều đại biểu bày tỏ nguyện vọng: Trong thời gian tới, các nhà nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu về chiến thắng Điện Biên Phủ tìm thêm các nguồn tư liệu có liên quan đến chiến dịch lịch sử này để các kết quả nghiên cứu ngày càng sâu sắc và toàn diện hơn.

Các nội dung được trình bày trong Hội thảo đã giúp chúng ta hiểu hơn về chiến thắng Điện Biên Phủ và tác động tích cực của chiến thắng ấy đối với Cách mạng Việt Nam và cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới trong 50 năm qua. Đồng thời cũng góp phần vào việc tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nhà nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu quân sự các nước...

Đặc biệt, tại phiên bế mạc Hội thảo, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã có lời phát biểu cảm tưởng về Hội thảo và 50 năm sau Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (Toàn văn Lời phát biểu, Toà soạn NCLS trân trọng giới thiệu ở bài đầu tiên cùng số này).

N.P.C.

Hội thảo khoa học: "Chiến thắng Điện Biên Phủ trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử"

Sáng ngày 22-4-2004, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức Hội thảo khoa học "*Chiến thắng Điện Biên Phủ trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử*". Tới dự có đại diện lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện Sử học Việt Nam, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và đông đảo cán bộ giảng dạy của Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và các nghiên cứu sinh, học viên cao học của Khoa Lịch sử. Hội thảo đã nhận được hơn 40 tham luận của các tác giả của

Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Bắc, Cao đẳng Sư phạm Hà Nội (nay là Đại học Thủ Đức), Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Hà Nội), Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Viện Sử học Việt Nam, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Viện Hồ Chí Minh (thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh)...

Nội dung Hội thảo tập trung vào 3 vấn đề chính:

1. Những phát hiện mới nhất về chiến thắng Điện Biên Phủ sau 50 năm;
2. Ảnh hưởng của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với đất nước, con người Việt Nam, với cục diện khu vực và xu hướng phát triển của thế giới;
3. Chiến thắng Điện Biên Phủ trong giảng dạy Lịch sử phổ thông, cao đẳng và đại học.

Ngoài ra, Hội nghị cũng đặt ra vấn đề cần phải nghiên cứu và giảng dạy như thế nào để các thế hệ mai sau có thể tiếp thu tốt kiến thức về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 9 năm (1945-1954) và chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, khơi dậy và nâng cao niềm tự hào dân tộc, noi gương các chiến sĩ Điện Biên năm xưa trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Nhân dịp này, Ban Tổ chức Hội thảo đã cho xuất bản cuốn: *"Chiến thắng Điện Biên Phủ (Tư liệu dùng để dạy, học Lịch sử)"* và đĩa CD: *"Cuộc tổng tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ"* do Nxb. Giáo Dục & Nxb. Bản Đồ xuất bản dùng để giảng dạy trong các trường phổ thông trung học.

P.C.

Hội thảo khoa học: "Trận Điện Biên Phủ và Hội nghị Genève"

Trong hai ngày 19, 20-4-2004, tại Đại học Bắc Kinh, Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Đại học Bắc Kinh và Viện Nghiên cứu Việt Nam thuộc Đại học Trịnh Châu (Hà Nam) phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học: *"Trận Điện Biên Phủ và Hội nghị Genève"*. Tham dự Hội thảo có 31 đại biểu, đoàn Pháp có 4 đại biểu, đoàn Việt Nam có 9 đại biểu, còn lại là đại biểu của nước chủ nhà. Tại

Hội thảo, nội dung các tham luận đều khẳng định Chiến thắng Điện Biên Phủ trước hết là kết quả của lòng yêu nước, của ý chí và trí tuệ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Bác Hồ quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc. GS. Lương Chí Minh, Đại học Bắc Kinh, khẳng định rằng: "Nhân dân Việt Nam đã giành chiến thắng bằng máu của mình". Đó còn là thắng lợi của tình đoàn kết quốc tế, sự ủng hộ, viện trợ của Trung Quốc, Liên Xô và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, trong đó có lực lượng yêu chuộng hoà bình Pháp. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã tác động trực tiếp đến ký kết Hiệp định Genève.

Tuy nhiên, còn có nhà nghiên cứu Trung Quốc có những nhận định khác với kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu Việt Nam do cơ sở sử liệu được sử dụng khác nhau. Các nhà nghiên cứu Việt Nam không chỉ sử dụng tư liệu Việt Nam, tư liệu nhân chứng mà còn sử dụng tư liệu Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc sử dụng những tư liệu mới công bố gần đây ở Trung Quốc.

Đặc biệt, tại Hội thảo một số nhà nghiên cứu, đồng thời là nhân chứng lịch sử đã phát biểu bằng ngôn ngữ nước bạn. GS. Văn Trang, đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đến Việt Nam từ năm 1947 và có mặt tại Hội nghị Genève đã rất xúc động phát biểu thành thạo bằng tiếng Việt về cuộc kháng chiến chống Pháp anh dũng của nhân dân Việt Nam và hồi ức phấn khởi khi được tin thắng lợi Điện Biên Phủ tại Genève. Cựu chiến binh Điện Biên Phủ Hoàng Minh Phương cũng thể hiện tham luận của mình bằng tiếng Trung Quốc, trong đó có nhắc đến sự kiện lịch sử quan trọng, đó là vào hồi 7 giờ sáng ngày 26-1-1954 khi Đại tướng Võ Nguyên Giáp đầu quân giải cứu cùng ông là phiên dịch đi sang lán của đồng chí Vi Quốc Thanh, Trưởng đoàn cố vấn Trung Quốc để trao đổi về những khó khăn của phương châm *"đánh nhanh thắng nhanh"*, cần thiết phải chuyển sang phương châm *"đánh chắc tiến chắc"*. Sau 30 phút trao đổi, hai nhà chỉ huy đã quyết định không nổ súng vào 5 giờ chiều cùng ngày.

P.X.H.

Đính chính

Trong bài: *Hội An - Di sản văn hoá thế giới* của tác giả Phan Huy Lê (số 4-2004), trang 7, cột trái, dòng 8 (từ trên xuống), do sơ xuất về kỹ thuật, đã in 2.400.000 hiện vật, xin sửa lại là 240.000 hiện vật; Trang 7, cột phải, dòng 4, 16, 20 (từ trên xuống), đã in Touran, Toran, Turan, xin sửa lại là Turon; Trang 17, cột trái, dòng 5 (từ trên xuống) đã in: niên đại tương đối, xin sửa lại là *niên đại tuyệt đối*. Toà soạn xin chân thành cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Tòa soạn Tạp chí NCLS

1/20

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CƯƠNG

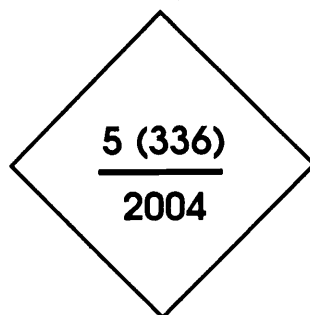
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

GENERAL VONGUYEN GIAP	- The Dien Bien Phu Victory - The Victory of the Cultural Tradition of Vietnam	3
TRUONG THI TIEN	- The Renovation of the Land Policies in Vietnam and the Land Problems in the Household Economy of the Peasants	5
NGUYEN THI LE HA	- Nguyen Van Vinh and the Propagation and Introduction of the Quoc Ngu (National Script) in the Early of 19 th Century	19
LE DUY SON	- On the Palaces in Hue in the Nguyen Kings' Time (<i>Second Part</i>)	28
VICTOR GOLOUBEV	- The Graven Rocks in the Sapa Region (Tonkin) (" <i>Roches Gravées dans la Région de Chapa (Tonkin)</i> ")	39
NGUYEN VAN KIM	- Japan: Three Times to Open its Country - Three Times to Choose	48

HISTORY AND SCHOOL

PHAN NGOC LIEN	- The "Dien Bien Phu" Event Presented in the Historical Textbooks in Some Western Countries	61
TRINH DINH TUNG		

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN MINH TUONG	- The Contents of the Stele: "Quang Vinh phuc than su luc bi ky" Built in the Communal House of the Quang Vinh Village, Dong Hy District, Thai Nguyen Province for Worshipping Duong Tu Minh as the Tutelary Deity of the Village	67
-------------------	---	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ